

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **12710** /BTC-ĐT
V/v Tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn NSNN lũy kế 9
tháng và ước thực hiện 10 tháng
năm 2021

Hà Nội, ngày **05** tháng **11** năm 2021

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 9 tháng và ước thực hiện 10 tháng năm 2021 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2021 là 621.183,45 tỷ đồng (đã bao gồm 16.000 tỷ kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Thủ tướng Chính phủ giao). Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là **77.611,388 tỷ đồng**, trong đó: vốn trong nước là 70.975,921 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 6.635,468 tỷ đồng.

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2021 là **543.572,058 tỷ đồng¹**, trong đó:

1.2.1. Tổng kế hoạch vốn đã được giao là **527.572,058 tỷ đồng**, trong đó:

a) Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ đã giao là **461.300 tỷ đồng**, trong đó:

- Vốn trong nước là 409.750 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 91.250,08 tỷ đồng; các địa phương là 318.499,92 tỷ đồng).

- Vốn nước ngoài là 51.550 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 16.636,76 tỷ đồng; các địa phương là 34.913,24 tỷ đồng).

b) Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2021 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập

¹ Bao gồm 16.000 tỷ đồng vốn Chương trình MTQG chưa được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn.

nhật đến thời điểm báo cáo) là **66.272,058 tỷ đồng** (cùng kỳ năm 2020 là 58.997,03 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn chưa được Thủ tướng Chính phủ giao (vốn Chương trình MTQG) là **16.000 tỷ đồng** (vốn trong nước) do hiện nay các Chương trình mới đang trong giai đoạn lập và thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 của **50/50 bộ, cơ quan trung ương và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương** (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm).

Trong số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã gửi báo cáo phân bổ kế hoạch vốn năm 2021, có **22 Bộ và 29 địa phương chưa phân bổ hết** kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

Sau khi nhận được báo cáo phân bổ vốn của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính đã rà soát và có ý kiến đối với các trường hợp phân bổ vốn không đúng quy định và đề nghị các Bộ, địa phương rà soát, phân bổ vốn đảm bảo theo đúng quy định Luật Đầu tư công và Quyết định số 2185/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tình hình phân bổ cụ thể như sau:

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **496.162.424 tỷ đồng**, đạt **107,56%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**461.300 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là **66.272,058 tỷ đồng**. (Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 66.272,058 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là **429.890,366 tỷ đồng**, đạt **93,19%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 190.350,966 tỷ đồng, đạt 92,4% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (206.000 tỷ đồng). Bao gồm:

+ Vốn trong nước là 146.157.795 tỷ đồng, đạt 94,63% kế hoạch;

+ Vốn nước ngoài là 44.193,171 tỷ đồng, đạt 85,73% kế hoạch.

- Vốn cân đối NSDP là 305.811,458 tỷ đồng, đạt 119,79% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (255.300 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

a. Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **31.409,634 tỷ đồng**, chiếm **6,81%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 24.052,805 tỷ đồng, vốn ngoài nước là 7.356,829 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **9.975,147 tỷ đồng, chiếm 9,25%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 4.772,177 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 5.202,970 tỷ đồng).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **21.434,487 tỷ đồng, chiếm 6,06%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 19.280,628 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 2.153,859 tỷ đồng). Trong đó:

+ Nguồn vốn NSTW hỗ trợ theo mục tiêu là 5.673,887 tỷ đồng, chiếm 5,78% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 3.520,028 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 2.153,859 tỷ đồng);

+ Vốn cân đối NSDP là 15.760,6 tỷ đồng, chiếm 6,17% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

b. Nhận xét và nguyên nhân của việc chưa phân bổ kế hoạch:

- Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương:

22 Bộ và 25 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao (trên 70%) như: Bộ Thông tin và Truyền Thông (94,77%); Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (82,16%), Bộ Y tế (74,30%), Bộ Công Thương (61,98%), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (52,77%), Viện Khoa học công nghệ Việt Nam (56,44%) (*Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm*). Nguyên nhân là do:

+ Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ chi tiết kế hoạch vốn dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2021 do các dự án này chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (chưa đủ điều kiện bố trí vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Chưa phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ quy hoạch chưa đủ thủ tục; các dự án ODA chưa ký hiệp định hoặc đang điều chỉnh hiệp định; các dự án có thời gian bố trí vốn quá thời gian so với quy định (nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm).

+ Một số Bộ, ngành, địa phương kiến nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2021 do không có nhu cầu sử dụng, không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn đã được giao.

- Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 46/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn **13/63 địa phương chưa phân bổ hết** kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương, trong đó, một số địa phương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao như: An Giang (43,33%), Cao Bằng (33,22%), Cần Thơ (27,56%) (*Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm*).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2021 (không bao gồm 16.000 tỷ đồng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Thủ tướng Chính phủ giao):

- Tổng kế hoạch là: **605.183,45 tỷ đồng**, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2021 là 77.611,388 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2021 là 527.572,06 tỷ đồng:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2021 là **266.713,34 tỷ đồng, đạt 44,07% kế hoạch.**

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2021 là **299.410,48 tỷ đồng, đạt 49,47% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

S T T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm báo cáo)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 30/9/2021		Ước thanh toán đến hết 31/10/2021	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (1+2)	605.183,45	266.713,34	44,07%	299.410,48	49,47%
1	Vốn trong nước	546.997,98	255.368,79	46,69%	286.938,15	52,46%
2	Vốn nước ngoài	58.185,47	11.344,55	19,50%	12.472,34	21,44%

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2021:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2021 là 37.251,82 tỷ đồng, đạt 48% kế hoạch (77.611,388 tỷ đồng).

+ Vốn trong nước là 32.993,11 tỷ đồng, đạt 46,48% kế hoạch (70.975,921 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 4.258,71 tỷ đồng, đạt 64,18% kế hoạch (6.635,468 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2021 là 42.023,32 tỷ đồng, đạt 54,15% kế hoạch.

+ Vốn trong nước là 37.432,74 tỷ đồng, đạt 52,74% kế hoạch.

+ Vốn nước ngoài là 4.590,58 tỷ đồng, đạt 69,18% kế hoạch.

3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2021:

3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2021.

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2021 là 229.461,52 tỷ đồng, **đạt 43,49% kế hoạch²** (527.562,06 tỷ đồng) và **đạt 49,74% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao** (461.300 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2020 đạt 52,74% kế hoạch và đạt 59,25% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 222.375,68 tỷ đồng (đạt 46,72 % kế hoạch giao là 476.022,06 tỷ đồng và đạt 54,27% nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 409.750 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 7.085,84 tỷ đồng (đạt 13,75% kế hoạch giao là 51.550 tỷ đồng).

3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2021:

Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/10/2021 là **257.387,17 tỷ đồng, đạt 48,79% kế hoạch** (đạt **55,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao**) (cùng kỳ năm 2020 đạt 59,86% kế hoạch và đạt 67,25% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó: + Vốn trong nước là 249.505,41 tỷ đồng (đạt 52,41% kế hoạch và đạt 60,89% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

+ Vốn nước ngoài là 7.881,76 tỷ đồng (đạt 15,29% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/10/2021	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP đã giao)	Cùng kỳ năm 2020		
					Số vốn giải ngân	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	257.387,17	48,79%	55,80%	321.529,405	59,86%	67,25%
	VỐN TRONG NƯỚC	249.505,41	52,41%	60,89%	303.439,43	63,60%	72,57%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.881,76	15,29%	15,29%	18.089,97	30,15%	30,15%
A	VỐN NSĐP	168.109,33	52,28%	65,85%	198.713,38	64,18%	79,30%
B	VỐN NSTW	89.277,84	43,34%	43,34%	122.816,02	53,98%	53,98%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	89.277,84	43,34%	43,34%	106.373,19	52,21%	52,21%
+	Vốn trong nước	81.396,08	52,70%	52,70%	88.283,21	61,41%	61,41%
+	Vốn nước ngoài	7.881,76	15,29%	15,29%	18.089,97	30,15%	30,15%

² Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 461.300 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 66.272,058 tỷ đồng.

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/10/2021	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP đã giao)	Cùng kỳ năm 2020		
					Số vốn giải ngân	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Vốn Chương trình MTQG	-			18.637,83	68,18%	68,18%
	<i>Vốn trong nước</i>	-			16.442,84	69,21%	69,21%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			2.194,99	61,31%	61,31%
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	49.353,56	45,75%	45,75%	63.424,07	56,45%	56,45%
1	VỐN TRONG NƯỚC	46.163,55	50,59%	50,59%	57.599,40	63,41%	63,41%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	3.190,01	19,17%	19,17%	5.824,67	27,07%	27,07%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.353,56	45,75%	45,75%	63.423,45	56,46%	56,46%
	<i>Vốn trong nước</i>	46.163,55	50,59%	50,59%	57.598,78	63,42%	63,42%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	3.190,01	19,17%	19,17%	5.824,670	27,07%	27,07%
ii	Vốn Chương trình MTQG	-			0,620	8,99%	8,99%
	<i>Vốn trong nước</i>	-			0,620	8,99%	8,99%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			-		
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)	208.033,61	49,57%	58,86%	258.105,34	60,77%	70,57%
1	VỐN TRONG NƯỚC	203.341,86	52,85%	63,84%	245.840,03	63,64%	75,12%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	4.691,75	13,44%	13,44%	12.265,30	31,87%	31,87%
i	Vốn NSDP	168.109,33	52,28%	65,85%	198.713,38	64,18%	79,30%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	39.924,28	40,69%	40,69%	59.391,95	51,57%	51,57%
	<i>Vốn trong nước</i>	35.232,53	55,75%	55,75%	47.126,65	61,46%	61,46%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	4.691,75	13,44%	13,44%	12.265,30	31,87%	31,87%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.924,28	40,69%	40,69%	40.754,75	46,40%	46,40%
	<i>Vốn trong nước</i>	35.232,53	55,75%	55,75%	30.684,44	57,98%	57,98%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	4.691,75	13,44%	13,44%	10.070,31	28,85%	28,85%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	-			18.637,21	68,19%	68,19%
	<i>Vốn trong nước</i>	-			16.442,22	69,23%	69,23%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			2.194,99	61,31%	61,31%

3.3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch 2021:

Tỷ lệ giải ngân 10 tháng đầu năm 2021 đạt **55,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (67,25%); trong đó vốn

trong nước đạt 52,41% (cùng kỳ năm 2020 là 72,75%), **vốn nước ngoài đạt 15,29%** (cùng kỳ năm 2020 đạt 30,15%).

- Có 07 Bộ và 20 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 65%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Ngân hàng phát triển Việt Nam (100%), Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam (92,04%), Thái Bình (85,66%), Thanh Hóa (82,85%), Thừa Thiên Huế (78,84), Hà Tĩnh (77,98%); Nam Định (76,08%), Tiền Giang (75,27%) (*Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm*).

- Nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt thấp, 32/50 Bộ và 21/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 50%, trong đó có 20 Bộ và 04 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 30% (trong đó, 02 Bộ chưa giải ngân kế hoạch vốn) (*Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm*).

4. Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm:

4.1. Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành:

Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ năm 2018 đến năm 2020 là 22.855,035 tỷ đồng: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước đến thời điểm báo cáo, Dự án đã giải ngân là 12.116,149 tỷ đồng, đạt 53,01% kế hoạch đã giao, trong đó kế hoạch năm 2021 giải ngân là 886,522 tỷ đồng, đạt 19,02%.

4.2. Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020:

a) Về giải ngân: Số vốn giải ngân đến thời điểm báo cáo là 10.091,495 tỷ đồng, đạt 65,8% kế hoạch năm 2021 được giao.

b) Về tình hình thực hiện:

Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải đến ngày 20/10/2021, tình hình thực hiện Dự án như sau:

* *Về bàn giao mặt bằng, tái định cư và di dời công trình hạ tầng kỹ thuật:*
Đã bàn giao mặt bằng với chiều dài tuyến 645,3km/652,86km (đạt 98,8%); hoàn thành 77/83 khu (đạt 92,8%); đang triển khai thi công 05 khu, dự kiến hoàn thành trong Quý III/2021; riêng 01 khu TĐC thuộc dự án Phan Thiết - Dầu Giây qua địa bàn tỉnh Đồng Nai đang triển khai công tác thiết kế, dự kiến hoàn thành công tác xây dựng vào cuối năm 2021 (hiện nay địa phương đã bố trí tạm cư).

* *Về tình hình triển khai thi công*

Hiện đã khởi công xây dựng 10/11 dự án thành phần, còn lại 01/11 dự án

thành phần (đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo PPP) đang chuẩn bị khởi công xây dựng. Cụ thể như sau:

- Đối với 10 dự án đã khởi công xây dựng:

+ Đối với 03 dự án đầu tư công ban đầu theo Nghị quyết số 52/2017/QH14: dự án thành phần đoạn Cao Bồ - Mai Sơn khối lượng thực hiện đạt 93,2%, dự kiến hoàn thành phần đường và cầu trước 15/11/2021, hoàn thành toàn bộ năm 2021; dự án cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu khối lượng thực hiện đạt 68,25%, tiến độ vượt kế hoạch 2,12%; riêng đoạn Cam Lộ - La Sơn khối lượng thực hiện đạt 67%, khả năng không hoàn thành đúng kế hoạch vào năm 2021 do một số nguyên nhân như bão lũ khu vực miền Trung năm 2020, dịch COVID-19, khó khăn trong nguồn vật liệu đất đắp và chậm trễ trong công tác GPMB đối với những đoạn phải xử lý nền đất yếu.

+ Đối với 03 dự án được chuyển đổi theo Nghị quyết số 117/2020/QH14: đoạn Mai Sơn - QL45 khối lượng thực hiện đạt 31%, cơ bản đáp ứng kế hoạch đề ra; đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết và đoạn Phan Thiết - Dầu Giây): Tiến độ thực hiện các gói thầu đến nay chậm so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu do khó khăn về nguồn cung ứng vật liệu đất đắp nền đường và do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

+ Đối với 02 dự án mới được chuyển đổi theo Nghị quyết số 1213/NQ-UBTVQH14 (đoạn QL45 - Nghi Sơn; đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu): Hiện đã triển khai thi công từ tháng 7/2021, tiến độ thực hiện cơ bản đáp ứng kế hoạch đề ra.

+ Đối với 02 dự án đầu tư theo hình thức PPP (Diễn Châu - Bãi Vọt; Nha Trang - Cam Lâm)): đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt và đoạn Nha Trang - Cam Lâm, Bộ GTVT và Nhà đầu tư trúng thầu đã ký kết Hợp đồng BOT; đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt khởi công vào tháng 22/5/2021; đoạn Nha Trang - Cam Lâm đã khởi công công trình vào ngày 18/7/2021.

- Đối với dự án chưa khởi công (đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo): Dự án đã ký Hợp đồng BOT vào ngày 30/7/2021, dự kiến khởi công tháng 10/2021, hoàn thành trong năm 2024.

Để giải quyết khó khăn trong việc cung cấp vật liệu đáp ứng tiến độ thi công Dự án, ngày 16/6/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-CP cho phép áp dụng một số cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án và Nghị quyết số 133/NQ-CP ngày 19/10/2021 điều chỉnh nội dung Nghị quyết số 60/NQ-CP cho phép địa phương được điều chỉnh nâng công suất khai thác theo nhu cầu các dự án trong phạm vi trữ lượng đã được cấp phép. Đồng thời, Phó Thủ tướng Chính

phủ Lê Văn Thành đã chủ trì Hội nghị trực tuyến về tình hình triển khai các dự án thành phần thuộc Dự án vào ngày 30/6/2021 và ngày 20/10/2021 để tiếp tục xử lý vướng mắc liên quan đến giải phóng mặt bằng và cung cấp vật liệu cho các dự án.

5. Nguyên nhân làm chậm tiến độ giải ngân vốn đầu tư công:

Các nguyên nhân chậm giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 đã được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chi tiết tại văn bản số 11051/BTC-ĐT ngày 24/9/2021 và văn bản số 11165/BTC-QLN ngày 28/9/2021.

V. Kiến nghị của Bộ Tài chính:

Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong các tháng cuối năm 2021, Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, ngành trung ương và địa phương:

- Thực hiện đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ; công điện số 7036/CD-VPCP ngày 30/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid -19, đồng thời đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Thông báo số 262/TB-VPCP ngày 05/10/2021 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương về đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021.

- Hoàn thành giao vốn chi tiết cho các dự án khởi công mới năm 2021 theo đúng quy định tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

III. Về tình hình thực hiện chế độ báo cáo:

- Tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công (có hiệu lực thi hành từ ngày 5/4/2021), trong đó quy định: “Trước ngày 15 của tháng báo cáo, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công hằng tháng theo Mẫu số 01/TTKHN và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính”.

- Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo định kỳ tình hình giải ngân tháng 10/2021 của 28/50 Bộ, cơ quan trung ương và 50/63 địa phương, cụ thể như sau:

+ Các Bộ, cơ quan trung ương: Bộ Tài chính; Toà án nhân dân tối cao; Viện KSND tối cao; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Bộ Tư pháp; Ngân hàng nhà nước; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý Lăng Chủ tịch

HCM; Đài Truyền hình VN; Viện Khoa học công nghệ Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã VN; TW Hội Nông dân Việt Nam; Tập đoàn Điện lực; Ngân hàng chính sách xã hội; Ngân hàng phát triển; Bộ Thông tin và Truyền thông; Thanh tra Chính phủ; Đài Tiếng nói Việt Nam; Bộ Nội vụ; Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

+ Các địa phương: Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Yên Bái, Bắc Giang, Sơn La, Lai Châu, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Long An, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, Quảng Nam, Khánh Hòa

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b). *hta*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**



Tạ Anh Tuấn

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo công văn số: 42710/BTC-DT ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	461.300.000	496.162.424	66.272.058	107,56%	31.409.634	6,81%	
	VỐN TRONG NƯỚC	409.750.000	451.969.253	66.272.058	110,30%	24.052.805	5,87%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	51.550.000	44.193.171	-	85,73%	7.356.829	14,27%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	255.300.000	305.811.458	66.272.058	119,79%	15.760.600	6,17%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	206.000.000	190.350.966	-	92,40%	15.649.034	7,60%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	206 000.000	190 350.966	-	92,40%	15.649.034	7,60%	
-	Vốn trong nước	154 450.000	146.157.795	-	94,63%	8.292.205	5,37%	
-	Vốn nước ngoài	51 550.000	44 193.171	-	85,73%	7 356.829	14,27%	
-	Vốn Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-	
-	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
-	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	-	-	-	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	107.886.834	97.911.687	-	90,75%	9.975.147	9,25%	
	VỐN TRONG NƯỚC	91.250.078	86.477.901	-	94,77%	4.772.177	5,23%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	16.636.756	11.433.786	-	68,73%	5.202.970	31,27%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.886.834	97.911.687	-	90,75%	9.975.147	9,25%	
	Vốn trong nước	91.250.078	86.477.901	-	94,77%	4.772.177	5,23%	
	Vốn nước ngoài	16.636.756	11.433.786	-	68,73%	5.202.970	31,27%	
2	Vốn Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng Chính phủ	230.300	230.300	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	230.300	230.300	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	162.300	162.300	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	162.300	162.300	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	395.600	271.351	-	68,59%	124.249	31,41%	
	Vốn trong nước	395.600	271.351	-	68,59%	124.249	31,41%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	180.000	32.107	-	17,84%	147.893	82,16%	
	Vốn trong nước	180.000	32.107	-	17,84%	147.893	82,16%	
5	Toà án nhân dân tối cao	1.300.000	1.300.000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.300.000	1.300.000	-	100,00%	-	0,00%	
6	Viện KSND tối cao	745.980	745.980	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	745.980	745.980	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	7.696.583	6.169.383	-	80,16%	1.527.200	19,84%	
	Vốn trong nước	7.696.583	6.169.383	-	80,16%	1.527.200	19,84%	
8	Bộ Quốc phòng	17.387.265	15.525.623	-	89,29%	1.861.642	10,71%	
	Vốn trong nước	14.513.867	14.513.867	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	2.873.398	1.011.756	-	35,21%	1.861.642	64,79%	
9	Bộ Ngoại giao	618.800	618.800	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	618.800	618.800	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.846.000	9.846.000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	7.001.000	7.001.000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	2.845.000	2.845.000	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	42.995.964	42.972.204	-	99,94%	23.760	0,06%	
	Vốn trong nước	38.159.360	38.135.600	-	99,94%	23.760	0,06%	
	Vốn nước ngoài	4.836.604	4.836.604	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	1.076.415	409.294	-	38,02%	667.121	61,98%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	688.000	409.294	-	59,49%	278.706	40,51%	
	Vốn nước ngoài	388.415	-	-	-	388.415	-	
13	Bộ Xây dựng	671.240	671.240	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	671.240	671.240	-	100,00%	-	0,00%	
14	Bộ Y tế	2.485.900	638.900	-	25,70%	1.847.000	74,30%	
	Vốn trong nước	1.919.900	437.900	-	22,81%	1.482.000	77,19%	
	Vốn nước ngoài	566.000	201.000	-	35,51%	365.000	64,49%	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.697.751	1.629.976	-	96,01%	67.775	3,99%	
	Vốn trong nước	742.600	742.600	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	955.151	887.376	-	92,90%	67.775	7,10%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	312.900	185.633	-	59,33%	127.267	40,67%	
	Vốn trong nước	312.900	185.633	-	59,33%	127.267	40,67%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	830.785	830.785	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	818.700	818.700	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	12.085	12.085	-	100,00%	-	0,00%	
18	Bộ Lao động - TB XH	837.200	807.700	-	96,48%	29.500	3,52%	
	Vốn trong nước	748.700	748.700	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	88.500	59.000	-	-	29.500	-	
19	Bộ Tài chính	214.700	214.700	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	214.700	214.700	-	100,00%	-	0,00%	
20	Bộ Tư pháp	319.900	319.900	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	319.900	319.900	-	100,00%	-	0,00%	
21	Ngân hàng nhà nước	203.400	203.400	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	203.400	203.400	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	732.865	696.165	-	94,99%	36.700	5,01%	
	Vốn trong nước	677.900	641.200	-	94,59%	36.700	5,41%	
	Vốn nước ngoài	54.965	54.965	-	100,00%	-	0,00%	
23	Bộ Nội vụ	555.200	555.200	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	555.200	555.200	-	100,00%	-	0,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.028.700	1.028.700	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	458.700	458.700	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	570.000	570.000	-	100,00%	-	0,00%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	27.260	-	5,23%	494.140	94,77%	
	Vốn trong nước	521.400	27.260	-	5,23%	494.140	94,77%	
26	Ủy ban dân tộc	63.300	48.000	-	75,83%	15.300	24,17%	
	Vốn trong nước	63.300	48.000	-	75,83%	15.300	24,17%	
27	Thanh tra Chính phủ	84.070	84.070	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	84.070	84.070	-	100,00%	-	0,00%	
28	Kiểm toán nhà nước	1.035.300	1.035.300	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.035.300	1.035.300	-	100,00%	-	0,00%	
29	UB Trung ương Mặt trận TQVN	24.000	24.000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	24.000	24.000	-	100,00%	-	0,00%	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.000	136.600	-	81,80%	30.400	18,20%	
	Vốn trong nước	167.000	136.600	-	81,80%	30.400	18,20%	
31	Thông tấn xã VN	87.900	87.900	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	87.900	87.900	-	100,00%	-	0,00%	
32	Đài Truyền hình VN	197.300	192.800	-	97,72%	4.500	2,28%	
	Vốn trong nước	197.300	192.800	-	97,72%	4.500	2,28%	
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	350.000	350.000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	350.000	350.000	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
I	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.826.100	1.666.500	-	43,56%	2.159.600	56,44%	
	Vốn trong nước	710.500	710.500	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	3.115.600	956.000	-	30,68%	2.159.600	69,32%	
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	86.500	62.462	-	72,21%	24.038	27,79%	
	Vốn trong nước	86.500	62.462	-	72,21%	24.038	27,79%	
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	392.600	-	68,62%	179.538	31,38%	
	Vốn trong nước	452.600	392.600	-	86,74%	60.000	13,26%	
	Vốn nước ngoài	119.538	-	-	0,00%	119.538	100,00%	
37	Đại học Quốc gia TP HCM	936.500	442.272	-	47,23%	494.228	52,77%	
	Vốn trong nước	725.000	442.272	-	61,00%	282.728	39,00%	
	Vốn nước ngoài	211.500	-	-	-	211.500	-	
38	Tổng liên đoàn LĐVN	150.100	86.500	-	57,63%	63.600	42,37%	
	Vốn trong nước	150.100	86.500	-	57,63%	63.600	42,37%	
39	Liên minh HTX VN	600.000	600.000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	600.000	600.000	-	100,00%	-	0,00%	
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	300.000	300.000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	300.000	300.000	-	100,00%	-	0,00%	
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	141.500	92.404	-	65,30%	49.096	34,70%	
	Vốn trong nước	141.500	92.404	-	65,30%	49.096	34,70%	
42	Hội Nông dân VN	83.200	83.200	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	83.200	83.200	-	100,00%	-	0,00%	
43	Hội Nhà báo VN	704	704	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	704	704	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam	20.000	20.000	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	20.000	20.000	-	100,00%	-	0,00%	
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	24.300	24.300	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	24.300	24.300	-	100,00%	-	0,00%	
46	BQL KCNC Hoà Lạc	540.574	539.974	-	99,89%	600	0,11%	
	Vốn trong nước	540.574	539.974	-	99,89%	600	0,11%	
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	104.800	104.800	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	104.800	104.800	-	100,00%	-	0,00%	
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.789.600	2.789.600	-	100,00%	-	0,00%	
49	Tập đoàn Điện lực	654.800	654.800	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	654.800	654.800	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
50	Ngân hàng phát triển	2.000.000	2.000.000	-	-	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	
	Vốn NN	-	-	-	-	-	-	
II	ĐỊA PHƯƠNG	353.413.166	398.250.737	66.272.058	112,69%	21.434.487	6,06%	
	Vốn trong nước	318.499.922	365.491.352	66.272.058	114,75%	19.280.628	6,05%	
	Vốn nước ngoài	34.913.244	32.759.385	0	93,83%	2.153.859	6,17%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	255.300.000	305.811.458	66.272.058	119,79%	15.760.600	6,17%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho	98.113.166	92.439.279	0	94,22%	5.673.887	5,78%	
	Vốn trong nước	63.199.922	59.679.894	0	94,43%	3.520.028	5,57%	
	Vốn nước ngoài	34.913.244	32.759.385	0	93,83%	2.153.859	6,17%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	98.113.166	92.439.279	0	94,22%	5.673.887	5,78%	
	Vốn trong nước	63.199.922	59.679.894	0	94,43%	3.520.028	5,57%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	34.913.244	32.759.385	0	93,83%	2.153.859	6,17%	
2.2	Vốn Chương trình MTQG	0	0	0		0		
	Vốn trong nước	0	0	0		0		
	Vốn nước ngoài	0	0	0		0		
1	HÀ GIANG	2.986.035	3.611.340	625.305	120,94%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	2.054.124	2.679.429	625.305	130,44%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	931.911	931.911	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	930.770	1.556.075	625.305	167,18%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.055.265	2.055.265	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.123.354	1.123.354	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	931.911	931.911	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.055.265	2.055.265	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.123.354	1.123.354	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	931.911	931.911	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-		0		
	Vốn trong nước	0	0	-		0		
	Vốn nước ngoài	0	0	-		0		
2	THUYỀN QUANG	2.005.389	2.607.648	602.259	130,03%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.785.389	2.387.648	602.259	133,73%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	220.000	220.000	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	843.300	1.445.559	602.259	171,42%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.162.089	1.162.089	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	942.089	942.089	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	220.000	220.000	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.162.089	1.162.089	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	942.089	942.089	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	220.000	220.000	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-		0		
	Vốn trong nước	0	0	-		0		
	Vốn nước ngoài	0	0	-		0		
3	CAO BẮNG	2.709.177	1.926.966		71,13%	782.211	28,87%	
	Vốn trong nước	2.093.994	1.311.783	-	62,65%	782.211	37,35%	
	Vốn nước ngoài	615.183	615.183	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.039.180	693.969	-	66,78%	345.211	33,22%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.669.997	1.232.997	-	73,83%	437.000	26,17%	
	Vốn trong nước	1.054.814	617.814	-	58,57%	437.000	41,43%	
	Vốn nước ngoài	615.183	615.183	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669.997	1.232.997	-	73,83%	437.000	26,17%	
	Vốn trong nước	1.054.814	617.814	-	58,57%	437.000	41,43%	
	Vốn nước ngoài	615.183	615.183	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-		0		
	Vốn trong nước	0	0	-		0		
	Vốn nước ngoài	0	0	-		0		
4	LANG SƠN	2.761.784	2.911.784	150.000	105,43%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	2.257.524	2.407.524	150.000	106,64%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	504.260	504.260	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.268.200	1.418.200	150.000	111,83%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.493.584	1.493.584	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	989.324	989.324	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	504.260	504.260	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.493.584	1.493.584	-	100,00%	0	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	989.324	989.324	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	504.260	504.260	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
5	LAO CAI	3.168.577	4.803.276	1.634.699	151,59%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	2.828.134	4.462.833	1.634.699	157,80%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	340.443	340.443	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.749.540	3.384.239	1.634.699	193,44%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.419.037	1.419.037	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.078.594	1.078.594	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	340.443	340.443	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.419.037	1.419.037	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.078.594	1.078.594	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	340.443	340.443	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
6	YÊN BÁI	2.707.827	3.311.817	603.990	122,31%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	2.314.832	2.918.822	603.990	126,09%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	392.995	392.995	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.304.340	1.908.330	603.990	146,31%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.403.487	1.403.487	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.010.492	1.010.492	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	392.995	392.995	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.403.487	1.403.487	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.010.492	1.010.492	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	392.995	392.995	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
7	THÁI NGUYÊN	3.606.875	5.366.770	1.807.036	148,79%	47.141	1,31%	
	Vốn trong nước	3.012.960	4.819.996	1.807.036	159,98%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	593.915	546.774	-	92,06%	47.141	7,94%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.427.408	4.234.444	1.807.036	174,44%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.179.467	1.132.326	-	96,00%	47.141	4,00%	
	Vốn trong nước	585.552	585.552	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	593.915	546.774	-	92,06%	47.141	7,94%	
2.1	Vốn NSIW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.179.467	1.132.326	-	96,00%	47.141	4,00%	
	Vốn trong nước	585.552	585.552	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	593.915	546.774	-	92,06%	47.141	7,94%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
8	BẮC KẠN	2.261.387	2.298.997	37.610	101,66%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.563.253	1.600.863	37.610	102,41%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	698.134	698.134	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	541.090	578.700	37.610	106,95%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.720.297	1.720.297	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.022.163	1.022.163	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	698.134	698.134	-	100,00%	0	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch 1 hũ tương Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
9	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.720.297	1.720.297	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	1.022.163	1.022.163	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	698.134	698.134	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		PHÚ THỌ	2.717.046	2.426.698	33.200	89,31%	323.548	11,91%	
		Vốn trong nước	2.201.420	2.234.620	33.200	101,51%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	515.626	192.078	-	37,25%	323.548	62,75%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.206.620	1.239.820	33.200	102,75%	0	0,00%	
10	2	Vốn ngân sách trung ương	1.510.426	1.186.878	-	78,58%	323.548	21,42%	
		Vốn trong nước	994.800	994.800	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	515.626	192.078	-	37,25%	323.548	62,75%	
	2.1	Vốn NSIW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.510.426	1.186.878	-	78,58%	323.548	21,42%	
		Vốn trong nước	994.800	994.800	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	515.626	192.078	-	37,25%	323.548	62,75%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		BẮC GIANG	4.902.851	6.600.824	1.697.973	134,63%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	4.650.231	6.348.204	1.697.973	136,51%	0	0,00%		
	Vốn nước ngoài	252.620	252.620	-	100,00%	0	0,00%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.641.023	5.338.996	1.697.973	146,63%	0	0,00%		
11	2	Vốn ngân sách trung ương	1.261.828	1.261.828	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	1.009.208	1.009.208	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	252.620	252.620	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.261.828	1.261.828	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	1.009.208	1.009.208	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	252.620	252.620	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		HOÀ BÌNH	3.781.401	3.099.347	-	81,96%	682.054	18,04%	
	Vốn trong nước	3.049.780	2.367.726	-	77,64%	682.054	22,36%		
	Vốn nước ngoài	731.621	731.621	-	100,00%	0	0,00%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.154.490	1.953.936	-	90,69%	200.554	9,31%		
12	2	Vốn ngân sách trung ương	1.626.911	1.145.411	-	70,40%	481.500	29,60%	
		Vốn trong nước	895.290	413.790	-	46,22%	481.500	53,78%	
		Vốn nước ngoài	731.621	731.621	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.626.911	1.145.411	-	70,40%	481.500	29,60%	
		Vốn trong nước	895.290	413.790	-	46,22%	481.500	53,78%	
		Vốn nước ngoài	731.621	731.621	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		SƠN LA	3.371.974	2.846.669	150.000	84,42%	675.305	20,03%	
	Vốn trong nước	3.022.545	2.673.429	150.000	88,45%	499.116	16,51%		
	Vốn nước ngoài	349.429	173.240	-	49,58%	176.189	50,42%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.617.920	1.767.920	150.000	109,27%	0	0,00%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.754.054	1.078.749	-	61,50%	675.305	38,50%		
	Vốn trong nước	1.404.625	905.509	-	64,47%	499.116	35,53%		

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
13	Vốn nước ngoài	349.429	173.240	-	49,58%	176.189	50,42%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.754.054	1.078.749	-	61,50%	675.305	38,50%	
	Vốn trong nước	1.404.625	905.509	-	64,47%	499.116	35,53%	
	Vốn nước ngoài	349.429	173.240	-	49,58%	176.189	50,42%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
	LAI CHÂU	1.762.137	1.630.635	6.300	92,54%	137.802	7,82%	
	Vốn trong nước	1.730.137	1.598.635	6.300	92,40%	137.802	7,96%	
	Vốn nước ngoài	32.000	32.000	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	781.220	787.520	6.300	100,81%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	980.917	843.115	-	85,95%	137.802	14,05%	
	Vốn trong nước	948.917	811.115	-	85,48%	137.802	14,52%	
Vốn nước ngoài	32.000	32.000	-	100,00%	0	0,00%		
2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	980.917	843.115	-	85,95%	137.802	14,05%		
Vốn trong nước	948.917	811.115	-	85,48%	137.802	14,52%		
Vốn nước ngoài	32.000	32.000	-	100,00%	0	0,00%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-		
14	DIỆN BIÊN	2.589.428	1.824.476	-	70,46%	764.952	29,54%	
	Vốn trong nước	2.410.256	1.645.304	-	68,26%	764.952	31,74%	
	Vốn nước ngoài	179.172	179.172	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	853.630	720.855	-	84,45%	132.775	15,55%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.735.798	1.103.621	-	63,58%	632.177	36,42%	
	Vốn trong nước	1.556.626	924.449	-	59,39%	632.177	40,61%	
	Vốn nước ngoài	179.172	179.172	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.735.798	1.103.621	-	63,58%	632.177	36,42%	
	Vốn trong nước	1.556.626	924.449	-	59,39%	632.177	40,61%	
	Vốn nước ngoài	179.172	179.172	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
15	HÀ NỘI	41.788.264	50.896.999	9.453.062	121,80%	344.327	0,82%	
	Vốn trong nước	35.543.863	44.652.598	9.453.062	125,63%	344.327	0,97%	
	Vốn nước ngoài	6.244.401	6.244.401	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	34.994.269	44.447.331	9.453.062	127,01%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	6.793.995	6.449.668	-	94,93%	344.327	5,07%	
	Vốn trong nước	549.594	205.267	-	37,35%	344.327	62,65%	
	Vốn nước ngoài	6.244.401	6.244.401	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.793.995	6.449.668	-	94,93%	344.327	5,07%	
	Vốn trong nước	549.594	205.267	-	37,35%	344.327	62,65%	
	Vốn nước ngoài	6.244.401	6.244.401	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
16	HẢI PHÒNG	7.291.641	13.614.488	6.323.447	186,73%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	6.858.104	13.181.551	6.323.447	192,20%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	432.937	432.937	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.048.889	12.372.336	6.323.447	204,54%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.242.152	1.242.152	-	100,00%	0	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ trưởng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
17	Vốn trong nước	809.215	809.215	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	432.937	432.937	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.242.152	1.242.152	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	809.215	809.215	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	432.937	432.937	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0	
	QUẢNG NINH	9.322.524	18.011.371	8.688.847	193,20%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	8.044.426	16.733.273	8.688.847	208,01%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.278.098	1.278.098	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.366.846	16.055.693	8.688.847	217,95%	0	0,00%	
2 Vốn ngân sách trung ương	1.955.678	1.955.678	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	677.580	677.580	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	1.278.098	1.278.098	-	100,00%	0	0,00%		
2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.955.678	1.955.678	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	677.580	677.580	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	1.278.098	1.278.098	-	100,00%	0	0,00%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0		
18	HẢI DƯƠNG	3.553.601	3.553.601	-	100,00%	0	0,00%	
Vốn trong nước	3.408.422	3.408.422	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	145.179	145.179	-	100,00%	0	0,00%		
1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.888.070	2.888.070	-	100,00%	0	0,00%		
2 Vốn ngân sách trung ương	665.531	665.531	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	520.352	520.352	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	145.179	145.179	-	100,00%	0	0,00%		
2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	665.531	665.531	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	520.352	520.352	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	145.179	145.179	-	100,00%	0	0,00%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0		
19	HƯNG YÊN	3.080.190	2.958.295	-	96,04%	121.895	3,96%	
Vốn trong nước	3.038.390	2.916.495	-	95,99%	121.895	4,01%		
Vốn nước ngoài	41.800	41.800	-	100,00%	0	0,00%		
1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.689.800	2.567.905	-	95,47%	121.895	4,53%		
2 Vốn ngân sách trung ương	390.390	390.390	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	348.590	348.590	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	41.800	41.800	-	100,00%	0	0,00%		
2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	390.390	390.390	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	348.590	348.590	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	41.800	41.800	-	100,00%	0	0,00%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0		
20	VĨNH PHÚC	6.661.298	9.190.180	2.528.882	137,96%	0	0,00%	
Vốn trong nước	6.437.636	8.966.518	2.528.882	139,28%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	223.662	223.662	-	100,00%	0	0,00%		
1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.943.686	8.472.568	2.528.882	142,55%	0	0,00%		

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú		
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KII TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ			
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9		
21	2	Vốn ngân sách trung ương	717.612	717.612	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	493.950	493.950	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	223.662	223.662	-	100,00%	0	0,00%		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	717.612	717.612	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	493.950	493.950	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	223.662	223.662	-	100,00%	0	0,00%		
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-		
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-		
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-		
		BẮC NINH	5.972.455	8.170.242	2.197.787	136,80%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	5.952.455	8.150.242	2.197.787	136,92%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	20.000	20.000	-	100,00%	0	0,00%		
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.664.929	7.862.716	2.197.787	138,80%	0	0,00%		
	2	Vốn ngân sách trung ương	307.526	307.526	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	287.526	287.526	-	100,00%	0	0,00%		
	Vốn nước ngoài	20.000	20.000	-	100,00%	0	0,00%			
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	307.526	307.526	-	100,00%	0	0,00%			
	Vốn trong nước	287.526	287.526	-	100,00%	0	0,00%			
	Vốn nước ngoài	20.000	20.000	-	100,00%	0	0,00%			
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-			
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-			
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-			
22		HÀ NAM	2.343.973	4.137.954	1.995.399	176,54%	201.418	8,59%		
		Vốn trong nước	1.982.390	3.977.789	1.995.399	200,66%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	361.583	160.165	-	44,30%	201.418	55,70%		
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.400.828	3.396.227	1.995.399	242,44%	0	0,00%		
	2	Vốn ngân sách trung ương	943.145	741.727	-	78,64%	201.418	21,36%		
		Vốn trong nước	581.562	581.562	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	361.583	160.165	-	44,30%	201.418	55,70%		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	943.145	741.727	-	78,64%	201.418	21,36%		
		Vốn trong nước	581.562	581.562	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	361.583	160.165	-	44,30%	201.418	55,70%		
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-		
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-		
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-		
	23		NAM ĐỊNH	3.736.997	4.156.997	420.000	111,24%	0	0,00%	
			Vốn trong nước	3.669.464	4.089.464	420.000	111,45%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	67.533	67.533	-	100,00%	0	0,00%		
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.720.760	3.140.760	420.000	115,44%	0	0,00%		
2		Vốn ngân sách trung ương	1.016.237	1.016.237	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	948.704	948.704	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	67.533	67.533	-	100,00%	0	0,00%		
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.016.237	1.016.237	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	948.704	948.704	-	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	67.533	67.533	-	100,00%	0	0,00%		
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-		
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-		
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-		
24			NINH BÌNH	3.043.742	4.757.826	1.714.084	156,32%	0	0,00%	
			Vốn trong nước	2.784.802	4.498.886	1.714.084	161,55%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	258.940	258.940	-	100,00%	0	0,00%		

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
25	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.896.858	3.610.942	1.714.084	190,36%	0	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.146.884	1.146.884	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	887.944	887.944	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	258.940	258.940	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.146.884	1.146.884	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	887.944	887.944	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	258.940	258.940	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
	THÁI BÌNH	2.836.343	3.584.026	766.690	126,36%	19.007	0,67%		
	Vốn trong nước	2.714.949	3.481.639	766.690	128,24%	0	0,00%		
	Vốn nước ngoài	121.394	102.387	-	84,34%	19.007	15,66%		
26	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.866.460	2.633.150	766.690	141,08%	0	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	969.883	950.876	-	98,04%	19.007	1,96%	
		Vốn trong nước	848.489	848.489	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	121.394	102.387	-	84,34%	19.007	15,66%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	969.883	950.876	-	98,04%	19.007	1,96%	
		Vốn trong nước	848.489	848.489	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	121.394	102.387	-	84,34%	19.007	15,66%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
	THANH HOÁ	9.218.093	8.433.153	-	91,48%	784.940	8,52%		
	Vốn trong nước	8.761.643	7.976.703	-	91,04%	784.940	8,96%		
	Vốn nước ngoài	456.450	456.450	-	100,00%	0	0,00%		
27	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.164.300	6.593.260	-	92,03%	571.040	7,97%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.053.793	1.839.893	-	89,59%	213.900	10,41%	
		Vốn trong nước	1.597.343	1.383.443	-	86,61%	213.900	13,39%	
		Vốn nước ngoài	456.450	456.450	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.053.793	1.839.893	-	89,59%	213.900	10,41%	
		Vốn trong nước	1.597.343	1.383.443	-	86,61%	213.900	13,39%	
		Vốn nước ngoài	456.450	456.450	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
	NGHỆ AN	5.859.945	6.494.945	650.000	110,84%	15.000	0,26%		
	Vốn trong nước	5.228.595	5.878.595	650.000	112,43%	0	0,00%		
	Vốn nước ngoài	631.350	616.350	-	97,62%	15.000	2,38%		
28	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.693.880	4.343.880	650.000	117,60%	0	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.166.065	2.151.065	-	99,31%	15.000	0,69%	
		Vốn trong nước	1.534.715	1.534.715	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	631.350	616.350	-	97,62%	15.000	2,38%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.166.065	2.151.065	-	99,31%	15.000	0,69%	
		Vốn trong nước	1.534.715	1.534.715	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	631.350	616.350	-	97,62%	15.000	2,38%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
	HÀ TĨNH	6.821.612	7.376.671	870.558	108,14%	315.499	4,62%		
	Vốn trong nước	5.348.517	6.219.075	870.558	116,28%	0	0,00%		

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	1.473.095	1.157.596	-	78,58%	315.499	21,42%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.068.590	2.939.148	870.558	142,08%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.753.022	4.437.523	-	93,36%	315.499	6,64%	
	Vốn trong nước	3.279.927	3.279.927	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.473.095	1.157.596	-	78,58%	315.499	21,42%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.753.022	4.437.523	-	93,36%	315.499	6,64%	
	Vốn trong nước	3.279.927	3.279.927	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.473.095	1.157.596	-	78,58%	315.499	21,42%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
29	QUẢNG BÌNH	4.235.114	4.295.166	70.643	101,42%	10.591	0,25%	
	Vốn trong nước	3.565.406	3.625.458	70.643	101,68%	10.591	0,30%	
	Vốn nước ngoài	669.708	669.708	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.465.000	2.535.643	70.643	102,87%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.770.114	1.759.523	-	99,40%	10.591	0,60%	
	Vốn trong nước	1.100.406	1.089.815	-	99,04%	10.591	0,96%	
	Vốn nước ngoài	669.708	669.708	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.770.114	1.759.523	-	99,40%	10.591	0,60%	
	Vốn trong nước	1.100.406	1.089.815	-	99,04%	10.591	0,96%	
	Vốn nước ngoài	669.708	669.708	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
30	QUẢNG TRỊ	3.220.415	2.894.262	238.957	89,87%	565.110	17,55%	
	Vốn trong nước	2.106.563	2.195.520	238.957	104,22%	150.000	7,12%	
	Vốn nước ngoài	1.113.852	698.742	-	62,73%	415.110	37,27%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.043.710	1.282.667	238.957	122,89%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.176.705	1.611.595	-	74,04%	565.110	25,96%	
	Vốn trong nước	1.062.853	912.853	-	85,89%	150.000	14,11%	
	Vốn nước ngoài	1.113.852	698.742	-	62,73%	415.110	37,27%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.176.705	1.611.595	-	74,04%	565.110	25,96%	
	Vốn trong nước	1.062.853	912.853	-	85,89%	150.000	14,11%	
	Vốn nước ngoài	1.113.852	698.742	-	62,73%	415.110	37,27%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
31	THỪA THIÊN HUỆ	3.613.207	3.613.207	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	2.990.619	2.990.619	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	622.588	622.588	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.577.720	1.577.720	-	100,00%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.035.487	2.035.487	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.412.899	1.412.899	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	622.588	622.588	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.035.487	2.035.487	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.412.899	1.412.899	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	622.588	622.588	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
32	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0,00%	
	DÀ NẴNG	7.075.110	9.481.522	2.406.412	134,01%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	6.605.110	9.011.522	2.406.412	136,43%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	470.000	470.000	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.242.688	7.649.100	2.406.412	145,90%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.832.422	1.832.422	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.362.422	1.362.422	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	470.000	470.000	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.832.422	1.832.422	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.362.422	1.362.422	-	100,00%	0	0,00%	
Vốn nước ngoài	470.000	470.000	-	100,00%	0	0,00%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0,00%		
33	QUẢNG NAM	4.491.674	5.224.538	811.864	116,32%	79.000	1,76%	
	Vốn trong nước	3.922.204	4.655.068	811.864	118,69%	79.000	2,01%	
	Vốn nước ngoài	569.470	569.470	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.222.851	4.034.715	811.864	125,19%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.268.823	1.189.823	-	93,77%	79.000	6,23%	
	Vốn trong nước	699.353	620.353	-	88,70%	79.000	11,30%	
	Vốn nước ngoài	569.470	569.470	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.268.823	1.189.823	-	93,77%	79.000	6,23%	
	Vốn trong nước	699.353	620.353	-	88,70%	79.000	11,30%	
	Vốn nước ngoài	569.470	569.470	-	100,00%	0	0,00%	
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0,00%		
34	QUẢNG NGÃI	3.585.776	4.344.476	758.700	121,16%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	3.429.450	4.188.150	758.700	122,12%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	156.326	156.326	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.588.630	3.347.330	758.700	129,31%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	997.146	997.146	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	840.820	840.820	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	156.326	156.326	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	997.146	997.146	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	840.820	840.820	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	156.326	156.326	-	100,00%	0	0,00%	
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0,00%		
35	BÌNH ĐỊNH	6.691.336	8.252.036	1.560.700	123,32%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	6.076.651	7.637.351	1.560.700	125,68%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	614.685	614.685	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.499.760	6.060.460	1.560.700	134,68%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.191.576	2.191.576	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.576.891	1.576.891	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	614.685	614.685	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.191.576	2.191.576	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.576.891	1.576.891	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	614.685	614.685	-	100,00%	0	0,00%	
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0,00%		

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
36	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
	PHÚ YÊN	3.650.579	5.493.579	1.843.000	150,49%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	3.593.276	5.436.276	1.843.000	151,29%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	57.303	57.303	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.698.810	4.541.810	1.843.000	168,29%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	951.769	951.769	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	894.466	894.466	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	57.303	57.303	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	951.769	951.769	-	100,00%	0	0,00%	
Vốn trong nước	894.466	894.466	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	57.303	57.303	-	100,00%	0	0,00%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-		
37	KHÁNH HOÀ	3.784.535	3.005.128	-	79,41%	779.407	20,59%	
	Vốn trong nước	3.529.290	2.917.245	-	82,66%	612.045	17,34%	
	Vốn nước ngoài	255.245	87.883	-	34,43%	167.362	65,57%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.139.840	2.527.795	-	80,51%	612.045	19,49%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	644.695	477.333	-	74,04%	167.362	25,96%	
	Vốn trong nước	389.450	389.450	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	255.245	87.883	-	34,43%	167.362	65,57%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	644.695	477.333	-	74,04%	167.362	25,96%	
	Vốn trong nước	389.450	389.450	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	255.245	87.883	-	34,43%	167.362	65,57%	
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-		
38	NINH THUẬN	1.707.426	1.875.537	168.111	109,85%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.253.940	1.402.051	168.111	113,62%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	473.486	473.486	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	700.880	868.991	168.111	123,99%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.006.546	1.006.546	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	533.060	533.060	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	473.486	473.486	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.006.546	1.006.546	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	533.060	533.060	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	473.486	473.486	-	100,00%	0	0,00%	
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-		
39	BÌNH THUẬN	4.152.616	4.162.174	9.558	100,23%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	4.015.174	4.024.732	9.558	100,24%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	137.442	137.442	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.749.680	2.759.238	9.558	100,35%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.402.936	1.402.936	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.265.494	1.265.494	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	137.442	137.442	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.402.936	1.402.936	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	1.265.494	1.265.494	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	137.442	137.442	-	100,00%	0	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
40	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		ĐẶC LẶC	3.303.909	5.559.138	2.255.229	168,26%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	2.786.828	5.042.057	2.255.229	180,92%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	517.081	517.081	-	100,00%	0	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.886.230	4.141.459	2.255.229	219,56%	0	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.417.679	1.417.679	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	900.598	900.598	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	517.081	517.081	-	100,00%	0	0,00%	
41	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.417.679	1.417.679	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	900.598	900.598	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	517.081	517.081	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		ĐẶC NÔNG	1.946.833	1.966.833	20.000	101,03%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	1.610.620	1.630.620	20.000	101,24%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	336.213	336.213	-	100,00%	0	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	944.630	964.630	20.000	102,12%	0	0,00%	
42	2	Vốn ngân sách trung ương	1.002.203	1.002.203	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	665.990	665.990	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	336.213	336.213	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.002.203	1.002.203	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	665.990	665.990	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	336.213	336.213	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		GIA LẠI	3.101.937	3.313.937	212.000	106,83%	0	0,00%	
43		Vốn trong nước	2.882.001	3.094.001	212.000	107,36%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	219.936	219.936	-	100,00%	0	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.017.410	2.229.410	212.000	110,51%	0	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.084.527	1.084.527	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	864.591	864.591	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	219.936	219.936	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.084.527	1.084.527	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	864.591	864.591	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	219.936	219.936	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
43		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		KON TUM	2.214.908	2.278.908	64.000	102,89%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	1.828.878	1.892.878	64.000	103,50%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	386.030	386.030	-	100,00%	0	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	980.120	1.044.120	64.000	106,53%	0	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.234.788	1.234.788	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	848.758	848.758	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	386.030	386.030	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.234.788	1.234.788	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	848.758	848.758	-	100,00%	0	0,00%		

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	386.030	386.030	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
44	LÂM ĐỒNG	4.904.044	5.030.867	261.593	102,59%	134.770	2,75%	
	Vốn trong nước	4.646.549	4.908.142	261.593	105,63%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	257.495	122.725	-	47,66%	134.770	52,34%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.008.980	3.270.573	261.593	108,69%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.895.064	1.760.294	-	92,89%	134.770	7,11%	
	Vốn trong nước	1.637.569	1.637.569	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	257.495	122.725	-	47,66%	134.770	52,34%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.895.064	1.760.294	-	92,89%	134.770	7,11%	
	Vốn trong nước	1.637.569	1.637.569	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	257.495	122.725	-	47,66%	134.770	52,34%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
45	TP HỒ CHÍ MINH	46.072.965	35.749.218	-	77,59%	10.323.747	22,41%	
	Vốn trong nước	42.457.172	32.133.425	-	75,68%	10.323.747	24,32%	
	Vốn nước ngoài	3.615.793	3.615.793	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.245.282	31.921.535	-	75,56%	10.323.747	24,44%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.827.683	3.827.683	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	211.890	211.890	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	3.615.793	3.615.793	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.827.683	3.827.683	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	211.890	211.890	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	3.615.793	3.615.793	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
46	ĐỒNG NAI	12.035.583	14.236.675	2.201.092	118,29%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	11.936.750	14.137.842	2.201.092	118,44%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	98.833	98.833	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.871.600	9.072.692	2.201.092	132,03%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.163.983	5.163.983	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	5.065.150	5.065.150	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	98.833	98.833	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.163.983	5.163.983	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	5.065.150	5.065.150	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	98.833	98.833	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
47	BÌNH DƯƠNG	10.242.750	12.504.180	2.261.430	122,08%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	10.142.750	12.404.180	2.261.430	122,30%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	100.000	100.000	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.790.660	12.052.090	2.261.430	123,10%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	452.090	452.090	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	352.090	352.090	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	100.000	100.000	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	452.090	452.090	-	100,00%	0	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
48	Vốn trong nước	352 090	352 090	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	100.000	100 000	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0,00%	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0,00%	
	BÌNH PHƯỚC	3.590.587	6.346.782	2.756.195	176,76%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	3 390 587	6 146 782	2.756.195	181,29%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	200 000	200.000	-	100,00%	0	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2 489 940	5.246.135	2.756.195	210,69%	0	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1 100.647	1.100.647	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	900.647	900.647	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	200.000	200 000	-	100,00%	0	0,00%	
2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.100.647	1.100.647	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	900.647	900.647	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	200 000	200 000	-	100,00%	0	0,00%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0,00%		
49	TÂY NINH	3.735.400	4.554.270	818.870	121,92%	0	0,00%	
Vốn trong nước	3.328.555	4 147.425	818 870	124,60%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	406.845	406.845	-	100,00%	0	0,00%		
1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.620.980	3.439.850	818 870	131,24%	0	0,00%		
2 Vốn ngân sách trung ương	1.114.420	1 114.420	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	707.575	707.575	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	406 845	406.845	-	100,00%	0	0,00%		
2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 114 420	1 114.420	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn trong nước	707 575	707.575	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	406.845	406.845	-	100,00%	0	0,00%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0,00%		
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	7.795.130	10.698.531	2.915.401	137,25%	12.000	0,15%	
Vốn trong nước	7 627.130	10 542 531	2 915 401	138,22%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	168.000	156.000	-	92,86%	12.000	7,14%		
1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	7 186.910	10 102 311	2 915 401	140,57%	0	0,00%		
2 Vốn ngân sách trung ương	608.220	596.220	-	98,03%	12.000	1,97%		
Vốn trong nước	440 220	440 220	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	168 000	156 000	-	92,86%	12.000	7,14%		
2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	608 220	596 220	-	98,03%	12.000	1,97%		
Vốn trong nước	440 220	440.220	-	100,00%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	168 000	156.000	-	92,86%	12 000	7,14%		
2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn trong nước	0	0	-	-	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	0,00%		
51	LONG AN	5.077.246	5.248.246	171.000	103,37%	0	0,00%	
Vốn trong nước	4.839.582	5.010.582	171.000	103,53%	0	0,00%		
Vốn nước ngoài	237.664	237.664	-	100,00%	0	0,00%		
1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.102 390	4.273.390	171 000	104,17%	0	0,00%		
2 Vốn ngân sách trung ương	974 856	974.856	-	100,00%	0	0,00%		

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	737.192	737.192	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	237.664	237.664	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	974.856	974.856	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	737.192	737.192	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	237.664	237.664	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
52	TIỀN GIANG	3.603.080	3.701.480	98.400	102,73%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	3.530.112	3.628.512	98.400	102,79%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	72.968	72.968	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.873.942	2.972.342	98.400	103,42%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	729.138	729.138	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	656.170	656.170	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	72.968	72.968	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	729.138	729.138	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	656.170	656.170	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	72.968	72.968	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
53	BẾN TRE	3.591.551	4.479.759	888.208	124,73%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	3.180.591	4.068.799	888.208	127,93%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	410.960	410.960	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.202.700	3.090.908	888.208	140,32%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.388.851	1.388.851	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	977.891	977.891	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	410.960	410.960	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.388.851	1.388.851	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	977.891	977.891	-	100,00%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	410.960	410.960	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
54	TRÀ VINH	2.988.198	2.888.198	-	96,65%	100.000	3,35%	
	Vốn trong nước	2.920.891	2.820.891	-	96,58%	100.000	3,42%	
	Vốn nước ngoài	67.307	67.307	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.054.541	2.054.541	-	100,00%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	933.657	833.657	-	89,29%	100.000	10,71%	
	Vốn trong nước	866.350	766.350	-	88,46%	100.000	11,54%	
	Vốn nước ngoài	67.307	67.307	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	933.657	833.657	-	89,29%	100.000	10,71%	
	Vốn trong nước	866.350	766.350	-	88,46%	100.000	11,54%	
	Vốn nước ngoài	67.307	67.307	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
55	VĨNH LONG	3.683.377	4.170.637	487.260	113,23%	0	0,00%	
	Vốn trong nước	3.318.351	3.805.611	487.260	114,68%	0	0,00%	
	Vốn nước ngoài	365.026	365.026	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.693.110	3.180.370	487.260	118,09%	0	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
56	2	Vốn ngân sách trung ương	990.267	990.267	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	625.241	625.241	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	365.026	365.026	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	990.267	990.267	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	625.241	625.241	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	365.026	365.026	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		CẦN THƠ	7.576.422	5.862.062	-	77,37%	1.714.360	22,63%	
		Vốn trong nước	5.747.760	4.083.400	-	71,04%	1.664.360	28,96%	
		Vốn nước ngoài	1.828.662	1.778.662	-	97,27%	50.000	2,73%	
57	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.039.400	3.650.771	-	72,44%	1.388.629	27,56%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.537.022	2.211.291	-	87,16%	325.731	12,84%	
		Vốn trong nước	708.360	432.629	-	61,07%	275.731	38,93%	
		Vốn nước ngoài	1.828.662	1.778.662	-	97,27%	50.000	2,73%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.537.022	2.211.291	-	87,16%	325.731	12,84%	
		Vốn trong nước	708.360	432.629	-	61,07%	275.731	38,93%	
		Vốn nước ngoài	1.828.662	1.778.662	-	97,27%	50.000	2,73%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		HẬU GIANG	2.812.918	2.734.718	-	97,22%	78.200	2,78%	
		Vốn trong nước	2.567.318	2.489.118	-	96,95%	78.200	3,05%	
	Vốn nước ngoài	245.600	245.600	-	100,00%	0	0,00%		
58	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.686.680	1.608.480	-	95,36%	78.200	4,64%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.126.238	1.126.238	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	880.638	880.638	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	245.600	245.600	-	100,00%	0	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.126.238	1.126.238	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn trong nước	880.638	880.638	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	245.600	245.600	-	100,00%	0	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		SÓC TRĂNG	4.160.885	3.576.460	-	85,95%	584.425	14,05%	
		Vốn trong nước	3.508.970	3.108.925	-	88,60%	400.045	11,40%	
	Vốn nước ngoài	651.915	467.535	-	71,72%	184.380	28,28%		
59	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.489.540	2.089.495	-	83,93%	400.045	16,07%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.671.345	1.486.965	-	88,97%	184.380	11,03%	
		Vốn trong nước	1.019.430	1.019.430	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	651.915	467.535	-	71,72%	184.380	28,28%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.671.345	1.486.965	-	88,97%	184.380	11,03%	
		Vốn trong nước	1.019.430	1.019.430	-	100,00%	0	0,00%	
		Vốn nước ngoài	651.915	467.535	-	71,72%	184.380	28,28%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
		Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
		Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	
		AN GIANG	5.040.182	3.456.388	-	68,58%	1.583.794	31,42%	
		Vốn trong nước	4.622.165	3.091.706	-	66,89%	1.530.459	33,11%	
	Vốn nước ngoài	418.017	364.682	-	87,24%	53.335	12,76%		

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
60	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.532.180	2.001.721	56,67%	1.530.459	43,33%		
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.508.002	1.454.667	96,46%	53.335	3,54%		
		Vốn trong nước	1.089.985	1.089.985	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	418.017	364.682	87,24%	53.335	12,76%		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.508.002	1.454.667	96,46%	53.335	3,54%		
		Vốn trong nước	1.089.985	1.089.985	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	418.017	364.682	87,24%	53.335	12,76%		
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0			
		Vốn trong nước	0	0		0			
		Vốn nước ngoài	0	0		0			
		ĐỒNG THÁP	4.488.804	4.488.804	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	4.178.804	4.178.804	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	310.000	310.000	100,00%	0	0,00%		
	61	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.224.980	3.224.980	100,00%	0	0,00%	
2		Vốn ngân sách trung ương	1.263.824	1.263.824	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	953.824	953.824	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	310.000	310.000	100,00%	0	0,00%		
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.263.824	1.263.824	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	953.824	953.824	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	310.000	310.000	100,00%	0	0,00%		
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0			
		Vốn trong nước	0	0		0			
		Vốn nước ngoài	0	0		0			
		KIÊN GIANG	5.198.939	5.186.939	99,77%	12.000	0,23%		
		Vốn trong nước	4.983.650	4.971.650	99,76%	12.000	0,24%		
		Vốn nước ngoài	215.289	215.289	100,00%	0	0,00%		
62		1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.978.390	3.966.390	99,70%	12.000	0,30%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.220.549	1.220.549	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	1.005.260	1.005.260	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	215.289	215.289	100,00%	0	0,00%		
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.220.549	1.220.549	100,00%	0	0,00%		
		Vốn trong nước	1.005.260	1.005.260	100,00%	0	0,00%		
		Vốn nước ngoài	215.289	215.289	100,00%	0	0,00%		
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0			
		Vốn trong nước	0	0		0			
		Vốn nước ngoài	0	0		0			
		BẠC LIÊU	3.374.348	3.146.336	93,24%	228.012	6,76%		
		Vốn trong nước	3.109.574	2.920.662	93,92%	188.912	6,08%		
		Vốn nước ngoài	264.774	225.674	85,23%	39.100	14,77%		
	63	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.267.150	2.223.150	98,06%	44.000	1,94%	
2		Vốn ngân sách trung ương	1.107.198	923.186	83,38%	184.012	16,62%		
		Vốn trong nước	842.424	697.512	82,80%	144.912	17,20%		
		Vốn nước ngoài	264.774	225.674	85,23%	39.100	14,77%		
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.107.198	923.186	83,38%	184.012	16,62%		
		Vốn trong nước	842.424	697.512	82,80%	144.912	17,20%		
		Vốn nước ngoài	264.774	225.674	85,23%	39.100	14,77%		
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0			
		Vốn trong nước	0	0		0			
		Vốn nước ngoài	0	0		0			
		CÀ MAU	3.803.416	3.825.751	36,307	100,59%	13.972	0,37%	
		Vốn trong nước	3.538.416	3.560.751	36,307	100,63%	13.972	0,39%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai,		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	265 000	265 000	-	100,00%	0	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.415 790	2 452.097	36.307	101,50%	0	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.387 626	1.373.654	-	98,99%	13.972	1,01%	
	Vốn trong nước	1.122 626	1.108.654	-	98,76%	13.972	1,24%	
	Vốn nước ngoài	265 000	265.000	-	100,00%	0	0,00%	
2.1	Vốn NSIW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 387 626	1.373.654	-	98,99%	13.972	1,01%	
	Vốn trong nước	1 122 626	1.108.654	-	98,76%	13.972	1,24%	
	Vốn nước ngoài	265 000	265.000	-	100,00%	0	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	-	-	0	-	
	Vốn trong nước	0	0	-	-	0	-	
	Vốn nước ngoài	0	0	-	-	0	-	

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2021
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)**

(Kèm theo công văn số: **12710** /BTC-ĐT ngày **05** tháng **11** năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Văn phòng Trung ương Đảng	395.600	271.351	68,59%	124.249	31,41%	
	Vốn trong nước	395.600	271.351	68,59%	124.249	31,41%	
2	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	180.000	32.107	17,84%	147.893	82,16%	
	Vốn trong nước	180.000	32.107	17,84%	147.893	82,16%	
3	Bộ Công an	7.696.583	6.169.383	80,16%	1.527.200	19,84%	
	Vốn trong nước	7.696.583	6.169.383	80,16%	1.527.200	19,84%	
4	Bộ Quốc phòng	17.387.265	15.525.623	89,29%	1.861.642	10,71%	
	Vốn nước ngoài	2.873.398	1.011.756	35,21%	1.861.642	64,79%	
5	Bộ Giao thông vận tải	42.995.964	42.972.204	99,94%	23.760	0,06%	
	Vốn trong nước	38.159.360	38.135.600	99,94%	23.760	0,06%	
6	Bộ Công thương	1.076.415	409.294	38,02%	667.121	61,98%	
	Vốn trong nước	688.000	409.294	59,49%	278.706	40,51%	
	Vốn nước ngoài	388.415	-		388.415		
7	Bộ Y tế	2.485.900	638.900	25,70%	1.847.000	74,30%	
	Vốn trong nước	1.919.900	437.900	22,81%	1.482.000	77,19%	
	Vốn nước ngoài	566.000	201.000	35,51%	365.000	64,49%	
8	Bộ Giáo dục và ĐT	1.697.751	1.629.976	96,01%	67.775	3,99%	
	Vốn nước ngoài	955.151	887.376	92,90%	67.775	7,10%	
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	312.900	185.633	59,33%	127.267	40,67%	
	Vốn trong nước	312.900	185.633	59,33%	127.267	40,67%	
10	Bộ Lao động - TB XH	837.200	807.700	96,48%	29.500	3,52%	
	Vốn nước ngoài	88.500	59.000		29.500		
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	732.865	696.165	94,99%	36.700	5,01%	
	Vốn trong nước	677.900	641.200	94,59%	36.700	5,41%	
12	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	27.260	5,23%	494.140	94,77%	
	Vốn trong nước	521.400	27.260	5,23%	494.140	94,77%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
13	Ủy ban dân tộc	63.300	48.000	75,83%	15.300	24,17%	
	Vốn trong nước	63.300	48.000	75,83%	15.300	24,17%	
14	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.000	136.600	81,80%	30.400	18,20%	
	Vốn trong nước	167.000	136.600	81,80%	30.400	18,20%	
15	Đài Truyền hình VN	197.300	192.800	97,72%	4.500	2,28%	
	Vốn trong nước	197.300	192.800	97,72%	4.500	2,28%	
16	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.826.100	1.666.500	43,56%	2.159.600	56,44%	
	Vốn nước ngoài	3.115.600	956.000	30,68%	2.159.600	69,32%	
17	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	86.500	62.462	72,21%	24.038	27,79%	
	Vốn trong nước	86.500	62.462	72,21%	24.038	27,79%	
18	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	392.600	68,62%	179.538	31,38%	
	Vốn trong nước	452.600	392.600	86,74%	60.000	13,26%	
	Vốn nước ngoài	119.538	-	0,00%	119.538	100,00%	
19	Đại học Quốc gia TP HCM	936.500	442.272	47,23%	494.228	52,77%	
	Vốn trong nước	725.000	442.272	61,00%	282.728	39,00%	
	Vốn nước ngoài	211.500	-	-	211.500	-	
20	Tổng liên đoàn LĐVN	150.100	86.500	57,63%	63.600	42,37%	
	Vốn trong nước	150.100	86.500	57,63%	63.600	42,37%	
21	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	141.500	92.404	65,30%	49.096	34,70%	
	Vốn trong nước	141.500	92.404	65,30%	49.096	34,70%	
22	BQL KCNC Hoà Lạc	540.574	539.974	99,89%	600	0,11%	
	Vốn trong nước	540.574	539.974	99,89%	600	0,11%	
ĐỊA PHƯƠNG							
1	CAO BẰNG	1.669.997	1.232.997	73,83%	437.000	26,17%	
	Vốn trong nước	1.054.814	617.814	58,57%	437.000	41,43%	
2	THÁI NGUYÊN	1.179.467	1.132.326	96,00%	47.141	4,00%	
	Vốn nước ngoài	593.915	546.774	92,06%	47.141	7,94%	
3	PHÚ THỌ	1.510.426	1.186.878	78,58%	323.548	21,42%	
	Vốn nước ngoài	515.626	192.078	37,25%	323.548	62,75%	
4	HOÀ BÌNH	1.626.911	1.145.411	70,40%	481.500	29,60%	
	Vốn trong nước	895.290	413.790	46,22%	481.500	53,78%	
5	SON LA	1.754.054	1.078.749	61,50%	675.305	38,50%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
6	Vốn trong nước	1.404.625	905.509	64,47%	499.116	35,53%	
	Vốn nước ngoài	349.429	173.240	49,58%	176.189	50,42%	
	LAI CHÂU	980.917	843.115	85,95%	137.802	14,05%	
7	Vốn trong nước	948.917	811.115	85,48%	137.802	14,52%	
	ĐIỆN BIÊN	1.735.798	1.103.621	63,58%	632.177	36,42%	
8	Vốn trong nước	1.556.626	924.449	59,39%	632.177	40,61%	
	HÀ NỘI	6.793.995	6.449.668	94,93%	344.327	5,07%	
9	Vốn trong nước	549.594	205.267	37,35%	344.327	62,65%	
	HÀ NAM	943.145	741.727	78,64%	201.418	21,36%	
10	Vốn nước ngoài	361.583	160.165	44,30%	201.418	55,70%	
	THÁI BÌNH	969.883	950.876	98,04%	19.007	1,96%	
11	Vốn nước ngoài	121.394	102.387	84,34%	19.007	15,66%	
	THANH HOÁ	2.053.793	1.839.893	89,59%	213.900	10,41%	
12	Vốn trong nước	1.597.343	1.383.443	86,61%	213.900	13,39%	
	NGHỆ AN	2.166.065	2.151.065	99,31%	15.000	0,69%	
13	Vốn nước ngoài	631.350	616.350	97,62%	15.000	2,38%	
	HÀ TĨNH	4.753.022	4.437.523	93,36%	315.499	6,64%	
14	Vốn nước ngoài	1.473.095	1.157.596	78,58%	315.499	21,42%	
	QUẢNG BÌNH	1.770.114	1.759.523	99,40%	10.591	0,60%	
15	Vốn trong nước	1.100.406	1.089.815	99,04%	10.591	0,96%	
	QUẢNG TRỊ	2.176.705	1.611.595	74,04%	565.110	25,96%	
16	Vốn trong nước	1.062.853	912.853	85,89%	150.000	14,11%	
	Vốn nước ngoài	1.113.852	698.742	62,73%	415.110	37,27%	
	QUẢNG NAM	1.268.823	1.189.823	93,77%	79.000	6,23%	
17	Vốn trong nước	699.353	620.353	88,70%	79.000	11,30%	
	KHÁNH HOÀ	644.695	477.333	74,04%	167.362	25,96%	
18	Vốn nước ngoài	255.245	87.883	34,43%	167.362	65,57%	
	LÂM ĐỒNG	1.895.064	1.760.294	92,89%	134.770	7,11%	
19	Vốn nước ngoài	257.495	122.725	47,66%	134.770	52,34%	
	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	608.220	596.220	98,03%	12.000	1,97%	
20	Vốn nước ngoài	168.000	156.000	92,86%	12.000	7,14%	
	TRÀ VINH	933.657	833.657	89,29%	100.000	10,71%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú	
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9	
21	CÀN THƠ	Vốn trong nước	866.350	766.350	88,46%	100.000	11,54%	
			2.537.022	2.211.291	87,16%	325.731	12,84%	
22	SÓC TRĂNG	Vốn trong nước	708.360	432.629	61,07%	275.731	38,93%	
		Vốn nước ngoài	1.828.662	1.778.662	97,27%	50.000	2,73%	
			1.671.345	1.486.965	88,97%	184.380	11,03%	
23	AN GIANG	Vốn nước ngoài	651.915	467.535	71,72%	184.380	28,28%	
			1.508.002	1.454.667	96,46%	53.335	3,54%	
24	BẠC LIÊU	Vốn nước ngoài	418.017	364.682	87,24%	53.335	12,76%	
			1.107.198	923.186	83,38%	184.012	16,62%	
25	CÀ MAU	Vốn trong nước	842.424	697.512	82,80%	144.912	17,20%	
		Vốn nước ngoài	264.774	225.674	85,23%	39.100	14,77%	
			1.387.626	1.373.654	98,99%	13.972	1,01%	
		Vốn trong nước	1.122.626	1.108.654	98,76%	13.972	1,24%	

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSĐP KẾ HOẠCH NĂM 2021**

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: **127-10** /BTC-ĐT ngày **05** tháng **11** năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSĐP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	AN GIANG	3.532.180	2.001.721	56,67%	1.530.459	43,33%	
2	CAO BANG	1.039.180	693.969	66,78%	345.211	33,22%	
3	CẦN THƠ	5.039.400	3.650.771	72,44%	1.388.629	27,56%	
4	TP HỒ CHÍ MINH	42.245.282	31.921.535	75,56%	10.323.747	24,44%	
5	KHÁNH HOA	3.139.840	2.527.795	80,51%	612.045	19,49%	
6	SÓC TRĂNG	2.489.540	2.089.495	83,93%	400.045	16,07%	
7	ĐIÊN BIÊN	853.630	720.855	84,45%	132.775	15,55%	
8	HOÀ BÌNH	2.154.490	1.953.936	90,69%	200.554	9,31%	
9	THANH HOÁ	7.164.300	6.593.260	92,03%	571.040	7,97%	
10	HẬU GIANG	1.686.680	1.608.480	95,36%	78.200	4,64%	
11	HUNG YÊN	2.689.800	2.567.905	95,47%	121.895	4,53%	
12	BẠC LIÊU	2.267.150	2.223.150	98,06%	44.000	1,94%	
13	KIÊN GIANG	3.978.390	3.966.390	99,70%	12.000	0,30%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2021

KỶ BÁO CÁO: THÁNG 10

(Kèm theo công văn số 12740/BTC-ĐT ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kén dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó, ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
I		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (D)+(II)	605.183.446	77.611.388	527.572.058	461.300.000	496.162.424	66.272.058	266.713.339	44,07%	37.251.816	48,00%	229.461.523	43,49%	299.410.485	49,47%	42.023.316	54,15%	257.387.169	48,79%
I	VỐN TRONG NƯỚC	546.997.979	70.975.921	476.022.058	409.750.000	451.969.253	66.272.058	255.368.792	46,69%	32.993.110	46,48%	222.375.633	46,72%	286.938.150	52,46%	37.432.737	52,74%	249.505.412	52,41%
I	VỐN NƯỚC NGOÀI	58.185.468	6.635.468	51.550.000	51.550.000	44.193.171	-	11.344.547	19,50%	4.258.707	64,18%	7.085.890	13,75%	12.472.335	21,44%	4.590.579	69,18%	7.881.756	15,29%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	354.178.716	32.606.658	321.572.058	255.300.000	305.811.458	66.272.058	164.013.569	46,31%	15.477.403	47,47%	148.536.166	46,19%	186.177.749	52,57%	18.068.417	55,41%	168.109.332	52,28%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	251.004.731	45.004.731	206.000.000	206.000.000	190.350.966	-	102.699.770	40,92%	21.774.413	48,38%	80.925.367	39,28%	113.232.736	45,11%	23.954.899	53,23%	89.277.837	43,34%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	249.457.478	43.457.478	206.000.000	206.000.000	190.350.966	-	101.831.147	40,82%	20.905.790	48,11%	80.925.367	39,28%	112.258.868	45,00%	22.981.031	52,88%	89.277.837	43,34%
-	Vốn trong nước	191.272.011	36.822.011	154.450.000	154.450.000	146.157.795	-	90.486.600	47,31%	16.647.083	45,21%	73.839.517	47,81%	99.786.533	52,17%	18.390.453	49,94%	81.396.080	52,70%
-	Vốn nước ngoài	58.185.468	6.635.468	51.550.000	51.550.000	44.193.171	-	11.344.547	19,50%	4.258.707	64,18%	7.085.890	13,75%	12.472.335	21,44%	4.590.579	69,18%	7.881.756	15,29%
-	Vốn Chương trình MTQG	1.761.467	1.761.467	-	-	-	-	978.517	55,55%	978.517	55,55%	-	-	1.096.658	62,26%	1.096.658	62,26%	-	-
-	Vốn trong nước	1.547.252	1.547.252	-	-	-	-	868.623	56,14%	868.623	56,14%	-	-	973.868	62,94%	973.868	62,94%	-	-
-	Vốn nước ngoài	214.215	214.215	-	-	-	-	109.893	51,30%	109.893	51,30%	-	-	122.790	57,32%	122.790	57,32%	-	-
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	130.379.108	22.492.274	107.886.834	107.886.834	97.911.687	-	58.691.606	45,02%	13.280.744	59,05%	45.410.862	42,09%	63.410.749	48,64%	14.057.190	62,50%	49.353.559	45,75%
+	VỐN TRONG NƯỚC	110.806.180	19.556.102	91.250.078	91.250.078	86.477.901	-	52.872.963	47,72%	10.492.798	53,65%	42.380.166	46,44%	57.411.471	51,81%	11.247.923	57,52%	46.163.548	50,59%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	19.572.928	2.936.172	16.636.756	16.636.756	11.433.786	-	5.818.643	29,73%	2.787.947	94,95%	3.030.696	18,22%	5.999.278	30,65%	2.809.267	95,68%	3.190.011	19,17%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.379.108	22.492.274	107.886.834	107.886.834	97.911.687	-	58.691.606	45,02%	13.280.744	59,05%	45.410.862	42,09%	63.410.749	48,64%	14.057.190	62,50%	49.353.559	45,75%
-	Vốn trong nước	110.806.180	19.556.102	91.250.078	91.250.078	86.477.901	-	52.872.963	47,72%	10.492.798	53,65%	42.380.166	46,44%	57.411.471	51,81%	11.247.923	57,52%	46.163.548	50,59%
-	Vốn nước ngoài	19.572.928	2.936.172	16.636.756	16.636.756	11.433.786	-	5.818.643	29,73%	2.787.947	94,95%	3.030.696	18,22%	5.999.278	30,65%	2.809.267	95,68%	3.190.011	19,17%
2	Vốn Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Văn phòng Chính phủ	431.084	200.784	230.300	230.300	230.300	-	139.875	32,45%	46.106	22,96%	93.749	40,72%	179.382	41,61%	63.632	31,69%	115.750	50,26%
a	Vốn trong nước	431.084	200.784	230.300	230.300	230.300	-	139.875	32,45%	46.106	22,96%	93.749	40,72%	179.382	41,61%	63.632	31,69%	115.750	50,26%
2	Văn phòng Quốc hội	208.640	46.340	162.300	162.300	162.300	-	108.997	52,24%	4.335	9,35%	104.662	64,49%	123.290	59,09%	7.340	15,84%	115.950	71,44%
a	Vốn trong nước	208.640	46.340	162.300	162.300	162.300	-	108.997	52,24%	4.335	9,35%	104.662	64,49%	123.290	59,09%	7.340	15,84%	115.950	71,44%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	402.972	7.372	395.600	395.600	271.351	-	100.434	24,92%	1.138	15,44%	99.296	25,10%	131.872	32,72%	1.972	26,75%	129.900	32,84%
a	Vốn trong nước	402.972	7.372	395.600	395.600	271.351	-	100.434	24,92%	1.138	15,44%	99.296	25,10%	131.872	32,72%	1.972	26,75%	129.900	32,84%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	187.191	7.191	180.000	180.000	32.107	-	26.413	14,11%	381	5,31%	26.031	14,46%	35.991	19,23%	791	11,00%	35.200	19,56%
a	Vốn trong nước	187.191	7.191	180.000	180.000	32.107	-	26.413	14,11%	381	5,31%	26.031	14,46%	35.991	19,23%	791	11,00%	35.200	19,56%
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.672.227	372.227	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	606.094	36,24%	145.349	39,05%	460.745	35,44%	709.500	42,43%	174.500	46,88%	535.000	41,15%
a	Vốn trong nước	1.672.227	372.227	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	606.094	36,24%	145.349	39,05%	460.745	35,44%	709.500	42,43%	174.500	46,88%	535.000	41,15%
6	Viện KSNĐ tối cao	973.752	227.772	745.980	745.980	745.980	-	300.831	30,89%	34.722	15,24%	266.109	35,67%	386.145	39,66%	50.665	22,24%	335.480	44,97%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thu tương Chính phủ giao	Kế hoạch bù, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Trú ĐP triển khai tổng số vốn KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	973.752	227.772	745.980	745.980	745.980		300.831	30,89%	34.722	15,24%	266.160	35,67%	386.145	39,66%	50.665	22,24%	335.480	44,97%
7	Bộ Công an	8.753.137	1.056.554	7.696.583	7.696.583	6.169.383		5.172.866	59,10%	977.096	92,48%	4.195.770	54,51%	5.363.450	61,27%	995.574	94,23%	4.367.876	56,75%
a	Vốn trong nước	8.753.137	1.056.554	7.696.583	7.696.583	6.169.383		5.172.866	59,10%	977.096	92,48%	4.195.770	54,51%	5.363.450	61,27%	995.574	94,23%	4.367.876	56,75%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-
8	Bộ Quốc phòng	24.409.137	7.021.872	17.387.265	17.387.265	15.525.623		8.359.532	34,25%	6.490.878	92,44%	1.868.654	10,75%	8.485.519	34,76%	6.540.354	93,14%	1.945.165	11,19%
a	Vốn trong nước	21.535.739	7.021.872	14.513.867	14.513.867	14.513.867		8.359.532	38,82%	6.490.878	92,44%	1.868.654	12,87%	8.485.519	39,40%	6.540.354	93,14%	1.945.165	13,40%
b	Vốn nước ngoài	2.873.398	-	2.873.398	2.873.398	1.011.756		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
9	Bộ Ngoại giao	1.178.452	559.652	618.800	618.800	618.800		29.602	2,51%	16.544	2,96%	13.058	2,11%	91.355	7,75%	51.466	9,20%	39.889	6,45%
a	Vốn trong nước	1.178.452	559.652	618.800	618.800	618.800		29.602	2,51%	16.544	2,96%	13.058	2,11%	91.355	7,75%	51.466	9,20%	39.889	6,45%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	11.052.413	1.206.413	9.846.000	9.846.000	9.846.000		5.951.179	53,85%	616.056	51,07%	5.335.123	54,19%	6.858.614	62,06%	818.156	67,82%	6.040.458	61,35%
a	Vốn trong nước	8.188.546	1.187.546	7.001.000	7.001.000	7.001.000		4.896.050	59,79%	609.385	51,31%	4.286.665	61,23%	5.720.118	69,86%	806.118	67,88%	4.914.000	70,19%
b	Vốn nước ngoài	2.863.867	18.867	2.845.000	2.845.000	2.845.000		1.055.128	36,84%	6.670	35,35%	1.048.458	36,85%	1.138.496	39,75%	12.038	63,80%	1.126.458	39,59%
11	Bộ Giao thông vận tải	43.481.520	485.556	42.995.964	42.995.964	42.972.204		24.858.592	57,17%	260.145	53,58%	24.598.447	57,21%	26.572.757	61,11%	289.900	59,70%	26.282.857	61,13%
a	Vốn trong nước	38.626.606	467.246	38.159.360	38.159.360	38.135.600		23.456.219	60,73%	260.145	55,68%	23.196.074	60,79%	25.140.384	65,09%	289.900	62,04%	24.850.484	65,12%
b	Vốn nước ngoài	4.854.914	18.310	4.836.604	4.836.604	4.836.604		1.402.373	28,89%	-	0,00%	1.402.373	28,99%	1.432.373	29,50%	-	0,00%	1.432.373	29,62%
12	Bộ Công thương	1.100.249	23.834	1.076.415	1.076.415	409.294		218.893	19,89%	17.478	73,33%	201.415	18,71%	257.080	23,37%	19.080	80,05%	238.000	22,11%
a	Vốn trong nước	711.834	23.834	688.000	688.000	409.294		218.893	30,75%	17.478	73,33%	201.415	29,28%	257.080	36,12%	19.080	80,05%	238.000	34,59%
b	Vốn nước ngoài	388.415	-	388.415	388.415	-		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
13	Bộ Xây dựng	676.240	5.000	671.240	671.240	671.240		161.646	23,90%	5.000	100,00%	156.646	23,34%	190.354	28,15%	5.000	100,00%	185.354	27,61%
a	Vốn trong nước	676.240	5.000	671.240	671.240	671.240		161.646	23,90%	5.000	100,00%	156.646	23,34%	190.354	28,15%	5.000	100,00%	185.354	27,61%
14	Bộ Y tế	6.725.361	4.239.461	2.485.900	2.485.900	638.900		276.779	4,12%	241.815	5,70%	34.964	1,41%	526.905	7,83%	401.405	9,47%	125.500	5,05%
a	Vốn trong nước	6.143.656	4.223.756	1.919.900	1.919.900	437.900		261.074	4,25%	226.110	5,35%	34.964	1,82%	511.200	8,32%	385.700	9,13%	125.500	6,54%
b	Vốn nước ngoài	581.705	15.705	566.000	566.000	201.000		15.705	2,70%	15.705	100,00%	-	0,00%	15.705	2,70%	15.705	100,00%	-	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	2.012.603	314.852	1.697.751	1.697.751	1.629.976		906.581	45,05%	250.350	79,51%	656.231	38,65%	977.946	48,59%	262.555	83,39%	715.391	42,14%
a	Vốn trong nước	785.627	43.027	742.600	742.600	742.600		454.400	57,84%	32.610	75,79%	421.790	56,80%	500.955	63,76%	37.005	86,00%	463.950	62,48%
b	Vốn nước ngoài	1.226.976	271.825	955.151	955.151	887.376		452.182	36,85%	217.740	80,10%	234.441	24,54%	476.991	38,88%	225.550	82,98%	251.441	26,32%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	395.911	83.011	312.900	312.900	185.633		52.600	13,29%	33.225	40,02%	19.375	6,19%	78.073	19,72%	38.973	46,95%	39.100	12,50%
a	Vốn trong nước	395.911	83.011	312.900	312.900	185.633		52.600	13,29%	33.225	40,02%	19.375	6,19%	78.073	19,72%	38.973	46,95%	39.100	12,50%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	899.110	68.325	830.785	830.785	830.785		388.193	43,18%	15.204	22,25%	372.989	44,90%	427.779	47,58%	19.914	29,15%	407.865	49,09%
a	Vốn trong nước	887.025	68.325	818.700	818.700	818.700		388.193	43,76%	15.204	22,25%	372.989	45,56%	426.379	48,07%	19.914	29,15%	406.465	49,65%
b	Vốn nước ngoài	12.085	-	12.085	12.085	12.085		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.400	11,58%	-	#DIV/0!	1.400	11,58%
18	Bộ Lao động - TB NH	855.153	17.953	837.200	837.200	807.700		284.216	33,24%	6.749	37,59%	277.467	33,14%	323.820	37,87%	8.025	44,70%	315.795	37,72%
a	Vốn trong nước	766.653	17.953	748.700	748.700	748.700		284.216	37,07%	6.749	37,59%	277.467	37,06%	323.820	42,24%	8.025	44,70%	315.795	42,18%
b	Vốn nước ngoài	88.500	-	88.500	88.500	59.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
19	Bộ Tài chính	1.850.761	1.636.061	214.700	214.700	214.700		754.374	40,76%	611.695	37,39%	142.679	66,46%	842.571	45,53%	689.550	42,15%	153.021	71,27%
a	Vốn trong nước	1.850.761	1.636.061	214.700	214.700	214.700		754.374	40,76%	611.695	37,39%	142.679	66,46%	842.571	45,53%	689.550	42,15%	153.021	71,27%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
20	Bộ Tư pháp	370.292	50.392	319.900	319.900	319.900		161.573	43,63%	9.648	19,15%	151.923	47,49%	190.923	51,56%	15.800	31,35%	175.123	54,74%
a	Vốn trong nước	370.292	50.392	319.900	319.900	319.900		161.573	43,63%	9.648	19,15%	151.923	47,49%	190.923	51,56%	15.800	31,35%	175.123	54,74%
21	Ngân hàng nhà nước	231.173	27.773	203.400	203.400	203.400		156.850	67,85%	27.773	100,00%	129.077	63,46%	170.173	73,61%	27.773	100,00%	142.400	70,01%
a	Vốn trong nước	231.173	27.773	203.400	203.400	203.400		156.850	67,85%	27.773	100,00%	129.077	63,46%	170.173	73,61%	27.773	100,00%	142.400	70,01%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.166.400	433.535	732.865	732.865	696.165		106.485	9,13%	71.281	16,44%	35.204	4,80%	159.455	13,67%	90.540	20,88%	68.915	9,40%
a	Vốn trong nước	1.074.404	396.504	677.900	677.900	641.200		76.723	7,14%	41.519	10,47%	35.204	5,19%	127.000	11,82%	59.000	14,88%	68.000	10,03%
b	Vốn nước ngoài	91.996	37.031	54.965	54.965	54.965		29.762	32,35%	29.762	80,37%		0,00%	32.455	35,28%	31.540	85,17%	915	1,66%
23	Bộ Nội vụ	559.215	4.015	555.200	555.200	555.200		25.170	4,50%	2.784	69,34%	22.386	4,03%	35.289	6,31%	3.010	74,97%	32.279	5,81%
a	Vốn trong nước	559.215	4.015	555.200	555.200	555.200		25.170	4,50%	2.784	69,34%	22.386	4,03%	35.289	6,31%	3.010	74,97%	32.279	5,81%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.330.364	301.664	1.028.700	1.028.700	1.028.700		352.250	26,48%	93.919	31,13%	258.331	25,11%	436.648	32,82%	106.190	35,20%	330.458	32,12%
a	Vốn trong nước	742.295	283.595	458.700	458.700	458.700		245.900	33,13%	75.850	26,75%	170.050	37,07%	298.299	40,19%	88.121	31,07%	210.178	45,82%
b	Vốn nước ngoài	588.069	18.069	570.000	570.000	570.000		106.349	18,08%	18.069	100,00%	88.280	15,49%	138.349	23,53%	18.069	100,00%	120.280	21,10%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	539.630	18.230	521.400	521.400	27.260		16.318	3,02%	10.831	59,41%	5.487	1,05%	27.955	5,18%	12.811	70,27%	15.144	2,90%
a	Vốn trong nước	539.630	18.230	521.400	521.400	27.260		16.318	3,02%	10.831	59,41%	5.487	1,05%	27.955	5,18%	12.811	70,27%	15.144	2,90%
26	Ủy ban dân tộc	72.138	8.838	63.300	63.300	48.000		93	0,13%	93	1,05%		0,00%	9.093	12,60%	1.093	12,37%	8.000	12,64%
a	Vốn trong nước	72.138	8.838	63.300	63.300	48.000		93	0,13%	93	1,05%		0,00%	9.093	12,60%	1.093	12,37%	8.000	12,64%
27	Thanh tra Chính phủ	86.097	2.027	84.070	84.070	84.070		30.004	34,85%		0,00%	30.004	35,69%	33.520	38,93%		0,00%	33.520	39,87%
a	Vốn trong nước	86.097	2.027	84.070	84.070	84.070		30.004	34,85%		0,00%	30.004	35,69%	33.520	38,93%		0,00%	33.520	39,87%
28	Kiểm toán nhà nước	1.035.300		1.035.300	1.035.300	1.035.300		501.598	48,45%		#DIV/0!	501.598	48,45%	539.456	52,11%		#DIV/0!	539.456	52,11%
a	Vốn trong nước	1.035.300		1.035.300	1.035.300	1.035.300		501.598	48,45%		#DIV/0!	501.598	48,45%	539.456	52,11%		#DIV/0!	539.456	52,11%
29	UB Trung ương Mặt trận TQVN	24.000		24.000	24.000	24.000		21.368	89,03%		#DIV/0!	21.368	89,03%	22.090	92,04%		#DIV/0!	22.090	92,04%
a	Vốn trong nước	24.000		24.000	24.000	24.000		21.368	89,03%		#DIV/0!	21.368	89,03%	22.090	92,04%		#DIV/0!	22.090	92,04%
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.000		167.000	167.000	136.600		102.891	61,61%		#DIV/0!	102.891	61,61%	113.800	68,14%		#DIV/0!	113.800	68,14%
a	Vốn trong nước	167.000		167.000	167.000	136.600		102.891	61,61%		#DIV/0!	102.891	61,61%	113.800	68,14%		#DIV/0!	113.800	68,14%
31	Thông tấn xã VN	87.900		87.900	87.900	87.900		26.943	30,65%		#DIV/0!	26.943	30,65%	32.048	36,46%		#DIV/0!	32.048	36,46%
a	Vốn trong nước	87.900		87.900	87.900	87.900		26.943	30,65%		#DIV/0!	26.943	30,65%	32.048	36,46%		#DIV/0!	32.048	36,46%
32	Đài Truyền hình VN	200.171	2.871	197.300	197.300	192.800		48.191	24,08%	2.871	100,00%	45.320	22,97%	62.171	31,06%	2.871	100,00%	59.300	30,06%
a	Vốn trong nước	200.171	2.871	197.300	197.300	192.800		48.191	24,08%	2.871	100,00%	45.320	22,97%	62.171	31,06%	2.871	100,00%	59.300	30,06%
33	Đại Tiếng nói Việt Nam	368.617	18.617	350.000	350.000	350.000		212.188	57,56%	14.497	77,87%	197.692	56,48%	222.006	60,23%	15.217	81,74%	206.789	59,08%
a	Vốn trong nước	368.617	18.617	350.000	350.000	350.000		212.188	57,56%	14.497	77,87%	197.692	56,48%	222.006	60,23%	15.217	81,74%	206.789	59,08%
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.836.513	10.413	3.826.100	3.826.100	1.666.500		322.574	8,41%	396	3,81%	322.177	8,42%	413.942	10,79%	1.112	10,68%	412.830	10,79%
a	Vốn trong nước	720.913	10.413	710.500	710.500	710.500		65.431	9,08%	396	3,81%	65.034	9,15%	156.799	21,75%	1.112	10,68%	155.687	21,91%
b	Vốn nước ngoài	3.115.600		3.115.600	3.115.600	956.000		257.143	8,25%		#DIV/0!	257.143	8,25%	257.143	8,25%		#DIV/0!	257.143	8,25%
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	86.545	45	86.500	86.500	62.462		35.298	40,79%	45	100,00%	35.253	40,75%	40.724	47,06%	45	100,00%	40.679	47,03%
a	Vốn trong nước	86.545	45	86.500	86.500	62.462		35.298	40,79%	45	100,00%	35.253	40,75%	40.724	47,06%	45	100,00%	40.679	47,03%
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	955.234	383.096	572.138	572.138	392.600		183.754	19,24%	123.205	32,16%	60.549	10,58%	239.788	25,10%	140.214	36,60%	99.574	17,40%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đ. DP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	835.696	383.096	452.600	452.600	392.600		183.754	21,99%	123.205	32,16%	60.545	13,38%	239.788	28,69%	140.214	36,60%	99.574	22,00%
b	Vốn nước ngoài	119.538	-	119.538	119.538	-		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.252.079	315.579	936.500	936.500	442.272		36.416	2,91%	34.798	11,03%	1.612	0,17%	95.705	7,64%	65.500	20,76%	30.205	3,23%
a	Vốn trong nước	1.040.579	315.579	725.000	725.000	442.272		36.416	3,50%	34.798	11,03%	1.618	0,22%	95.705	9,20%	65.500	20,76%	30.205	4,17%
b	Vốn nước ngoài	211.500	-	211.500	211.500	-		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
38	Tổng liên đoàn LĐVN	188.319	38.219	150.100	150.100	86.500		16.160	8,58%	6.223	16,28%	9.936	6,62%	24.174	12,84%	9.174	24,00%	15.000	9,99%
a	Vốn trong nước	188.319	38.219	150.100	150.100	86.500		16.160	8,58%	6.223	16,28%	9.936	6,62%	24.174	12,84%	9.174	24,00%	15.000	9,99%
39	Liên minh HTX VN	600.000	-	600.000	600.000	600.000		201	0,03%	-	#DIV/0!	201	0,03%	251.500	41,92%	-	#DIV/0!	251.500	41,92%
a	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000		201	0,03%	-	#DIV/0!	201	0,03%	251.500	41,92%	-	#DIV/0!	251.500	41,92%
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	360.821	60.821	300.000	300.000	300.000		181.792	50,38%	23.312	38,33%	158.480	52,83%	197.900	54,85%	27.200	44,72%	170.700	56,90%
a	Vốn trong nước	360.821	60.821	300.000	300.000	300.000		181.792	50,38%	23.312	38,33%	158.480	52,83%	197.900	54,85%	27.200	44,72%	170.700	56,90%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151.708	10.208	141.500	141.500	92.404		27.772	18,31%	2.849	27,91%	24.923	17,61%	42.283	27,87%	3.625	35,51%	38.658	27,32%
a	Vốn trong nước	151.708	10.208	141.500	141.500	92.404		27.772	18,31%	2.849	27,91%	24.923	17,61%	42.283	27,87%	3.625	35,51%	38.658	27,32%
42	Hội Nông dân VN	155.049	71.849	83.200	83.200	83.200		33.199	21,41%	25.130	34,98%	8.069	9,70%	44.332	28,59%	29.082	40,48%	15.250	18,33%
a	Vốn trong nước	155.049	71.849	83.200	83.200	83.200		33.199	21,41%	25.130	34,98%	8.069	9,70%	44.332	28,59%	29.082	40,48%	15.250	18,33%
43	Hội Nhà báo VN	704	-	704	704	704		409	58,13%	-	#DIV/0!	409	58,13%	409	58,10%	-	#DIV/0!	409	58,10%
a	Vốn trong nước	704	-	704	704	704		409	58,13%	-	#DIV/0!	409	58,13%	409	58,10%	-	#DIV/0!	409	58,10%
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam	20.000	-	20.000	20.000	20.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	20.000	-	20.000	20.000	20.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	24.300	-	24.300	24.300	24.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	24.300	-	24.300	24.300	24.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
46	BQL KCN Hoà Lạc	583.343	42.769	540.574	540.574	539.974		83.169	14,26%	8.120	18,99%	75.049	13,88%	93.350	16,00%	11.350	26,54%	82.000	15,17%
a	Vốn trong nước	583.343	42.769	540.574	540.574	539.974		83.169	14,26%	8.120	18,99%	75.049	13,88%	93.350	16,00%	11.350	26,54%	82.000	15,17%
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	106.377	1.577	104.800	104.800	104.800		55.159	51,85%	-	0,00%	55.159	52,63%	60.977	57,32%	177	11,22%	60.800	58,02%
a	Vốn trong nước	106.377	1.577	104.800	104.800	104.800		55.159	51,85%	-	0,00%	55.159	52,63%	60.977	57,32%	177	11,22%	60.800	58,02%
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.326.409	536.809	2.789.600	2.789.600	2.789.600		2.413.270	72,55%	536.709	99,98%	1.876.561	67,27%	2.414.489	72,59%	536.709	99,98%	1.877.780	67,31%
a	Vốn trong nước	3.326.409	536.809	2.789.600	2.789.600	2.789.600		2.413.270	72,55%	536.709	99,98%	1.876.561	67,27%	2.414.489	72,59%	536.709	99,98%	1.877.780	67,31%
49	Tập đoàn Điện lực	711.165	56.365	654.800	654.800	654.800		330.819	46,52%	-	0,00%	330.819	50,52%	361.665	50,86%	6.365	11,29%	355.300	54,26%
a	Vốn trong nước	654.800	-	654.800	654.800	654.800		330.819	50,52%	-	#DIV/0!	330.819	50,52%	355.300	54,26%	-	#DIV/0!	355.300	54,26%
b	Vốn nước ngoài	56.365	56.365	-	-	-		-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	6.365	11,29%	6.365	11,29%	-	#DIV/0!
50	Ngân hàng phát triển	4.500.000	2.500.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000		4.500.000	100,00%	2.500.000	100,00%	2.000.000	100,00%	4.500.000	100,00%	2.500.000	100,00%	2.000.000	100,00%
a	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000		2.000.000	100,00%	-	#DIV/0!	2.000.000	100,00%	2.000.000	100,00%	-	#DIV/0!	2.000.000	100,00%
b	Vốn nước ngoài	2.500.000	2.500.000	-	-	-		2.500.000	100,00%	2.500.000	100,00%	-	#DIV/0!	2.500.000	100,00%	2.500.000	100,00%	-	#DIV/0!
51	Hội Chữ Thập Đỏ	13.272	13.272	-	-	-		11.815	89,02%	11.815	89,02%	-	#DIV/0!	12.150	91,54%	12.150	91,54%	-	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5-6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	13.272	13.272					11.815	89,02%	11.815	89,02%	#DIV/0!	#DIV/0!	12.150	91,54%	12.150	91,54%		#DIV/0!
b	Vốn nước ngoài								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!		#DIV/0!		#DIV/0!		#DIV/0!
52	Hệ Nhệch số	3.060	3.060					180	5,88%	180	5,88%	#DIV/0!	#DIV/0!	330	10,78%	330	10,78%		#DIV/0!
a	Vốn trong nước	3.060	3.060					180	5,88%	180	5,88%	#DIV/0!	#DIV/0!	330	10,78%	330	10,78%		#DIV/0!
b	Vốn nước ngoài								#DIV/0!		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!		#DIV/0!		#DIV/0!		#DIV/0!
II	ĐỊA PHƯƠNG	474.804.339	55.119.115	419.685.224	353.413.166	398.250.737	66.272.058	208.021.733	43,81%	23.971.072	43,49%	184.050.861	43,85%	235.999.736	49,70%	27.966.127	50,74%	208.033.610	49,57%
+	VỐN TRONG NƯỚC	436.191.799	51.419.819	384.771.980	318.499.922	365.491.352	66.272.058	202.495.829	46,42%	22.500.312	43,76%	179.995.517	46,78%	229.526.679	52,62%	26.184.815	50,92%	203.341.864	52,85%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	38.612.540	3.699.296	34.913.244	34.913.244	32.759.385		5.525.905	14,31%	1.470.760	39,76%	4.055.144	11,61%	6.473.057	16,76%	1.781.312	48,15%	4.691.745	13,44%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	354.178.716	32.606.658	321.572.058	255.300.000	305.811.458	66.272.058	164.013.569	46,31%	15.477.403	47,47%	148.536.166	46,19%	186.177.749	52,57%	18.068.417	55,41%	168.109.332	52,28%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	120.625.623	22.512.457	98.113.166	98.113.166	92.439.279		44.008.164	36,48%	8.493.669	37,73%	35.514.495	36,20%	49.821.987	41,30%	9.897.710	43,97%	39.924.278	40,69%
	Vốn trong nước	82.013.083	18.813.161	63.199.922	63.199.922	59.679.894		38.482.260	46,92%	7.022.909	37,33%	31.459.351	49,78%	43.348.930	52,86%	8.116.398	43,14%	35.232.532	55,75%
	Vốn nước ngoài	38.612.540	3.699.296	34.913.244	34.913.244	32.759.385		5.525.905	14,31%	1.470.760	39,76%	4.055.144	11,61%	6.473.057	16,76%	1.781.312	48,15%	4.691.745	13,44%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	118.864.156	20.750.990	98.113.166	98.113.166	92.439.279		43.029.648	36,20%	7.515.153	36,22%	35.514.495	36,20%	48.725.330	40,99%	8.801.052	42,41%	39.924.278	40,69%
	Vốn trong nước	80.465.831	17.265.909	63.199.922	63.199.922	59.679.894		37.613.636	46,74%	6.154.286	35,64%	31.459.351	49,78%	42.375.062	52,66%	7.142.530	41,37%	35.232.532	55,75%
	Vốn nước ngoài	38.398.325	3.485.081	34.913.244	34.913.244	32.759.385		5.416.011	14,10%	1.360.867	39,05%	4.055.144	11,61%	6.350.267	16,54%	1.658.522	47,59%	4.691.745	13,44%
2.2	Vốn Chương trình M1QG	1.761.467	1.761.467					978.517	55,55%	978.517	55,55%		#DIV/0!	1.096.658	62,26%	1.096.658	62,26%		#DIV/0!
	Vốn trong nước	1.547.252	1.547.252					868.623	56,14%	868.623	56,14%		#DIV/0!	973.868	62,94%	973.868	62,94%		#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	214.215	214.215					109.893	51,30%	109.893	51,30%		#DIV/0!	122.790	57,32%	122.790	57,32%		#DIV/0!
I	HÀ GIANG	3.905.995	294.655	3.611.340	2.986.035	3.611.340	625.305	1.395.374	35,7%	161.933	55,0%	1.233.441	34,2%	1.668.131	42,7%	211.733	71,9%	1.456.398	40,3%
a	Vốn trong nước	2.860.541	181.112	2.679.429	2.054.124	2.679.429	625.305	1.255.113	13,9%	96.329	53,2%	1.158.784	43,2%	1.493.368	52,2%	137.627	76,0%	1.355.741	50,6%
b	Vốn nước ngoài	1.045.454	113.543	931.911	931.911	931.911		140.261	13,4%	65.604	57,8%	74.657	8,0%	174.763	16,7%	74.106	65,3%	100.657	10,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.593.649	37.574	1.556.075	930.770	1.556.075	625.305	631.407	39,6%	25.991	69,2%	605.416	38,9%	738.000	46,3%	28.000	74,5%	710.000	45,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.312.546	257.081	2.055.265	2.055.265	2.055.265		763.967	33,0%	135.942	52,9%	628.025	30,6%	930.131	40,2%	183.733	71,5%	746.398	36,3%
	Vốn trong nước	1.266.892	143.538	1.123.354	1.123.354	1.123.354		623.706	49,2%	70.338	49,0%	553.368	49,3%	755.368	59,6%	109.627	76,4%	645.741	57,5%
	Vốn nước ngoài	1.045.454	113.543	931.911	931.911	931.911		140.261	13,4%	65.604	57,8%	74.657	8,0%	174.763	16,7%	74.106	65,3%	100.657	10,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.191.650	136.385	2.055.265	2.055.265	2.055.265		691.093	31,5%	63.068	46,2%	628.025	30,6%	851.708	38,9%	105.310	77,2%	746.398	36,3%
	Vốn trong nước	1.201.933	78.579	1.123.354	1.123.354	1.123.354		579.144	48,2%	25.776	32,8%	553.368	49,3%	708.088	58,9%	62.347	79,3%	645.741	57,5%
	Vốn nước ngoài	989.717	57.806	931.911	931.911	931.911		111.949	11,3%	37.292	64,5%	74.657	8,0%	143.620	14,5%	42.963	74,3%	100.657	10,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	120.696	120.696	0	0	0		72.874	60,4%	72.874	60,4%	0	#DIV/0!	78.423	65,0%	78.423	65,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	64.959	64.959	0	0	0		44.562	68,6%	44.562	68,6%	0	#DIV/0!	47.280	72,8%	47.280	72,8%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	55.737	55.737	0	0	0		28.312	50,8%	28.312	50,8%	0	#DIV/0!	31.143	55,9%	31.143	55,9%	0	#DIV/0!
Z	TUYÊN QUANG	3.141.720	534.072	2.607.648	2.005.389	2.607.648	602.259	2.118.249	67,4%	390.952	73,2%	1.727.297	66,2%	2.280.569	72,6%	425.112	79,6%	1.855.457	71,2%
a	Vốn trong nước	2.849.741	462.093	2.387.648	1.785.389	2.387.648	602.259	2.049.036	71,9%	341.442	73,9%	1.707.594	71,5%	2.190.405	76,9%	370.651	80,2%	1.819.754	76,2%
b	Vốn nước ngoài	291.979	71.979	220.000	220.000	220.000		69.213	23,7%	49.510	68,8%	19.703	9,0%	90.164	30,9%	54.461	75,7%	35.703	16,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.572.604	127.045	1.445.559	843.300	1.445.559	602.259	1.008.150	64,1%	99.014	77,9%	909.136	62,9%	1.108.965	70,5%	108.915	85,7%	1.000.050	69,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.569.116	407.027	1.162.089	1.162.089	1.162.089		1.110.099	70,7%	291.938	71,7%	818.161	70,4%	1.171.604	74,7%	316.197	77,7%	855.407	73,6%

www.ThuVienPhapLuat.vn 19-28-3930 3279

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lưu kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước nhanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr. đ.đ. P. triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	1.277.137	335.048	942.089	942.089	942.089		1.040.886	81,5%	242.428	72,4%	798.458	84,8%	1.081.440	84,7%	261.736	78,1%	819.704	87,0%
d	Vốn nước ngoài	291.979	71.979	220.000	220.000	220.000		69.213	23,7%	49.510	68,8%	19.703	9,0%	90.164	30,9%	54.461	75,7%	35.703	16,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.509.903	347.814	1.162.089	1.162.089	1.162.089		1.068.034	70,7%	249.873	71,8%	818.161	70,4%	1.127.591	74,7%	272.183	78,3%	855.407	73,6%
	Vốn trong nước	1.217.924	275.835	942.089	942.089	942.089		998.821	82,0%	200.363	72,6%	798.458	84,8%	1.037.426	85,2%	217.722	78,9%	819.704	87,0%
	Vốn nước ngoài	291.979	71.979	220.000	220.000	220.000		69.213	23,7%	49.510	68,8%	19.703	9,0%	90.164	30,9%	54.461	75,7%	35.703	16,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	59.213	59.213	0	0	0		42.065	71,0%	42.065	71,0%	0	#DIV/0!	44.013	74,3%	44.013	74,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	59.213	59.213	0	0	0		42.065	71,0%	42.065	71,0%	0	#DIV/0!	44.013	74,3%	44.013	74,3%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
3	CAO BANG	3.046.397	337.220	2.709.177	2.709.177	1.926.966		1.056.990	34,7%	178.820	53,0%	878.170	32,4%	1.297.633	42,6%	196.287	58,2%	1.101.347	40,7%
a	Vốn trong nước	2.365.968	271.974	2.093.994	2.093.994	1.311.783		769.078	32,5%	145.812	53,6%	623.266	29,8%	917.203	38,8%	160.393	59,0%	756.810	36,1%
b	Vốn nước ngoài	680.429	65.246	615.183	615.183	615.183		287.912	42,3%	33.008	50,6%	254.904	41,4%	380.430	55,9%	35.893	55,0%	344.537	56,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.233.294	194.114	1.039.180	1.039.180	693.969		396.645	32,2%	83.796	43,2%	312.849	30,1%	507.527	41,2%	92.176	47,5%	415.351	40,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.813.105	143.106	1.669.997	1.669.997	1.232.997		660.345	36,4%	95.024	66,4%	565.321	33,9%	790.107	43,6%	104.111	72,8%	685.996	41,1%
c	Vốn trong nước	1.132.674	77.860	1.054.814	1.054.814	617.814		372.433	32,9%	62.016	79,7%	310.417	29,4%	409.676	36,2%	68.218	87,6%	341.459	32,4%
d	Vốn nước ngoài	680.429	65.246	615.183	615.183	615.183		287.912	42,3%	33.008	50,6%	254.904	41,4%	380.430	55,9%	35.893	55,0%	344.537	56,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.783.305	113.308	1.669.997	1.669.997	1.232.997		645.296	36,2%	79.975	70,6%	565.321	33,9%	773.553	43,4%	87.557	77,3%	685.996	41,1%
	Vốn trong nước	1.113.900	59.086	1.054.814	1.054.814	617.814		363.081	32,6%	52.664	89,1%	310.417	29,4%	399.389	35,9%	57.930	98,0%	341.459	32,4%
	Vốn nước ngoài	669.405	54.222	615.183	615.183	615.183		282.215	42,2%	27.311	50,4%	254.904	41,4%	374.161	55,9%	29.627	54,6%	344.537	56,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	29.798	29.798	0	0	0		15.049	50,5%	15.049	50,5%	0	#DIV/0!	16.554	55,6%	16.554	55,6%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	18.774	18.774	0	0	0		9.352	49,8%	9.352	49,8%	0	#DIV/0!	10.287	54,8%	10.287	54,8%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	11.024	11.024	0	0	0		5.697	51,7%	5.697	51,7%	0	#DIV/0!	6.267	56,8%	6.267	56,8%	0	#DIV/0!
4	LẠNG SON	3.026.227	114.443	2.911.784	2.761.784	2.911.784	150.000	1.941.671	64,2%	48.695	42,5%	1.892.976	65,0%	2.127.919	70,3%	52.865	46,2%	2.075.054	71,3%
a	Vốn trong nước	2.513.137	105.613	2.407.524	2.257.524	2.407.524	150.000	1.861.196	74,1%	40.423	38,3%	1.820.774	75,6%	2.047.316	81,5%	44.465	42,1%	2.002.851	83,2%
b	Vốn nước ngoài	513.090	8.830	504.260	504.260	504.260		80.475	15,7%	8.272	93,7%	72.203	14,3%	80.603	15,7%	8.400	95,1%	72.203	14,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.456.059	37.859	1.418.200	1.268.200	1.418.200	150.000	1.211.708	83,2%	23.499	62,1%	1.188.209	83,8%	1.332.879	91,5%	25.849	68,3%	1.307.030	92,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.570.169	76.585	1.493.584	1.493.584	1.493.584		729.963	46,5%	25.196	32,9%	704.767	47,2%	795.040	50,6%	27.016	35,3%	768.024	51,4%
c	Vốn trong nước	1.057.078	67.754	989.324	989.324	989.324		649.488	61,4%	16.924	25,0%	632.565	63,9%	714.437	67,6%	18.616	27,5%	695.821	70,3%
d	Vốn nước ngoài	513.090	8.830	504.260	504.260	504.260		80.475	15,7%	8.272	93,7%	72.203	14,3%	80.603	15,7%	8.400	95,1%	72.203	14,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.538.164	44.580	1.493.584	1.493.584	1.493.584		717.381	46,6%	12.614	28,3%	704.767	47,2%	781.199	50,8%	13.176	29,6%	768.024	51,4%
	Vốn trong nước	1.025.074	35.750	989.324	989.324	989.324		616.906	62,1%	4.341	12,1%	632.565	63,9%	700.597	68,3%	4.776	13,4%	695.821	70,3%
	Vốn nước ngoài	513.090	8.830	504.260	504.260	504.260		80.475	15,7%	8.272	93,7%	72.203	14,3%	80.603	15,7%	8.400	95,1%	72.203	14,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	32.004	32.004	0	0	0		12.582	39,3%	12.582	39,3%	0	#DIV/0!	13.841	43,2%	13.841	43,2%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	32.004	32.004	0	0	0		12.582	39,3%	12.582	39,3%	0	#DIV/0!	13.841	43,2%	13.841	43,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
5	LÀO CAI	4.997.715	194.439	4.803.276	3.168.577	4.803.276	1.634.699	2.074.011	41,5%	120.302	61,9%	1.953.709	40,7%	2.281.891	45,7%	129.538	66,6%	2.152.353	44,8%
a	Vốn trong nước	4.599.546	136.713	4.462.833	2.828.134	4.462.833	1.634.699	2.014.676	43,8%	83.706	61,2%	1.930.970	43,3%	2.210.660	48,1%	91.046	66,6%	2.119.614	47,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	398.169	57.726	340.443	340.443	340.443		59.335	14,9%	36.596	63,4%	22.739	6,7%	71.231	17,9%	38.492	66,7%	32.739	9,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.474.245	90.006	3.384.239	1.749.540	3.384.239	1.634.699	1.492.721	43,0%	46.175	51,3%	1.446.633	42,7%	1.671.993	48,1%	50.792	56,4%	1.621.201	47,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.523.470	104.433	1.419.037	1.419.037	1.419.037		581.290	38,2%	74.127	71,0%	507	35,7%	609.898	40,0%	78.746	75,4%	531.152	37,4%
c	Vốn trong nước	1.125.301	46.707	1.078.594	1.078.594	1.078.594		521.955	46,4%	37.531	80,4%	484.424	44,9%	538.667	47,9%	40.254	86,2%	498.413	46,2%
d	Vốn nước ngoài	398.169	57.726	340.443	340.443	340.443		59.335	14,9%	36.596	63,4%	22.739	6,7%	71.231	17,9%	38.492	66,7%	32.739	9,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.474.071	55.034	1.419.037	1.419.037	1.419.037		542.234	36,8%	35.071	63,7%	507.166	35,7%	568.456	38,6%	37.304	67,8%	531.152	37,4%
	Vốn trong nước	1.085.041	6.447	1.078.594	1.078.594	1.078.594		488.355	45,0%	3.931	61,0%	484.424	44,9%	502.925	46,4%	4.512	70,0%	498.413	46,2%
	Vốn nước ngoài	389.030	48.587	340.443	340.443	340.443		53.879	13,8%	31.140	64,1%	22.739	6,7%	65.531	16,8%	32.792	67,5%	32.739	9,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	49.399	49.399	0	0	0		39.056	79,1%	39.056	79,1%	0	#DIV/0!	41.442	83,9%	41.442	83,9%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	40.260	40.260	0	0	0		33.600	83,5%	33.600	83,5%	0	#DIV/0!	35.742	88,8%	35.742	88,8%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	9.139	9.139	0	0	0		5.456	59,7%	5.456	59,7%	0	#DIV/0!	5.700	62,4%	5.700	62,4%	0	#DIV/0!
6	YÊN BÁI	3.534.112	222.295	3.311.817	2.707.827	3.311.817	603.990	2.210.553	62,5%	139.217	62,6%	2.071.335	62,5%	2.494.529	70,6%	169.315	76,2%	2.325.214	70,2%
a	Vốn trong nước	3.039.276	120.454	2.918.822	2.314.832	2.918.822	603.990	2.097.163	69,0%	79.078	65,7%	2.018.085	69,1%	2.378.237	78,3%	106.273	88,2%	2.271.964	77,8%
b	Vốn nước ngoài	494.836	101.841	392.995	392.995	392.995		113.389	22,9%	60.139	59,1%	53.250	13,5%	116.292	23,5%	63.042	61,9%	53.250	13,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.986.030	77.700	1.908.330	1.304.340	1.908.330	603.990	1.304.283	65,7%	50.405	64,9%	1.255.878	65,7%	1.490.664	75,1%	70.000	90,1%	1.420.664	74,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.548.082	144.595	1.403.487	1.403.487	1.403.487		906.269	58,5%	88.812	61,4%	817.457	58,2%	1.003.865	64,8%	99.315	68,7%	904.550	64,5%
c	Vốn trong nước	1.053.246	42.754	1.010.492	1.010.492	1.010.492		792.880	75,3%	28.673	67,1%	764.207	75,6%	887.573	84,3%	36.273	84,8%	851.300	84,2%
d	Vốn nước ngoài	494.836	101.841	392.995	392.995	392.995		113.389	22,9%	60.139	59,1%	53.250	13,5%	116.292	23,5%	63.042	61,9%	53.250	13,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.514.630	111.143	1.403.487	1.403.487	1.403.487		883.926	58,4%	66.469	59,8%	817.457	58,2%	975.893	64,4%	71.343	64,2%	904.550	64,5%
	Vốn trong nước	1.019.795	9.303	1.010.492	1.010.492	1.010.492		770.537	75,6%	6.330	68,0%	764.207	75,6%	859.601	84,3%	8.301	89,2%	851.300	84,2%
	Vốn nước ngoài	494.836	101.841	392.995	392.995	392.995		113.389	22,9%	60.139	59,1%	53.250	13,5%	116.292	23,5%	63.042	61,9%	53.250	13,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	33.452	33.452	0	0	0		22.343	66,8%	22.343	66,8%	0	#DIV/0!	27.972	83,6%	27.972	83,6%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	33.452	33.452	0	0	0		22.343	66,8%	22.343	66,8%	0	#DIV/0!	27.972	83,6%	27.972	83,6%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
7	THÁI NGUYỄN	5.502.666	88.755	5.413.911	3.606.875	5.366.770	1.807.036	3.126.835	56,8%	52.504	59,2%	3.074.331	56,8%	3.592.603	65,3%	70.279	79,2%	3.522.324	65,1%
a	Vốn trong nước	4.908.751	88.755	4.819.996	3.012.960	4.819.996	1.807.036	3.024.511	61,6%	52.504	59,2%	2.972.007	61,7%	3.490.279	71,1%	70.279	79,2%	3.420.000	71,0%
b	Vốn nước ngoài	593.915	0	593.915	593.915	546.774		102.324	17,2%	0	#DIV/0!	102.324	17,2%	102.324	17,2%	0	#DIV/0!	102.324	17,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.306.726	72.282	4.234.444	2.427.408	4.234.444	1.807.036	2.660.950	61,8%	38.356	53,1%	2.622.594	61,9%	3.075.000	71,4%	55.000	76,1%	3.020.000	71,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.195.940	16.473	1.179.467	1.179.467	1.132.326		465.885	39,0%	14.148	85,9%	451.737	38,3%	517.603	43,3%	15.279	92,7%	502.324	42,6%
c	Vốn trong nước	602.025	16.473	585.552	585.552	585.552		363.561	60,4%	14.148	85,9%	349.413	59,7%	415.279	69,0%	15.279	92,7%	400.000	68,3%
d	Vốn nước ngoài	593.915	0	593.915	593.915	546.774		102.324	17,2%	0	#DIV/0!	102.324	17,2%	102.324	17,2%	0	#DIV/0!	102.324	17,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.186.746	7.279	1.179.467	1.179.467	1.132.326		458.911	38,7%	7.174	98,6%	451.737	38,3%	509.603	42,9%	7.279	100,0%	502.324	42,6%
	Vốn trong nước	592.831	7.279	585.552	585.552	585.552		356.587	60,1%	7.174	98,6%	349.413	59,7%	407.279	68,7%	7.279	100,0%	400.000	68,3%
	Vốn nước ngoài	593.915	0	593.915	593.915	546.774		102.324	17,2%	0	#DIV/0!	102.324	17,2%	102.324	17,2%	0	#DIV/0!	102.324	17,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	9.194	9.194	0	0	0		6.974	75,9%	6.974	75,9%	0	#DIV/0!	8.000	87,0%	8.000	87,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	9.194	9.194	0	0	0		6.974	75,9%	6.974	75,9%	0	#DIV/0!	8.000	87,0%	8.000	87,0%	0	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trung năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
8	BẮC KẠN	2.529.963	230.966	2.298.997	2.261.387	2.298.997	37.610	1.123.547	44,4%	118.345	51,2%	1.005.202	43,7%	1.486.051	58,7%	119.937	51,9%	1.366.114	59,4%
a	Vốn trong nước	1.745.882	145.019	1.600.863	1.563.253	1.600.863	37.610	974.074	55,8%	43.674	30,1%	930.400	58,1%	1.249.297	71,6%	44.984	31,0%	1.204.313	75,2%
b	Vốn nước ngoài	784.081	85.947	698.134	698.134	698.134	-	149.472	19,1%	74.671	86,9%	74.802	10,7%	236.755	30,2%	74.953	87,2%	161.802	23,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	623.308	44.608	578.700	541.090	578.700	37.610	260.781	41,8%	25.307	56,7%	235.474	40,7%	514.604	82,6%	26.066	58,4%	488.538	84,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.906.655	186.358	1.720.297	1.720.297	1.720.297	-	862.766	45,3%	93.038	49,9%	769.728	44,7%	971.447	51,0%	93.871	50,4%	877.576	51,0%
c	Vốn trong nước	1.122.573	100.410	1.022.163	1.022.163	1.022.163	-	713.294	63,5%	18.367	18,3%	694.926	68,0%	734.692	65,4%	18.918	18,8%	715.774	70,0%
d	Vốn nước ngoài	784.081	85.947	698.134	698.134	698.134	-	149.472	19,1%	74.671	86,9%	74.802	10,7%	236.755	30,2%	74.953	87,2%	161.802	23,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.852.890	132.593	1.720.297	1.720.297	1.720.297	-	824.963	44,5%	55.235	41,7%	769.728	44,7%	933.075	50,4%	55.499	41,9%	877.576	51,0%
	Vốn trong nước	1.108.309	86.146	1.022.163	1.022.163	1.022.163	-	703.714	63,5%	8.788	10,2%	694.926	68,0%	724.826	65,4%	9.052	10,5%	715.774	70,0%
	Vốn nước ngoài	744.581	46.447	698.134	698.134	698.134	-	121.249	16,3%	46.447	100,0%	74.802	10,7%	208.249	28,0%	46.447	100,0%	161.802	23,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	53.765	53.765	0	0	0	0	37.803	70,3%	37.803	70,3%	0	#DIV/0!	38.372	71,4%	38.372	71,4%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	14.265	14.265	0	0	0	0	9.579	67,2%	9.579	67,2%	0	#DIV/0!	9.867	69,2%	9.867	69,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	39.500	39.500	0	0	0	0	28.224	71,5%	28.224	71,5%	0	#DIV/0!	28.506	72,2%	28.506	72,2%	0	#DIV/0!
9	PHÚ THỌ	2.887.429	137.183	2.750.246	2.717.046	2.426.698	33.200	1.535.021	53,2%	67.591	49,3%	1.467.429	53,4%	1.675.221	58,0%	79.348	57,8%	1.595.873	58,0%
a	Vốn trong nước	2.329.364	94.744	2.234.620	2.201.420	2.234.620	33.200	1.466.749	63,0%	66.158	69,8%	1.400.591	62,7%	1.606.537	69,0%	77.743	82,1%	1.528.794	68,4%
b	Vốn nước ngoài	558.065	42.439	515.626	515.626	192.078	-	68.272	12,2%	1.433	3,4%	66.839	13,0%	68.684	12,3%	1.605	3,8%	67.079	13,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.311.981	72.161	1.239.820	1.206.620	1.239.820	33.200	1.165.909	88,9%	52.567	72,8%	1.113.341	89,8%	1.257.332	95,8%	58.875	81,6%	1.198.457	96,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.575.448	65.022	1.510.426	1.510.426	1.186.878	-	369.112	23,4%	15.024	23,1%	354.088	23,4%	417.888	26,5%	20.473	31,3%	397.416	26,3%
c	Vốn trong nước	1.017.383	22.583	994.800	994.800	994.800	-	300.840	29,6%	13.591	60,2%	287.249	28,9%	349.204	34,3%	18.868	83,5%	330.337	33,2%
d	Vốn nước ngoài	558.065	42.439	515.626	515.626	192.078	-	68.272	12,2%	1.433	3,4%	66.839	13,0%	68.684	12,3%	1.605	3,8%	67.079	13,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.569.145	58.719	1.510.426	1.510.426	1.186.878	-	368.946	23,5%	14.858	25,3%	354.088	23,4%	414.057	26,4%	16.641	28,3%	397.416	26,3%
	Vốn trong nước	1.011.081	16.281	994.800	994.800	994.800	-	300.674	29,7%	13.425	82,5%	287.249	28,9%	345.373	34,2%	15.036	92,4%	330.337	33,2%
	Vốn nước ngoài	558.065	42.439	515.626	515.626	192.078	-	68.272	12,2%	1.433	3,4%	66.839	13,0%	68.684	12,3%	1.605	3,8%	67.079	13,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6.302	6.302	0	0	0	0	166	2,6%	166	2,6%	0	#DIV/0!	3.831	60,8%	3.831	60,8%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	6.302	6.302	0	0	0	0	166	2,6%	166	2,6%	0	#DIV/0!	3.831	60,8%	3.831	60,8%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
10	BẮC GIANG	7.574.073	973.249	6.600.824	4.902.851	6.600.824	1.697.973	3.984.929	52,6%	484.701	49,8%	3.500.228	53,0%	4.562.633	60,2%	542.865	55,8%	4.019.768	60,9%
a	Vốn trong nước	7.307.805	959.601	6.348.204	4.650.231	6.348.204	1.697.973	3.944.636	54,0%	481.034	50,1%	3.463.601	54,6%	4.521.900	61,9%	538.758	56,1%	3.983.141	62,7%
b	Vốn nước ngoài	266.268	13.648	252.620	252.620	252.620	-	40.293	15,1%	3.667	26,9%	36.626	14,5%	40.733	15,3%	4.107	30,1%	36.626	14,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.094.411	755.415	5.338.996	3.641.023	5.338.996	1.697.973	3.310.653	52,7%	405.568	53,7%	2.805.085	52,5%	3.680.084	60,4%	454.236	60,1%	3.225.848	60,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.479.662	217.834	1.261.828	1.261.828	1.261.828	-	774.276	52,3%	79.133	36,3%	695.143	55,1%	882.549	59,6%	88.629	40,7%	793.920	62,9%
c	Vốn trong nước	1.213.394	204.186	1.009.208	1.009.208	1.009.208	-	733.983	60,5%	75.466	37,0%	658.516	65,3%	841.816	69,4%	84.522	41,4%	757.294	75,0%
d	Vốn nước ngoài	266.268	13.648	252.620	252.620	252.620	-	40.293	15,1%	3.667	26,9%	36.626	14,5%	40.733	15,3%	4.107	30,1%	36.626	14,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.417.091	155.263	1.261.828	1.261.828	1.261.828	-	769.009	54,3%	73.867	47,6%	695.143	55,1%	876.651	61,9%	82.731	53,3%	793.920	62,9%
	Vốn trong nước	1.150.823	141.615	1.009.208	1.009.208	1.009.208	-	728.716	63,3%	70.200	49,6%	658.516	65,3%	835.917	72,6%	78.624	55,5%	757.294	75,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	266.268	13.648	252.620	252.620	252.620		40.293	15,1%	3.667	26,9%	36.629	14,5%	40.733	15,3%	4.107	30,1%	36.626	14,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	62.571	62.571	0	0	0		5.267	8,4%	5.267	8,4%	0	#DIV/0!	5.898	9,4%	5.898	9,4%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	62.571	62.571	0	0	0		5.267	8,4%	5.267	8,4%	0	#DIV/0!	5.898	9,4%	5.898	9,4%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
11	HOÀ BÌNH	3.949.266	167.865	3.781.401	3.781.401	3.099.347		2.375.906	60,2%	89.439	53,3%	2.286.467	60,5%	2.678.046	67,8%	99.376	59,2%	2.578.670	68,2%
a	Vốn trong nước	3.146.062	96.282	3.049.780	3.049.780	2.367.726		2.137.176	67,9%	47.354	49,2%	2.089.822	68,5%	2.414.640	76,8%	52.615	54,6%	2.362.025	77,4%
b	Vốn nước ngoài	803.204	71.583	731.621	731.621	731.621		238.730	29,7%	42.085	58,8%	196.645	26,9%	263.406	32,8%	46.761	65,3%	216.645	29,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.154.873	383	2.154.490	2.154.490	1.953.936		1.619.962	75,2%	0	0,0%	1.619.962	75,2%	1.839.958	85,4%	0	0,0%	1.839.958	85,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.794.393	167.482	1.626.911	1.626.911	1.145.411		755.944	42,1%	89.439	53,4%	666.505	41,0%	838.088	46,7%	99.376	59,3%	738.712	45,4%
c	Vốn trong nước	991.189	95.899	895.290	895.290	413.790		517.214	52,2%	47.354	49,4%	469.860	52,5%	574.682	58,0%	52.615	54,9%	522.067	58,3%
d	Vốn nước ngoài	803.204	71.583	731.621	731.621	731.621		238.730	29,7%	42.085	58,8%	196.645	26,9%	263.406	32,8%	46.761	65,3%	216.645	29,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.758.744	131.833	1.626.911	1.626.911	1.145.411		747.034	42,5%	80.529	61,1%	666.505	41,0%	828.188	47,1%	89.476	67,9%	738.712	45,4%
	Vốn trong nước	955.540	60.250	895.290	895.290	113.790		508.304	53,2%	38.444	63,8%	469.860	52,5%	564.782	59,1%	42.715	70,9%	522.067	58,3%
	Vốn nước ngoài	803.204	71.583	731.621	731.621	731.621		238.730	29,7%	42.085	58,8%	196.645	26,9%	263.406	32,8%	46.761	65,3%	216.645	29,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	35.649	35.649	0	0	0		8.910	25,0%	8.910	25,0%	0	#DIV/0!	9.900	27,8%	9.900	27,8%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	35.649	35.649	0	0	0		8.910	25,0%	8.910	25,0%	0	#DIV/0!	9.900	27,8%	9.900	27,8%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
12	SON LA	4.126.611	604.637	3.521.974	3.371.974	2.846.669	150.000	2.050.291	49,7%	423.034	70,0%	1.627.257	46,2%	2.317.001	56,1%	470.037	77,7%	1.846.964	52,4%
a	Vốn trong nước	3.765.869	593.324	3.172.545	3.022.545	2.673.429	150.000	2.041.818	54,2%	419.955	70,8%	1.621.863	51,1%	2.268.686	60,2%	466.617	78,6%	1.802.069	56,8%
b	Vốn nước ngoài	360.742	11.313	349.429	349.429	173.240		8.473	2,3%	3.078	27,2%	5.395	1,5%	48.315	13,4%	3.420	30,2%	44.895	12,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.048.284	280.364	1.767.920	1.617.920	1.767.920	150.000	1.060.681	51,8%	223.473	79,7%	837.208	47,4%	1.178.534	57,5%	248.303	88,6%	930.231	52,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.078.327	324.273	1.754.054	1.754.054	1.078.749		989.610	47,6%	199.561	61,5%	790.049	45,0%	1.138.467	54,8%	221.734	68,4%	916.733	52,3%
c	Vốn trong nước	1.717.585	312.960	1.404.625	1.404.625	905.509		981.137	57,1%	196.482	62,8%	784.655	55,9%	1.090.152	63,5%	218.314	69,8%	871.838	62,1%
d	Vốn nước ngoài	360.742	11.313	349.429	349.429	173.240		8.473	2,3%	3.078	27,2%	5.395	1,5%	48.315	13,4%	3.420	30,2%	44.895	12,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.078.327	324.273	1.754.054	1.754.054	1.078.749		989.610	47,6%	199.561	61,5%	790.049	45,0%	1.138.467	54,8%	221.734	68,4%	916.733	52,3%
	Vốn trong nước	1.717.585	312.960	1.404.625	1.404.625	905.509		981.137	57,1%	196.482	62,8%	784.655	55,9%	1.090.152	63,5%	218.314	69,8%	871.838	62,1%
	Vốn nước ngoài	360.742	11.313	349.429	349.429	173.240		8.473	2,3%	3.078	27,2%	5.395	1,5%	48.315	13,4%	3.420	30,2%	44.895	12,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
13	LAI CHÂU	1.806.152	37.715	1.768.437	1.762.137	1.630.635	6.300	1.013.448	56,1%	15.142	40,1%	998.306	56,5%	1.126.024	62,3%	16.795	44,5%	1.109.229	62,7%
a	Vốn trong nước	1.771.418	34.981	1.736.437	1.730.137	1.598.635	6.300	1.012.057	57,1%	13.751	39,3%	998.306	57,5%	1.124.508	63,5%	15.279	43,7%	1.109.229	63,9%
b	Vốn nước ngoài	34.734	2.734	32.000	32.000	32.000		1.391	4,0%	1.391	50,9%	0	0,0%	1.516	4,4%	1.516	55,4%	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	796.915	9.995	787.520	781.220	787.520	6.300	454.807	57,1%	3.431	36,5%	451.376	57,3%	505.341	63,4%	3.812	40,6%	501.529	63,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.009.237	28.320	980.917	980.917	843.115		558.641	55,4%	11.711	41,4%	546.930	55,8%	620.683	61,5%	12.983	45,8%	607.700	62,0%
c	Vốn trong nước	974.503	25.586	948.917	948.917	811.115		557.250	57,2%	10.320	40,3%	546.930	57,6%	619.167	63,5%	11.467	44,8%	607.700	64,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm			Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5-6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	31.734	2.734	32.000	32.000	32.000	32.000	1.391	4,0%	1.391	50,9%		0,0%	1.516	4,4%	1.516	55,4%	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	993.707	12.790	980.917	980.917	843.115	843.115	552.205	55,6%	5.275	41,2%	546.930	55,8%	613.531	61,7%	5.831	45,6%	607.700	62,0%
	Vốn trong nước	961.136	12.219	948.917	948.917	811.115	811.115	551.683	57,4%	4.753	38,9%	546.930	57,6%	612.981	63,8%	5.281	43,2%	607.700	64,0%
	Vốn nước ngoài	32.571	571	32.000	32.000	32.000	32.000	522	1,6%	522	91,4%		0,0%	550	1,7%	550	96,3%	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.530	15.530	0	0	0	0	6.436	41,4%	6.436	41,4%		#DIV/0!	7.152	46,1%	7.152	46,1%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	13.367	13.367	0	0	0	0	5.567	41,6%	5.567	41,6%		#DIV/0!	6.186	46,3%	6.186	46,3%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	2.163	2.163	0	0	0	0	869	40,2%	869	40,2%		#DIV/0!	966	44,7%	966	44,7%	0	#DIV/0!
14	DIỆN BIÊN	2.946.947	357.519	2.589.428	2.589.428	1.824.476	1.824.476	1.274.756	43,3%	236.612	66,2%	1.038.144	40,1%	1.411.611	47,9%	267.700	74,9%	1.143.911	44,2%
a	Vốn trong nước	2.726.047	315.791	2.410.256	2.410.256	1.645.304	1.645.304	1.156.357	42,4%	204.447	64,7%	951.910	39,5%	1.292.649	47,4%	234.971	74,4%	1.057.678	43,9%
b	Vốn nước ngoài	220.900	41.728	179.172	179.172	179.172	179.172	118.398	53,6%	32.165	77,1%	86.233	48,1%	118.962	53,9%	32.729	78,4%	86.233	48,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	997.620	143.990	853.630	853.630	720.855	720.855	606.068	60,8%	109.637	76,1%	496.431	58,2%	673.409	67,5%	121.819	84,6%	551.590	64,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.949.327	213.529	1.735.798	1.735.798	1.103.621	1.103.621	668.688	34,3%	126.975	59,5%	541.712	31,2%	738.202	37,9%	145.881	68,3%	592.321	34,1%
c	Vốn trong nước	1.728.426	171.800	1.556.626	1.556.626	924.449	924.449	550.289	31,8%	94.810	55,2%	455.479	29,3%	619.240	35,8%	113.152	65,9%	506.088	32,5%
d	Vốn nước ngoài	220.900	41.728	179.172	179.172	179.172	179.172	118.398	53,6%	32.165	77,1%	86.233	48,1%	118.962	53,9%	32.729	78,4%	86.233	48,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.887.572	151.774	1.735.798	1.735.798	1.103.621	1.103.621	642.782	34,1%	101.070	66,6%	541.712	31,2%	701.611	37,2%	109.290	72,0%	592.321	34,1%
	Vốn trong nước	1.678.876	122.250	1.556.626	1.556.626	924.449	924.449	528.048	31,5%	72.569	59,4%	455.479	29,3%	586.720	34,9%	80.632	66,0%	506.088	32,5%
	Vốn nước ngoài	208.695	29.523	179.172	179.172	179.172	179.172	114.734	55,0%	28.501	96,5%	86.233	48,1%	114.891	55,1%	28.658	97,1%	86.233	48,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	61.755	61.755	0	0	0	0	25.905	41,9%	25.905	41,9%		#DIV/0!	36.591	59,3%	36.591	59,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	49.550	49.550	0	0	0	0	22.241	44,9%	22.241	44,9%		#DIV/0!	32.520	65,6%	32.520	65,6%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	12.205	12.205	0	0	0	0	3.664	30,0%	3.664	30,0%		#DIV/0!	4.071	33,4%	4.071	33,4%	0	#DIV/0!
15	HÀ NỘI	54.397.259	3.155.933	51.241.326	41.788.264	50.896.999	9.453.062	15.190.720	27,9%	1.075.274	34,1%	14.115.446	27,5%	15.586.441	28,7%	1.089.574	34,5%	14.496.867	28,3%
a	Vốn trong nước	48.152.858	3.155.933	44.996.925	35.543.863	44.652.598	9.453.062	14.795.886	30,7%	1.075.274	34,1%	13.720.612	30,5%	15.146.107	31,5%	1.089.574	34,5%	14.056.533	31,2%
h	Vốn nước ngoài	6.244.401	0	6.244.401	6.244.401	6.244.401	6.244.401	394.834	6,3%	0	#DIV/0!	394.834	6,3%	440.334	7,1%	0	#DIV/0!	440.334	7,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.603.264	3.155.933	44.447.331	34.994.269	44.447.331	9.453.062	14.660.619	30,8%	1.075.274	34,1%	13.585.345	30,6%	14.996.840	31,5%	1.089.574	34,5%	13.907.266	31,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.793.995	0	6.793.995	6.793.995	6.449.668	6.449.668	530.101	7,8%	0	#DIV/0!	530.101	7,8%	589.601	8,7%	0	#DIV/0!	589.601	8,7%
c	Vốn trong nước	549.594	0	549.594	549.594	205.267	205.267	135.267	24,6%	0	#DIV/0!	135.267	24,6%	149.267	27,2%	0	#DIV/0!	149.267	27,2%
d	Vốn nước ngoài	6.244.401	0	6.244.401	6.244.401	6.244.401	6.244.401	394.834	6,3%	0	#DIV/0!	394.834	6,3%	440.334	7,1%	0	#DIV/0!	440.334	7,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.793.995	0	6.793.995	6.793.995	6.449.668	6.449.668	530.101	7,8%	0	#DIV/0!	530.101	7,8%	589.601	8,7%	0	#DIV/0!	589.601	8,7%
	Vốn trong nước	549.594	0	549.594	549.594	205.267	205.267	135.267	24,6%	0	#DIV/0!	135.267	24,6%	149.267	27,2%	0	#DIV/0!	149.267	27,2%
	Vốn nước ngoài	6.244.401	0	6.244.401	6.244.401	6.244.401	6.244.401	394.834	6,3%	0	#DIV/0!	394.834	6,3%	440.334	7,1%	0	#DIV/0!	440.334	7,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
16	HẢI PHÒNG	16.953.420	3.338.932	13.614.488	7.291.041	13.614.488	6.323.447	9.528.488	56,2%	1.865.603	55,9%	7.662.884	56,3%	11.012.802	65,0%	2.176.395	65,2%	8.836.407	64,9%
a	Vốn trong nước	16.501.362	3.319.811	13.181.551	6.858.104	13.181.551	6.323.447	9.509.496	57,6%	1.865.122	56,2%	7.644.374	58,0%	10.988.301	66,6%	2.170.852	65,1%	8.817.449	66,9%
b	Vốn nước ngoài	452.058	19.121	432.937	432.937	432.937	432.937	18.991	4,2%	481	2,5%	18.510	4,3%	24.502	5,4%	5.543	29,0%	18.958	4,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Trợ cấp: DP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
19	HƯNG YÊN	3.280.279	200.089	3.080.190	3.080.190	2.958.295	-	2.102.591	64,1%	81.216	40,6%	2.021.375	65,6%	2.307.164	70,3%	105.411	52,7%	2.201.753	71,5%
a	Vốn trong nước	3.238.479	200.089	3.038.390	3.038.390	2.916.495	-	2.073.121	64,0%	81.216	40,6%	1.991.905	65,6%	2.277.694	70,3%	105.411	52,7%	2.172.283	71,5%
b	Vốn nước ngoài	41.800	0	41.800	41.800	41.800	-	29.470	70,5%	0	#DIV/0!	29.470	70,5%	29.470	70,5%	0	#DIV/0!	29.470	70,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.860.810	171.010	2.689.800	2.689.800	2.567.905	-	1.997.633	69,8%	65.457	38,3%	1.932.176	71,8%	2.171.295	75,9%	84.754	49,6%	2.086.541	77,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	419.469	29.079	390.390	390.390	390.390	-	104.958	25,0%	15.759	54,2%	89.199	22,8%	135.869	32,4%	20.657	71,0%	115.212	29,5%
c	Vốn trong nước	377.669	20.079	348.590	348.590	348.590	-	75.488	20,0%	15.759	54,2%	59.729	17,1%	106.399	28,2%	20.657	71,0%	85.742	24,6%
d	Vốn nước ngoài	41.800	0	41.800	41.800	41.800	-	29.470	70,5%	0	#DIV/0!	29.470	70,5%	29.470	70,5%	0	#DIV/0!	29.470	70,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	415.575	25.185	390.390	390.390	390.390	-	104.830	25,2%	15.631	62,1%	89.199	22,8%	135.628	32,6%	20.416	81,1%	115.212	29,5%
	Vốn trong nước	373.775	25.185	348.590	348.590	348.590	-	75.360	20,2%	15.631	62,1%	59.729	17,1%	106.158	28,4%	20.416	81,1%	85.742	24,6%
	Vốn nước ngoài	41.800	0	41.800	41.800	41.800	-	29.470	70,5%	0	#DIV/0!	29.470	70,5%	29.470	70,5%	0	#DIV/0!	29.470	70,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.894	3.894	0	0	0	-	128	3,3%	128	3,3%	0	#DIV/0!	241	6,2%	241	6,2%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	3.894	3.894	0	0	0	-	128	3,3%	128	3,3%	0	#DIV/0!	241	6,2%	241	6,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
20	VĨNH PHÚC	12.316.850	3.126.670	9.190.180	6.661.298	9.190.180	2.528.882	4.442.766	36,1%	1.220.119	39,0%	3.222.647	35,1%	5.441.722	44,2%	1.550.375	49,6%	3.891.347	42,3%
a	Vốn trong nước	12.077.438	3.110.920	8.966.518	6.437.636	8.966.518	2.528.882	4.434.927	36,7%	1.217.983	39,2%	3.216.944	35,9%	5.433.627	45,0%	1.547.983	49,8%	3.885.644	43,3%
b	Vốn nước ngoài	239.412	15.750	223.662	223.662	223.662	-	7.839	3,3%	2.136	13,6%	5.703	2,5%	8.095	3,4%	2.392	15,2%	5.703	2,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.583.488	3.110.920	8.472.568	5.943.686	8.472.568	2.528.882	4.376.927	37,8%	1.217.983	39,2%	3.158.944	37,3%	5.366.927	46,3%	1.547.983	49,8%	3.818.944	45,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	733.362	15.750	717.612	717.612	717.612	-	65.839	9,0%	2.136	13,6%	63.703	8,9%	74.795	10,2%	2.392	15,2%	72.403	10,1%
c	Vốn trong nước	493.950	0	493.950	493.950	493.950	-	58.000	11,7%	0	#DIV/0!	58.000	11,7%	66.700	13,5%	0	#DIV/0!	66.700	13,5%
d	Vốn nước ngoài	239.412	15.750	223.662	223.662	223.662	-	7.839	3,3%	2.136	13,6%	5.703	2,5%	8.095	3,4%	2.392	15,2%	5.703	2,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	733.362	15.750	717.612	717.612	717.612	-	65.839	9,0%	2.136	13,6%	63.703	8,9%	74.795	10,2%	2.392	15,2%	72.403	10,1%
	Vốn trong nước	493.950	0	493.950	493.950	493.950	-	58.000	11,7%	0	#DIV/0!	58.000	11,7%	66.700	13,5%	0	#DIV/0!	66.700	13,5%
	Vốn nước ngoài	239.412	15.750	223.662	223.662	223.662	-	7.839	3,3%	2.136	13,6%	5.703	2,5%	8.095	3,4%	2.392	15,2%	5.703	2,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
21	BẮC NINH	8.296.122	125.880	8.170.242	5.972.455	8.170.242	2.197.787	5.177.790	62,4%	55.821	44,3%	5.121.969	62,7%	5.992.890	72,2%	65.120	51,7%	5.927.770	72,6%
a	Vốn trong nước	8.276.122	125.880	8.150.242	5.952.455	8.150.242	2.197.787	5.177.790	62,6%	55.821	44,3%	5.121.969	62,8%	5.992.890	72,4%	65.120	51,7%	5.927.770	72,7%
b	Vốn nước ngoài	20.000	0	20.000	20.000	20.000	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.988.596	125.880	7.862.716	5.664.929	7.862.716	2.197.787	5.083.838	63,6%	55.821	44,3%	5.028.017	63,9%	5.890.640	73,7%	65.120	51,7%	5.825.520	74,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	307.526	0	307.526	307.526	307.526	-	93.952	30,6%	0	#DIV/0!	93.952	30,6%	102.250	33,2%	0	#DIV/0!	102.250	33,2%
c	Vốn trong nước	287.526	0	287.526	287.526	287.526	-	93.952	32,7%	0	#DIV/0!	93.952	32,7%	102.250	35,6%	0	#DIV/0!	102.250	35,6%
d	Vốn nước ngoài	20.000	0	20.000	20.000	20.000	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	307.526	0	307.526	307.526	307.526	-	93.952	30,6%	0	#DIV/0!	93.952	30,6%	102.250	33,2%	0	#DIV/0!	102.250	33,2%
	Vốn trong nước	287.526	0	287.526	287.526	287.526	-	93.952	32,7%	0	#DIV/0!	93.952	32,7%	102.250	35,6%	0	#DIV/0!	102.250	35,6%
	Vốn nước ngoài	20.000	0	20.000	20.000	20.000	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
22	HÀ NAM	4.792.645	453.273	4.339.372	2.343.973	4.137.954	1.995.399	2.417.761	50,4%	192.437	42,5%	2.225.314	51,3%	2.744.944	57,3%	216.216	47,7%	2.528.729	58,3%
a	Vốn trong nước	4.310.018	332.229	3.977.789	1.982.390	3.977.789	1.995.399	2.379.471	55,2%	192.437	57,9%	2.187.034	55,0%	2.706.654	62,8%	216.216	65,1%	2.490.439	62,6%
b	Vốn nước ngoài	482.627	121.044	361.583	361.583	160.165	0	38.290	7,9%	0	0,0%	38.290	10,6%	38.290	7,9%	0	0,0%	38.290	10,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.716.028	319.801	3.396.227	1.400.828	3.396.227	1.995.399	2.177.592	58,6%	190.371	59,5%	1.987.221	58,5%	2.438.903	65,6%	213.216	66,7%	2.225.688	65,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.076.616	133.471	943.145	943.145	741.727	0	240.169	22,3%	2.066	1,5%	238.103	25,2%	306.041	28,4%	3.000	2,2%	303.041	32,1%
c	Vốn trong nước	593.989	12.427	581.562	581.562	581.562	0	201.879	34,0%	2.066	16,6%	199.813	34,4%	267.751	45,1%	3.000	24,1%	264.751	45,5%
d	Vốn nước ngoài	482.627	121.044	361.583	361.583	160.165	0	38.290	7,9%	0	0,0%	38.290	10,6%	38.290	7,9%	0	0,0%	38.290	10,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.070.144	126.999	943.145	943.145	741.727	0	238.103	22,2%	0	0,0%	238.103	25,2%	303.041	28,3%	0	0,0%	303.041	32,1%
e	Vốn trong nước	587.517	5.955	581.562	581.562	581.562	0	199.813	34,0%	0	0,0%	199.813	34,4%	264.751	45,1%	0	0,0%	264.751	45,5%
f	Vốn nước ngoài	482.627	121.044	361.583	361.583	160.165	0	38.290	7,9%	0	0,0%	38.290	10,6%	38.290	7,9%	0	0,0%	38.290	10,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6.472	6.472	0	0	0	0	2.066	31,9%	2.066	31,9%	0	#DIV/0!	3.000	46,4%	3.000	46,4%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	6.472	6.472	0	0	0	0	2.066	31,9%	2.066	31,9%	0	#DIV/0!	3.000	46,4%	3.000	46,4%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
23	NAM ĐỊNH	4.355.266	198.269	4.156.997	3.736.997	4.156.997	420.000	3.105.289	71,3%	106.902	53,9%	2.998.387	72,1%	3.328.448	76,4%	165.832	83,6%	3.162.616	76,1%
a	Vốn trong nước	4.285.766	196.302	4.089.464	3.669.464	4.089.464	420.000	3.105.289	72,5%	106.902	54,5%	2.998.387	73,3%	3.326.809	77,6%	164.193	83,6%	3.162.616	77,3%
b	Vốn nước ngoài	69.500	1.967	67.533	67.533	67.533	0	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	1.639	2,4%	1.639	83,3%	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.327.678	186.918	3.140.760	2.720.760	3.140.760	420.000	2.258.728	67,9%	99.319	53,1%	2.159.409	68,8%	2.417.112	72,6%	155.765	83,3%	2.261.347	72,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.027.588	11.351	1.016.237	1.016.237	1.016.237	0	846.561	82,4%	7.583	66,8%	838.978	82,6%	911.336	88,7%	10.067	88,7%	901.269	88,7%
c	Vốn trong nước	958.088	9.384	948.704	948.704	948.704	0	846.561	88,4%	7.583	80,8%	838.978	88,4%	909.697	94,9%	8.428	89,8%	901.269	95,0%
d	Vốn nước ngoài	69.500	1.967	67.533	67.533	67.533	0	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	1.639	2,4%	1.639	83,3%	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.024.674	8.437	1.016.237	1.016.237	1.016.237	0	844.930	82,5%	5.952	70,5%	838.978	82,6%	908.908	88,7%	7.639	90,5%	901.269	88,7%
e	Vốn trong nước	955.174	6.470	948.704	948.704	948.704	0	844.930	88,5%	5.952	92,0%	838.978	88,4%	907.269	95,0%	6.000	92,7%	901.269	95,0%
f	Vốn nước ngoài	69.500	1.967	67.533	67.533	67.533	0	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	1.639	2,4%	1.639	83,3%	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.914	2.914	0	0	0	0	1.631	56,0%	1.631	56,0%	0	#DIV/0!	2.428	83,3%	2.428	83,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	2.914	2.914	0	0	0	0	1.631	56,0%	1.631	56,0%	0	#DIV/0!	2.428	83,3%	2.428	83,3%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
24	NINH BÌNH	6.764.444	2.006.618	4.757.826	3.043.742	4.757.826	1.714.084	3.539.190	52,3%	1.299.439	64,8%	2.239.752	47,1%	4.022.911	59,5%	1.455.037	72,5%	2.567.875	54,0%
a	Vốn trong nước	6.447.824	1.948.938	4.498.886	2.784.802	4.498.886	1.714.084	3.463.236	53,7%	1.275.750	65,5%	2.187.487	48,6%	3.944.449	61,2%	1.428.840	73,3%	2.515.610	55,9%
b	Vốn nước ngoài	316.619	57.679	258.940	258.940	258.940	0	75.954	24,0%	23.689	41,1%	52.265	20,2%	78.462	24,8%	26.197	45,4%	52.265	20,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.180.919	1.569.977	3.610.942	1.896.858	3.610.942	1.714.084	2.727.609	52,6%	1.000.396	63,7%	1.727.213	47,8%	3.106.739	60,0%	1.120.444	71,4%	1.986.295	55,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.583.525	436.641	1.146.884	1.146.884	1.146.884	0	811.581	51,3%	299.042	68,5%	512.538	44,7%	916.172	57,9%	334.593	76,6%	581.579	50,7%
c	Vốn trong nước	1.266.906	178.962	887.944	887.944	887.944	0	735.627	58,1%	275.354	72,7%	460.273	51,8%	837.710	66,1%	308.396	81,4%	529.314	59,6%
d	Vốn nước ngoài	316.619	57.679	258.940	258.940	258.940	0	75.954	24,0%	23.689	41,1%	52.265	20,2%	78.462	24,8%	26.197	45,4%	52.265	20,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11(13)	10=9/3	11	12=11/4	13	4=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.525.625	378.741	1.146.884	1.146.884	1.146.884	-	784.080	51,4%	271.542	71,7%	512.538	44,7%	885.372	58,0%	303.793	80,2%	581.579	50,7%
	Vốn trong nước	1.209.006	321.062	887.944	887.944	887.944	-	708.126	58,6%	247.853	77,2%	460.273	51,8%	806.910	66,7%	277.395	86,5%	529.314	59,6%
	Vốn nước ngoài	316.619	57.679	258.940	258.940	258.940	-	75.954	24,0%	23.689	41,1%	52.265	20,2%	78.462	24,8%	26.197	45,4%	52.265	20,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	57.900	57.900	0	0	0	-	27.500	47,5%	27.500	47,5%	0	#DIV/0!	30.801	53,2%	30.801	53,2%	0	#DIV/0!
	Vốn trong nước	57.900	57.900	0	0	0	-	27.500	47,5%	27.500	47,5%	0	#DIV/0!	30.801	53,2%	30.801	53,2%	0	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
25	THÁI BÌNH	3.763.329	160.296	3.603.033	2.836.343	3.584.026	766.690	3.008.833	80,1%	46.118	28,8%	2.962.715	82,2%	3.177.146	84,4%	90.650	56,6%	3.086.496	85,7%
	Vốn trong nước	3.611.383	129.744	3.481.639	2.714.949	3.481.639	766.690	3.004.118	83,2%	41.403	31,9%	2.962.715	85,1%	3.157.155	87,4%	70.659	54,5%	3.086.496	88,7%
	Vốn nước ngoài	151.946	30.552	121.394	121.394	102.387	-	4.715	3,1%	4.715	15,4%	0	0,0%	19.991	13,2%	19.991	65,4%	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.716.809	83.659	2.633.150	1.866.460	2.633.150	766.690	2.255.420	83,0%	23.178	27,7%	2.232.242	84,8%	2.348.809	86,5%	30.764	36,8%	2.318.045	88,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.046.520	76.637	969.883	969.883	950.876	-	753.413	72,0%	22.940	29,9%	730.473	75,3%	828.337	79,2%	59.886	78,1%	768.451	79,2%
	Vốn trong nước	894.574	46.085	848.489	848.489	848.489	-	748.698	83,7%	18.225	39,5%	730.473	86,1%	808.346	90,4%	39.895	86,6%	768.451	90,6%
	Vốn nước ngoài	151.946	30.552	121.394	121.394	102.387	-	4.715	3,1%	4.715	15,4%	0	0,0%	19.991	13,2%	19.991	65,4%	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.043.472	73.589	969.883	969.883	950.876	-	751.992	72,1%	21.519	29,2%	730.473	75,3%	826.763	79,2%	58.312	79,2%	768.451	79,2%
	Vốn trong nước	891.526	43.037	848.489	848.489	848.489	-	747.277	83,8%	16.804	39,0%	730.473	86,1%	806.772	90,5%	38.321	89,0%	768.451	90,6%
	Vốn nước ngoài	151.946	30.552	121.394	121.394	102.387	-	4.715	3,1%	4.715	15,4%	0	0,0%	19.991	13,2%	19.991	65,4%	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.048	3.048	0	0	0	-	1.421	46,6%	1.421	46,6%	0	#DIV/0!	1.574	51,6%	1.574	51,6%	0	#DIV/0!
	Vốn trong nước	3.048	3.048	0	0	0	-	1.421	46,6%	1.421	46,6%	0	#DIV/0!	1.574	51,6%	1.574	51,6%	0	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
26	THANH HOÁ	10.312.087	1.093.994	9.218.093	9.218.093	8.433.153	766.690	7.080.233	68,7%	430.044	39,3%	6.650.189	72,1%	8.110.779	78,7%	473.649	43,3%	7.637.130	82,8%
	Vốn trong nước	9.760.237	998.594	8.761.643	8.761.643	7.976.703	766.690	6.994.266	71,7%	414.657	41,5%	6.579.609	75,1%	8.022.966	82,2%	456.416	45,7%	7.566.550	86,4%
	Vốn nước ngoài	551.850	95.400	456.450	456.450	456.450	-	85.967	15,6%	15.387	16,1%	70.580	15,5%	87.813	15,9%	17.233	18,1%	70.580	15,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.441.138	276.838	7.164.300	7.164.300	6.593.260	766.690	5.563.920	74,8%	82.387	29,8%	5.481.533	76,5%	6.396.036	86,0%	92.273	33,3%	6.303.763	88,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.870.949	817.156	2.053.793	2.053.793	1.839.893	-	1.516.313	52,8%	347.657	42,5%	1.168.656	56,9%	1.714.743	59,7%	381.376	46,7%	1.333.367	64,9%
	Vốn trong nước	2.319.099	721.756	1.597.343	1.597.343	1.383.443	-	1.430.346	61,7%	332.270	46,0%	1.098.076	68,7%	1.626.930	70,2%	364.142	50,5%	1.262.787	79,1%
	Vốn nước ngoài	551.850	95.400	456.450	456.450	456.450	-	85.967	15,6%	15.387	16,1%	70.580	15,5%	87.813	15,9%	17.233	18,1%	70.580	15,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.606.896	553.103	2.053.793	2.053.793	1.839.893	-	1.285.226	49,3%	116.570	21,1%	1.168.656	56,9%	1.463.925	56,2%	130.558	23,6%	1.333.367	64,9%
	Vốn trong nước	2.055.046	457.703	1.597.343	1.597.343	1.383.443	-	1.199.259	58,4%	101.183	22,1%	1.098.076	68,7%	1.376.112	67,0%	113.325	24,8%	1.262.787	79,1%
	Vốn nước ngoài	551.850	95.400	456.450	456.450	456.450	-	85.967	15,6%	15.387	16,1%	70.580	15,5%	87.813	15,9%	17.233	18,1%	70.580	15,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	264.053	264.053	0	0	0	-	231.087	87,5%	231.087	87,5%	0	#DIV/0!	250.817	95,0%	250.817	95,0%	0	#DIV/0!
	Vốn trong nước	264.053	264.053	0	0	0	-	231.087	87,5%	231.087	87,5%	0	#DIV/0!	250.817	95,0%	250.817	95,0%	0	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
27	NGHỆ AN	6.887.852	377.907	6.509.945	5.859.945	6.494.945	650.000	3.974.364	57,7%	160.901	42,6%	3.813.463	58,6%	4.573.121	66,4%	182.192	48,2%	4.390.929	67,4%
	Vốn trong nước	6.134.331	255.736	5.878.595	5.228.595	5.878.595	650.000	3.842.366	62,6%	109.256	42,7%	3.733.110	63,5%	4.417.425	72,0%	124.349	48,6%	4.293.076	73,0%
	Vốn nước ngoài	753.521	122.171	631.350	631.350	616.350	-	131.998	17,5%	51.645	42,3%	80.353	12,7%	155.695	20,7%	57.842	47,3%	97.853	15,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.450.391	106.511	4.343.880	3.693.880	4.343.880	650.000	2.950.866	66,3%	48.573	45,6%	2.902.293	66,8%	3.392.039	76,2%	54.402	51,1%	3.337.637	76,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thành toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thành toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó, ĐP triển khai tăng so với KH TTCP													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.437.461	271.396	2.166.065	2.166.065	2.151.065	1.023.498	42,0%	112.328	41,4%	911	42,1%	1.181.082	48,5%	127.790	47,1%	1.053.292	48,6%	
c		Vốn trong nước	1.683.940	149.225	1.534.715	1.534.715	1.534.715	891.500	52,9%	60.683	40,7%	830	54,1%	1.025.387	60,9%	69.948	46,9%	955.439	62,3%	
d		Vốn nước ngoài	753.521	122.171	631.350	631.350	616.350	131.998	17,5%	51.645	42,3%	80	12,7%	155.695	20,7%	57.842	47,3%	97.853	15,5%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.368.588	202.523	2.166.065	2.166.065	2.151.065	1.001.885	42,3%	90.715	44,8%	911	42,1%	1.156.875	48,8%	103.583	51,1%	1.053.292	48,6%	
		Vốn trong nước	1.615.067	80.352	1.534.715	1.534.715	1.534.715	869.887	53,9%	39.070	48,6%	830	54,1%	1.001.180	62,0%	45.741	56,9%	955.439	62,3%	
		Vốn nước ngoài	753.521	122.171	631.350	631.350	616.350	131.998	17,5%	51.645	42,3%	80	12,7%	155.695	20,7%	57.842	47,3%	97.853	15,5%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	68.873	68.873	0	0	0	21.613	31,4%	21.613	31,4%	0	#DIV/0!	24.207	35,1%	24.207	35,1%	0	#DIV/0!	
e		Vốn trong nước	68.873	68.873	0	0	0	21.613	31,4%	21.613	31,4%	0	#DIV/0!	24.207	35,1%	24.207	35,1%	0	#DIV/0!	
f		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
28	HA TĨNH	9.292.220	1.600.050	7.692.170	6.821.612	7.376.671	870.558	6.257.387	67,3%	787.623	49,2%	5.469.764	71,1%	7.022.746	75,6%	1.024.320	64,0%	5.998.426	78,0%	
a		Vốn trong nước	7.773.005	1.553.930	6.219.075	5.348.517	6.219.075	6.021.936	77,5%	762.799	49,1%	5.259.137	84,6%	6.765.168	87,0%	995.369	64,1%	5.769.799	92,8%	
b		Vốn nước ngoài	1.519.215	46.120	1.473.095	1.473.095	1.157.596	235.451	15,5%	24.824	53,8%	210.627	14,3%	257.578	17,0%	28.951	62,8%	228.627	15,5%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.931.524	992.376	2.939.148	2.068.590	2.939.148	2.771.584	70,5%	463.686	46,7%	2.307.808	78,5%	3.299.269	83,9%	654.124	65,9%	2.645.145	90,0%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.360.696	607.674	4.753.022	4.753.022	4.437.523	3.485.803	65,0%	323.937	53,3%	3.161.866	66,5%	3.723.477	69,5%	370.196	60,9%	3.353.281	70,6%	
c		Vốn trong nước	3.841.481	561.554	3.279.927	3.279.927	3.279.927	3.250.352	84,6%	299.113	53,3%	2.951.239	90,0%	3.465.899	90,2%	341.245	60,8%	3.124.654	95,3%	
d		Vốn nước ngoài	1.519.215	46.120	1.473.095	1.473.095	1.157.596	235.451	15,5%	24.824	53,8%	210.627	14,3%	257.578	17,0%	28.951	62,8%	228.627	15,5%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.360.696	607.674	4.753.022	4.753.022	4.437.523	3.485.803	65,0%	323.937	53,3%	3.161.866	66,5%	3.723.477	69,5%	370.196	60,9%	3.353.281	70,6%	
		Vốn trong nước	3.841.481	561.554	3.279.927	3.279.927	3.279.927	3.250.352	84,6%	299.113	53,3%	2.951.239	90,0%	3.465.899	90,2%	341.245	60,8%	3.124.654	95,3%	
		Vốn nước ngoài	1.519.215	46.120	1.473.095	1.473.095	1.157.596	235.451	15,5%	24.824	53,8%	210.627	14,3%	257.578	17,0%	28.951	62,8%	228.627	15,5%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
e		Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
f		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
29	QUẢNG BÌNH	4.928.166	622.409	4.305.757	4.235.114	4.295.166	70.643	2.435.946	49,4%	304.430	48,9%	2.131.516	49,5%	2.740.258	55,6%	385.185	61,9%	2.355.073	54,7%	
a		Vốn trong nước	4.098.398	462.349	3.636.049	3.565.406	3.625.458	70.643	2.219.250	54,1%	240.529	52,0%	1.978.722	54,4%	2.474.747	60,4%	293.469	63,5%	2.181.278	60,0%
b		Vốn nước ngoài	829.768	160.060	669.708	669.708	669.708	216.696	26,1%	63.901	39,9%	152.795	22,8%	265.511	32,0%	91.716	57,3%	173.795	26,0%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.708.086	172.443	2.535.643	2.465.000	2.535.643	1.687.397	62,3%	86.605	50,2%	1.600.792	63,1%	1.744.384	64,4%	101.547	60,6%	1.639.837	64,7%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.220.080	449.966	1.770.114	1.770.114	1.759.523	748.549	33,7%	217.825	48,4%	530.724	30,0%	995.874	44,9%	280.638	62,4%	715.236	40,4%	
c		Vốn trong nước	1.390.312	289.906	1.100.406	1.100.406	1.089.815	531.853	38,3%	153.924	53,1%	377.930	34,3%	730.363	52,5%	188.922	65,2%	541.441	49,2%	
d		Vốn nước ngoài	829.768	160.060	669.708	669.708	669.708	216.696	26,1%	63.901	39,9%	152.795	22,8%	265.511	32,0%	91.716	57,3%	173.795	26,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.147.634	377.520	1.770.114	1.770.114	1.759.523	732.177	34,1%	201.453	53,4%	530.724	30,0%	973.343	45,3%	258.107	68,4%	715.236	40,4%	
		Vốn trong nước	1.344.591	244.185	1.100.406	1.100.406	1.089.815	519.493	38,6%	141.564	58,0%	377.930	34,3%	714.033	53,1%	172.592	70,7%	541.441	49,2%	
		Vốn nước ngoài	803.043	133.335	669.708	669.708	669.708	212.684	26,5%	59.889	44,9%	152.795	22,8%	259.310	32,3%	85.515	64,1%	173.795	26,0%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72.446	72.446	0	0	0	16.372	22,6%	16.372	22,6%	0	#DIV/0!	22.511	31,1%	22.511	31,1%	0	#DIV/0!	
e		Vốn trong nước	45.721	45.721	0	0	0	12.360	27,0%	12.360	27,0%	0	#DIV/0!	16.330	35,7%	16.330	35,7%	0	#DIV/0!	
f		Vốn nước ngoài	26.725	26.725	0	0	0	4.012	15,0%	4.012	15,0%	0	#DIV/0!	6.201	23,2%	6.201	23,2%	0	#DIV/0!	
30	QUANG TRỊ	3.794.951	335.579	3.459.372	3.220.415	2.894.262	238.957	1.458.012	38,4%	156.542	46,6%	1.301.469	37,6%	1.702.489	44,9%	197.454	58,8%	1.505.035	43,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
33	QUANG NAM	7.286.901	1.983.363	5.303.538	4.491.674	5.224.538	811.864	3.556.142	48,8%	1.274.540	64,3%	2.281.602	43,0%	4.004.857	55,0%	1.414.740	71,3%	2.590.117	48,8%
a	Vốn trong nước	6.615.399	1.881.331	4.734.068	3.922.204	4.655.068	811.864	3.470.607	52,5%	1.251.258	66,5%	2.219.349	46,9%	3.896.761	58,9%	1.388.897	73,8%	2.507.864	53,0%
b	Vốn nước ngoài	671.502	102.032	569.470	569.470	569.470	-	85.535	12,7%	23.282	22,8%	62.253	10,9%	108.096	16,1%	25.843	25,3%	82.253	14,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.408.119	1.373.404	4.034.715	3.222.851	4.034.715	811.864	2.791.166	51,6%	851.964	62,0%	1.939.202	48,1%	3.136.978	58,0%	945.680	68,9%	2.191.298	54,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.878.782	609.959	1.268.823	1.268.823	1.189.823	-	764.976	40,7%	422.576	69,3%	342.300	27,0%	867.879	46,2%	469.059	76,9%	398.819	31,4%
c	Vốn trong nước	1.207.280	567.927	699.353	699.353	620.353	-	679.441	56,3%	399.294	78,6%	280.147	40,1%	759.783	62,9%	443.217	87,3%	316.566	45,3%
d	Vốn nước ngoài	671.502	102.032	569.470	569.470	569.470	-	85.535	12,7%	23.282	22,8%	62.253	10,9%	108.096	16,1%	25.843	25,3%	82.253	14,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.729.225	460.402	1.268.823	1.268.823	1.189.823	-	647.009	37,4%	304.609	66,2%	342.400	27,0%	736.935	42,6%	338.116	73,4%	398.819	31,4%
	Vốn trong nước	1.057.723	358.370	699.353	699.353	620.353	-	561.474	53,1%	281.327	78,5%	280.147	40,1%	628.840	59,5%	312.273	87,1%	316.566	45,3%
	Vốn nước ngoài	671.502	102.032	569.470	569.470	569.470	-	85.535	12,7%	23.282	22,8%	62.253	10,9%	108.096	16,1%	25.843	25,3%	82.253	14,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	149.557	149.557	0	0	0	-	117.967	78,9%	117.967	78,9%	0	#DIV/0!	130.943	87,6%	130.943	87,6%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	149.557	149.557	0	0	0	-	117.967	78,9%	117.967	78,9%	0	#DIV/0!	130.943	87,6%	130.943	87,6%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
34	QUẢNG NGÃI	5.328.260	983.784	4.344.476	3.585.776	4.344.476	758.700	2.583.694	48,5%	456.701	46,4%	2.126.993	49,0%	2.861.540	53,7%	493.670	50,2%	2.367.869	54,5%
a	Vốn trong nước	5.046.530	858.380	4.188.150	3.429.450	4.188.150	758.700	2.456.630	48,7%	375.259	43,7%	2.081.371	49,7%	2.732.742	54,2%	410.496	47,8%	2.322.247	55,4%
b	Vốn nước ngoài	281.730	125.404	156.326	156.326	156.326	-	127.064	45,1%	81.442	64,9%	45.622	29,2%	128.797	45,7%	83.175	66,3%	45.622	29,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.794.994	447.664	3.347.330	2.588.630	3.347.330	758.700	1.851.577	48,8%	245.461	54,8%	1.606.116	48,0%	2.063.125	54,4%	252.825	56,5%	1.810.300	54,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.533.266	536.120	997.146	997.146	997.146	-	732.116	47,7%	211.240	39,4%	520.877	52,2%	798.415	52,1%	240.846	44,9%	557.569	55,9%
c	Vốn trong nước	1.251.536	410.716	840.820	840.820	840.820	-	605.052	48,3%	129.798	31,6%	475.254	56,5%	669.618	53,5%	157.671	38,4%	511.947	60,9%
d	Vốn nước ngoài	281.730	125.404	156.326	156.326	156.326	-	127.064	45,1%	81.442	64,9%	45.622	29,2%	128.797	45,7%	83.175	66,3%	45.622	29,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.444.768	447.622	997.146	997.146	997.146	-	680.891	47,1%	160.015	35,7%	520.877	52,2%	742.067	51,4%	184.498	41,2%	557.569	55,9%
	Vốn trong nước	1.163.037	322.217	840.820	840.820	840.820	-	553.827	47,6%	78.573	24,4%	475.254	56,5%	613.270	52,7%	101.323	31,4%	511.947	60,9%
	Vốn nước ngoài	281.730	125.404	156.326	156.326	156.326	-	127.064	45,1%	81.442	64,9%	45.622	29,2%	128.797	45,7%	83.175	66,3%	45.622	29,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	88.499	88.499	0	0	0	-	51.225	57,9%	51.225	57,9%	0	#DIV/0!	56.348	63,7%	56.348	63,7%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	88.499	88.499	0	0	0	-	51.225	57,9%	51.225	57,9%	0	#DIV/0!	56.348	63,7%	56.348	63,7%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
35	BÌNH ĐỊNH	9.277.428	1.025.392	8.252.036	6.691.336	8.252.036	1.560.700	3.844.982	41,4%	634.874	61,9%	3.210.108	38,9%	4.274.169	46,1%	703.953	68,7%	3.570.215	43,3%
a	Vốn trong nước	8.653.700	1.016.349	7.637.351	6.076.651	7.637.351	1.560.700	3.698.331	42,7%	626.696	61,7%	3.071.636	40,2%	4.070.375	47,0%	695.632	68,4%	3.374.743	44,2%
b	Vốn nước ngoài	623.728	9.043	614.685	614.685	614.685	-	146.651	23,5%	8.179	90,4%	138.472	22,5%	203.793	32,7%	8.321	92,0%	195.472	31,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.947.834	887.374	6.060.460	4.499.760	6.060.460	1.560.700	2.465.603	35,5%	540.940	61,0%	1.924.663	31,8%	2.775.312	39,9%	600.443	67,7%	2.174.869	35,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.329.594	138.018	2.191.576	2.191.576	2.191.576	-	1.179.380	59,2%	93.934	68,1%	1.285.445	58,7%	1.498.856	64,3%	103.510	75,0%	1.395.346	63,7%
c	Vốn trong nước	1.705.866	128.975	1.576.891	1.576.891	1.576.891	-	1.232.729	72,3%	85.756	66,5%	1.146.973	72,7%	1.295.063	75,9%	95.189	73,8%	1.199.874	76,1%
d	Vốn nước ngoài	623.728	9.043	614.685	614.685	614.685	-	146.651	23,5%	8.179	90,4%	138.472	22,5%	203.793	32,7%	8.321	92,0%	195.472	31,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.274.982	83.406	2.191.576	2.191.576	2.191.576	-	1.344.344	59,1%	58.809	70,6%	1.285.445	58,7%	1.489.967	64,2%	64.621	77,5%	1.395.346	63,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3-4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17-19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	1.653.237	76.346	1.576.891	1.576.891	1.576.891	-	1.198.830	72,5%	51.857	67,9%	1.146.973	72,7%	1.257.435	76,1%	57.561	75,4%	1.199.874	76,1%
	Vốn nước ngoài	621.745	7.060	614.685	614.685	614.685	-	145.515	23,4%	7.042	99,8%	138.472	22,5%	202.532	32,6%	7.060	100,0%	195.472	31,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	54.612	54.612	0	0	0	-	35.035	64,2%	35.035	64,2%	0	#DIV/0!	38.889	71,2%	38.889	71,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn trong nước	52.628	52.628	0	0	0	-	33.899	64,4%	33.899	64,4%	0	#DIV/0!	57.628	71,5%	37.628	71,5%	0	#DIV/0!
36	Vốn nước ngoài	1.984	1.984	0	0	0	-	1.136	57,3%	1.136	57,3%	0	#DIV/0!	1.261	63,6%	1.261	63,6%	0	#DIV/0!
a	PHÚ YÊN	5.789.383	295.804	5.493.579	3.650.579	5.493.579	1.843.000	2.878.599	49,7%	130.451	44,1%	2.748.148	50,0%	3.158.946	54,6%	152.041	51,4%	3.006.905	54,7%
b	Vốn trong nước	5.732.072	295.796	5.436.276	3.593.276	5.436.276	1.843.000	2.877.938	50,2%	130.451	44,1%	2.747.487	50,5%	3.144.285	54,9%	152.041	51,4%	2.992.244	55,0%
1	Vốn nước ngoài	57.310	7	57.303	57.303	57.303	-	661	1,2%	0	0,0%	661	1,2%	14.661	25,6%	0	0,0%	14.661	25,6%
c	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.745.034	203.224	4.541.810	2.698.810	4.541.810	1.843.000	2.333.050	49,2%	77.431	38,1%	2.255.599	49,7%	2.583.030	54,4%	97.431	47,9%	2.485.599	54,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.044.349	92.580	951.769	951.769	951.769	-	545.569	52,2%	53.020	57,3%	492.549	51,8%	575.917	55,1%	54.611	59,0%	521.306	54,8%
d	Vốn trong nước	987.038	92.572	894.466	894.466	894.466	-	544.908	55,2%	53.020	57,3%	491.888	55,0%	561.255	56,9%	54.611	59,0%	506.645	56,6%
	Vốn nước ngoài	57.310	7	57.303	57.303	57.303	-	661	1,2%	0	0,0%	661	1,2%	14.661	25,6%	0	0,0%	14.661	25,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.026.744	74.975	951.769	951.769	951.769	-	539.151	52,5%	46.602	62,2%	492.549	51,8%	569.306	55,4%	48.000	64,0%	521.306	54,8%
	Vốn trong nước	969.433	74.967	894.466	894.466	894.466	-	538.490	55,5%	46.602	62,2%	491.888	55,0%	554.645	57,2%	48.000	64,0%	506.645	56,6%
	Vốn nước ngoài	57.310	7	57.303	57.303	57.303	-	661	1,2%	0	0,0%	661	1,2%	14.661	25,6%	0	0,0%	14.661	25,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	17.605	17.605	0	0	0	-	6.418	36,5%	6.418	36,5%	0	#DIV/0!	6.611	37,5%	6.611	37,5%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	17.605	17.605	0	0	0	-	6.418	36,5%	6.418	36,5%	0	#DIV/0!	6.611	37,5%	6.611	37,5%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
37	KHÁNH HOÀ	4.223.175	438.640	3.784.535	3.784.535	3.005.128	-	2.060.959	48,8%	289.531	66,0%	1.771.427	46,8%	2.111.173	50,0%	317.271	72,3%	1.793.902	47,4%
a	Vốn trong nước	3.962.427	433.137	3.529.290	3.529.290	2.917.245	-	2.053.297	51,3%	285.068	65,8%	1.748.229	49,5%	2.083.028	52,6%	312.323	72,1%	1.770.704	50,2%
b	Vốn nước ngoài	260.748	5.503	255.245	255.245	87.883	-	27.662	10,6%	4.464	81,1%	23.198	9,1%	28.145	10,8%	4.947	89,9%	23.198	9,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.520.369	380.429	3.139.840	3.139.840	2.527.795	-	1.719.927	48,9%	258.657	68,0%	1.461.270	46,5%	1.753.920	49,8%	284.523	74,8%	1.469.397	46,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	702.906	58.211	644.695	644.695	477.333	-	341.032	48,5%	30.874	53,0%	310.158	48,1%	357.253	50,8%	32.748	56,3%	324.506	50,3%
c	Vốn trong nước	442.158	52.708	389.450	389.450	389.450	-	313.370	70,9%	26.410	50,1%	286.960	73,7%	329.108	74,4%	27.801	52,7%	301.308	77,4%
d	Vốn nước ngoài	260.748	5.503	255.245	255.245	87.883	-	27.662	10,6%	4.464	81,1%	23.198	9,1%	28.145	10,8%	4.947	89,9%	23.198	9,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	654.034	9.339	644.695	644.695	477.333	-	316.013	48,3%	5.855	62,7%	310.158	48,1%	330.983	50,6%	6.478	69,4%	324.506	50,3%
	Vốn trong nước	393.286	3.836	389.450	389.450	389.450	-	288.351	73,3%	1.391	36,3%	286.960	73,7%	302.838	77,0%	1.531	39,9%	301.308	77,4%
	Vốn nước ngoài	260.748	5.503	255.245	255.245	87.883	-	27.662	10,6%	4.464	81,1%	23.198	9,1%	28.145	10,8%	4.947	89,9%	23.198	9,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	48.872	48.872	0	0	0	-	25.019	51,2%	25.019	51,2%	0	#DIV/0!	26.270	53,8%	26.270	53,8%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	48.872	48.872	0	0	0	-	25.019	51,2%	25.019	51,2%	0	#DIV/0!	26.270	53,8%	26.270	53,8%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
38	NINH THUAN	2.427.899	552.362	1.875.537	1.707.426	1.875.537	168.111	1.277.571	52,6%	342.278	62,0%	935.293	49,9%	1.577.136	65,0%	442.032	80,0%	1.135.104	60,5%
a	Vốn trong nước	1.716.848	314.797	1.402.051	1.233.940	1.402.051	168.111	1.113.045	64,8%	254.653	80,9%	858.393	61,2%	1.342.661	78,2%	284.457	90,4%	1.058.204	75,5%
b	Vốn nước ngoài	711.052	237.566	473.486	473.486	473.486	-	161.526	23,1%	87.625	36,9%	76.900	10,2%	234.476	33,0%	157.575	66,3%	76.900	16,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.095.447	136.456	868.991	700.880	868.991	168.111	610.247	60,7%	98.205	72,0%	512.042	58,9%	780.928	77,7%	124.095	90,9%	656.833	75,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.422.452	415.906	1.006.546	1.006.546	1.006.546	-	667.324	46,9%	244.073	58,7%	423.251	42,0%	796.208	56,0%	317.937	76,4%	478.271	47,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số (triển khai)	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3-4-5	4	5-6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	711.400	178.340	533.060	533.060	533.060		502.798	70,7%	156.448	87,7%	346.350	65,0%	561.733	79,0%	160.362	89,9%	401.371	75,3%
d	Vốn nước ngoài	711.052	237.566	473.486	473.486	473.486		164.526	23,1%	87.625	36,9%	76.899	16,2%	234.476	33,0%	157.575	66,3%	76.900	16,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.419.080	412.534	1.006.546	1.006.546	1.006.546		666.850	47,0%	243.600	59,0%	423.250	42,0%	795.591	56,1%	317.320	76,9%	478.271	47,5%
	Vốn trong nước	708.989	175.929	533.060	533.060	533.060		502.628	70,9%	156.278	88,8%	346.350	65,0%	561.512	79,2%	160.141	91,0%	401.371	75,3%
	Vốn nước ngoài	710.091	236.605	473.486	473.486	473.486		164.222	23,1%	87.322	36,9%	76.900	16,2%	234.080	33,0%	157.179	66,4%	76.900	16,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.372	3.372	0	0	0		474	14,0%	474	14,0%	0	#DIV/0!	617	18,3%	617	18,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	2.411	2.411	0	0	0		170	7,1%	170	7,1%	0	#DIV/0!	221	9,2%	221	9,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	961	961	0	0	0		304	31,6%	304	31,6%	0	#DIV/0!	396	41,2%	396	41,2%	0	#DIV/0!
39	BÌNH THUAN	4.857.099	694.925	4.162.174	4.152.616	4.162.174	9.558	2.281.614	47,0%	218.314	31,4%	2.063.300	49,6%	2.983.783	61,4%	426.620	61,4%	2.557.163	61,4%
a	Vốn trong nước	4.593.867	569.135	4.024.732	4.015.174	4.024.732	9.558	2.263.248	49,3%	202.575	35,6%	2.060.672	51,2%	2.911.285	63,4%	356.751	62,7%	2.554.534	63,5%
b	Vốn nước ngoài	263.232	125.790	137.442	137.442	137.442		18.367	7,0%	15.738	12,5%	2.628	1,9%	72.498	27,5%	69.869	55,5%	2.628	1,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.001.727	242.489	2.759.238	2.749.680	2.759.238	9.558	1.380.811	46,0%	112.166	46,3%	1.268.645	46,0%	1.777.472	59,2%	150.241	62,0%	1.627.231	59,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.855.372	452.436	1.402.936	1.402.936	1.402.936		900.804	48,6%	106.148	23,5%	794.655	56,6%	1.206.311	65,0%	276.379	61,1%	929.932	66,3%
c	Vốn trong nước	1.592.140	326.646	1.265.494	1.265.494	1.265.494		882.437	55,4%	90.410	27,7%	792.027	62,6%	1.133.813	71,2%	206.510	63,2%	927.303	73,3%
d	Vốn nước ngoài	263.232	125.790	137.442	137.442	137.442		18.367	7,0%	15.738	12,5%	2.628	1,9%	72.498	27,5%	69.869	55,5%	2.628	1,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.828.450	425.514	1.402.936	1.402.936	1.402.936		892.494	48,8%	97.838	23,0%	794.655	56,6%	1.191.608	65,2%	261.676	61,5%	929.932	66,3%
	Vốn trong nước	1.575.166	309.672	1.265.494	1.265.494	1.265.494		877.611	55,7%	85.584	27,6%	792.027	62,6%	1.124.931	71,4%	197.628	63,8%	927.303	73,3%
	Vốn nước ngoài	253.284	115.842	137.442	137.442	137.442		14.883	5,9%	12.254	10,6%	2.628	1,9%	66.677	26,3%	64.048	55,3%	2.628	1,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.922	26.922	0	0	0		8.310	30,9%	8.310	30,9%	0	#DIV/0!	14.703	54,6%	14.703	54,6%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	16.974	16.974	0	0	0		4.826	28,4%	4.826	28,4%	0	#DIV/0!	8.882	52,3%	8.882	52,3%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	9.948	9.948	0	0	0		3.484	35,0%	3.484	35,0%	0	#DIV/0!	5.821	58,5%	5.821	58,5%	0	#DIV/0!
40	ĐẮC LẮC	6.606.399	1.047.261	5.559.138	3.303.909	5.559.138	2.255.229	2.004.176	30,3%	390.715	37,3%	1.613.461	29,0%	2.325.991	35,2%	434.127	41,5%	1.891.864	34,0%
a	Vốn trong nước	6.000.734	958.677	5.042.057	2.786.828	5.042.057	2.255.229	1.852.551	30,9%	327.919	34,2%	1.524.632	30,2%	2.145.389	35,8%	364.353	38,0%	1.781.036	35,3%
b	Vốn nước ngoài	605.664	88.583	517.081	517.081	517.081		151.625	25,0%	62.797	70,9%	88.828	17,2%	180.602	29,8%	69.774	78,8%	110.828	21,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.786.639	645.180	4.141.459	1.886.230	4.141.459	2.255.229	1.301.090	27,2%	187.436	29,1%	1.113.654	26,9%	1.532.655	32,0%	208.262	32,3%	1.324.393	32,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.819.760	402.081	1.417.679	1.417.679	1.417.679		703.086	38,6%	203.279	50,6%	499.807	35,3%	793.336	43,6%	225.865	56,2%	567.471	40,0%
c	Vốn trong nước	1.214.095	313.497	900.598	900.598	900.598		551.462	45,4%	140.483	44,8%	410.979	45,6%	612.734	50,5%	156.091	49,8%	456.643	50,7%
d	Vốn nước ngoài	605.664	88.583	517.081	517.081	517.081		151.625	25,0%	62.797	70,9%	88.828	17,2%	180.602	29,8%	69.774	78,8%	110.828	21,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.797.997	379.418	1.417.679	1.417.679	1.417.679		693.741	38,6%	193.934	51,1%	499.807	35,3%	782.953	43,6%	215.482	56,8%	567.471	40,0%
	Vốn trong nước	1.200.558	299.960	900.598	900.598	900.598		547.308	45,6%	136.330	45,4%	410.979	45,6%	608.120	50,7%	151.477	50,5%	456.643	50,7%
	Vốn nước ngoài	596.539	79.458	517.081	517.081	517.081		146.432	21,5%	57.604	72,5%	88.828	17,2%	174.833	29,3%	64.005	80,6%	110.828	21,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	22.662	22.662	0	0	0		9.346	41,2%	9.346	41,2%	0	#DIV/0!	10.383	45,8%	10.383	45,8%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	13.537	13.537	0	0	0		4.153	30,7%	4.153	30,7%	0	#DIV/0!	4.614	34,1%	4.614	34,1%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	9.126	9.126	0	0	0		5.192	56,9%	5.192	56,9%	0	#DIV/0!	5.769	65,2%	5.769	65,2%	0	#DIV/0!
41	ĐẮC NÔNG	2.161.959	195.126	1.966.833	1.946.833	1.966.833	20.000	1.297.443	60,0%	117.882	60,4%	1.179.562	60,0%	1.479.217	68,4%	130.000	66,6%	1.349.217	68,6%
a	Vốn trong nước	1.769.431	138.811	1.630.620	1.610.620	1.630.620	20.000	1.162.145	65,7%	87.778	63,2%	1.074.367	65,9%	1.341.274	75,8%	97.532	70,3%	1.243.742	76,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KIIV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KIIV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	392.528	56.315	336.213	336.213	336.213	336.213	135.298	34,5%	30.104	53,5%	105.195	31,3%	137.943	35,1%	32.468	57,7%	105.475	31,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.036.957	72.327	964.630	944.630	964.630	20.000	676.988	65,3%	42.665	59,0%	634.323	65,8%	802.209	77,4%	47.406	65,5%	754.803	78,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.125.002	122.799	1.002.203	1.002.203	1.002.203	0	620.456	55,2%	75.217	61,3%	545.239	54,4%	677.008	60,2%	82.594	67,3%	594.414	59,3%
c	Vốn trong nước	732.474	66.484	665.990	665.990	665.990	0	485.158	66,2%	45.113	67,9%	440.045	66,1%	539.065	73,6%	50.126	75,4%	488.939	73,4%
d	Vốn nước ngoài	392.528	56.315	336.213	336.213	336.213	0	135.298	34,5%	30.104	53,5%	105.195	31,3%	137.943	35,1%	32.468	57,7%	105.475	31,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.113.876	111.673	1.002.203	1.002.203	1.002.203	0	614.119	55,1%	68.880	61,7%	545.239	54,4%	669.967	60,1%	75.553	67,7%	594.414	59,3%
	Vốn trong nước	721.347	55.357	665.990	665.990	665.990	0	478.821	66,4%	38.776	70,0%	440.045	66,1%	532.024	73,8%	43.085	77,8%	488.939	73,4%
	Vốn nước ngoài	392.528	56.315	336.213	336.213	336.213	0	135.298	34,5%	30.104	53,5%	105.195	31,3%	137.943	35,1%	32.468	57,7%	105.475	31,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.127	11.127	0	0	0	0	6.337	57,0%	6.337	57,0%	0	#DIV/0!	7.041	63,3%	7.041	63,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	11.127	11.127	0	0	0	0	6.337	57,0%	6.337	57,0%	0	#DIV/0!	7.041	63,3%	7.041	63,3%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
42	GIA LAI	3.508.949	195.012	3.313.937	3.101.937	3.313.937	212.000	1.585.727	45,2%	134.376	68,9%	1.451.351	43,8%	1.871.213	53,3%	145.520	74,6%	1.725.693	52,1%
a	Vốn trong nước	3.221.963	127.962	3.094.001	2.882.001	3.094.001	212.000	1.471.788	45,7%	73.709	57,6%	1.398.079	45,2%	1.720.320	53,4%	81.899	64,0%	1.638.421	53,0%
b	Vốn nước ngoài	286.986	67.050	219.936	219.936	219.936	0	113.939	39,7%	60.667	90,5%	53.272	24,2%	150.893	52,6%	63.621	94,9%	87.272	39,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.338.971	109.561	2.229.410	2.017.410	2.229.410	212.000	1.001.805	42,8%	66.021	60,3%	935.784	42,0%	1.198.117	51,2%	73.357	67,0%	1.124.760	50,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.169.978	85.451	1.084.527	1.084.527	1.084.527	0	583.922	49,9%	68.355	80,0%	515.567	47,5%	673.096	57,5%	72.163	84,4%	600.933	55,4%
c	Vốn trong nước	882.992	18.401	864.591	864.591	864.591	0	469.983	53,2%	7.688	41,8%	462.295	53,5%	522.203	59,1%	8.542	46,4%	513.661	59,4%
d	Vốn nước ngoài	286.986	67.050	219.936	219.936	219.936	0	113.939	39,7%	60.667	90,5%	53.272	24,2%	150.893	52,6%	63.621	94,9%	87.272	39,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.166.864	82.337	1.084.527	1.084.527	1.084.527	0	583.922	50,0%	68.355	83,0%	515.567	47,5%	673.096	57,7%	72.163	87,6%	600.933	55,4%
	Vốn trong nước	879.878	15.287	864.591	864.591	864.591	0	469.983	53,4%	7.688	50,3%	462.295	53,5%	522.203	59,3%	8.542	55,9%	513.661	59,4%
	Vốn nước ngoài	286.986	67.050	219.936	219.936	219.936	0	113.939	39,7%	60.667	90,5%	53.272	24,2%	150.893	52,6%	63.621	94,9%	87.272	39,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.114	3.114	0	0	0	0	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	3.114	3.114	0	0	0	0	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
43	KON TUM	2.792.472	513.564	2.278.908	2.214.908	2.278.908	64.000	1.382.827	49,5%	327.881	63,8%	1.054.945	46,3%	1.533.310	54,9%	361.148	70,3%	1.172.162	51,4%
a	Vốn trong nước	2.213.286	320.408	1.892.878	1.828.878	1.892.878	64.000	1.251.519	56,5%	196.573	61,4%	1.054.945	55,7%	1.390.577	62,8%	218.415	68,2%	1.172.162	61,9%
b	Vốn nước ngoài	579.186	193.156	386.030	386.030	386.030	0	131.308	22,7%	131.308	68,0%	0	0,0%	142.733	24,6%	142.733	73,9%	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.240.318	196.198	1.044.120	980.120	1.044.120	64.000	550.896	44,4%	117.576	59,9%	433.320	41,5%	612.107	49,4%	130.640	66,6%	481.467	46,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.552.154	317.366	1.234.788	1.234.788	1.234.788	0	831.931	53,6%	210.305	66,3%	621.625	50,3%	921.203	59,3%	230.508	72,6%	690.695	55,9%
c	Vốn trong nước	972.968	124.210	848.758	848.758	848.758	0	700.623	72,0%	78.997	63,6%	621.625	73,2%	778.470	80,0%	87.775	70,7%	690.695	81,4%
d	Vốn nước ngoài	579.186	193.156	386.030	386.030	386.030	0	131.308	22,7%	131.308	68,0%	0	0,0%	142.733	24,6%	142.733	73,9%	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.528.690	293.902	1.234.788	1.234.788	1.234.788	0	813.412	53,2%	191.787	65,3%	621.625	50,3%	900.627	58,9%	209.932	71,4%	690.695	55,9%
	Vốn trong nước	951.333	102.575	848.758	848.758	848.758	0	683.595	71,9%	61.970	60,4%	621.625	73,2%	759.551	79,8%	68.856	67,1%	690.695	81,4%
	Vốn nước ngoài	577.357	191.327	386.030	386.030	386.030	0	129.817	22,5%	129.817	67,9%	0	0,0%	141.076	24,4%	141.076	73,7%	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	23.464	23.464	0	0	0	0	18.519	78,9%	18.519	78,9%	0	#DIV/0!	20.576	87,7%	20.576	87,7%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	21.635	21.635	0	0	0	0	17.027	78,7%	17.027	78,7%	0	#DIV/0!	18.919	87,4%	18.919	87,4%	0	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thành toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thành toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Trợ cấp triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3-4-5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	1.829	1.829	0	0	0	-	1.491	81,6%	1.491	81,6%		#DIV/0!	1.657	90,6%	1.657	90,6%	0	#DIV/0!
44	LÂM ĐỒNG	6.200.412	1.034.775	5.165.637	4.904.044	5.030.867	261.593	3.842.943	62,0%	448.977	43,4%	3.393.966	65,7%	4.266.699	68,8%	498.864	48,2%	3.767.835	72,9%
a	Vốn trong nước	5.910.789	1.002.647	4.908.142	4.646.549	4.908.142	261.593	3.786.496	64,1%	421.677	42,1%	3.364.819	68,6%	4.207.219	71,2%	468.531	46,7%	3.738.688	76,2%
b	Vốn nước ngoài	289.623	32.128	257.495	257.495	122.725	-	56.447	19,5%	27.300	85,0%	29.147	11,3%	59.480	20,5%	30.333	94,4%	29.147	11,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.986.356	715.783	3.270.573	3.008.980	3.270.573	261.593	2.712.927	68,1%	255.790	35,7%	2.457	75,1%	3.014.363	75,6%	284.211	39,7%	2.730.152	83,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.214.056	318.992	1.895.064	1.895.064	1.760.294	-	1.130.016	51,0%	193.187	60,6%	936.839	49,4%	1.252.336	56,6%	214.653	67,3%	1.037.683	54,8%
c	Vốn trong nước	1.924.433	286.864	1.637.569	1.637.569	1.637.569	-	1.073.569	55,8%	165.887	57,8%	907.682	55,4%	1.192.856	62,0%	184.320	64,3%	1.008.536	61,6%
d	Vốn nước ngoài	289.623	32.128	257.495	257.495	122.725	-	56.447	19,5%	27.300	85,0%	29.147	11,3%	59.480	20,5%	30.333	94,4%	29.147	11,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.182.578	287.514	1.895.064	1.895.064	1.760.294	-	1.107.587	50,7%	170.758	59,4%	936.839	49,4%	1.227.414	56,2%	189.731	66,0%	1.037.683	54,8%
	Vốn trong nước	1.892.955	255.386	1.637.569	1.637.569	1.637.569	-	1.051.140	55,5%	143.458	56,2%	907.682	55,4%	1.167.934	61,7%	159.398	62,4%	1.008.536	61,6%
	Vốn nước ngoài	289.623	32.128	257.495	257.495	122.725	-	56.447	19,5%	27.300	85,0%	29.147	11,3%	59.480	20,5%	30.333	94,4%	29.147	11,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	31.478	31.478	0	0	0	-	22.429	71,3%	22.429	71,3%	0	#DIV/0!	24.922	79,2%	24.922	79,2%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	31.478	31.478	0	0	0	-	22.429	71,3%	22.429	71,3%	0	#DIV/0!	24.922	79,2%	24.922	79,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
45	TP HỒ CHÍ MINH	46.708.491	635.526	46.072.965	46.072.965	35.749.218	-	11.720.832	25,1%	475.977	74,9%	11.244.855	24,4%	13.342.752	28,6%	475.977	74,9%	12.866.775	27,9%
a	Vốn trong nước	43.090.141	632.969	42.457.172	42.457.172	32.133.425	-	11.565.068	26,8%	473.420	74,8%	11.091.643	26,1%	13.186.988	30,6%	473.420	74,8%	12.713.568	29,9%
b	Vốn nước ngoài	3.618.350	2.557	3.615.793	3.615.793	3.615.793	-	155.764	4,3%	2.557	100,0%	153.207	4,2%	155.764	4,3%	2.557	100,0%	153.207	4,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.720.143	474.861	42.245.282	42.245.282	31.921.535	-	11.384.317	26,6%	473.420	99,7%	10.910.897	25,8%	12.999.462	30,4%	473.420	99,7%	12.526.042	29,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.988.348	160.665	3.827.683	3.827.683	3.827.683	-	336.515	8,4%	2.557	1,6%	333.958	8,7%	343.290	8,6%	2.557	1,6%	340.733	8,9%
c	Vốn trong nước	369.998	158.108	211.890	211.890	211.890	-	180.751	48,9%	0	0,0%	180.751	85,3%	187.526	50,7%	0	0,0%	187.526	88,5%
d	Vốn nước ngoài	3.618.350	2.557	3.615.793	3.615.793	3.615.793	-	155.764	4,3%	2.557	100,0%	153.207	4,2%	155.764	4,3%	2.557	100,0%	153.207	4,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.988.348	160.665	3.827.683	3.827.683	3.827.683	-	336.515	8,4%	2.557	1,6%	333.958	8,7%	343.290	8,6%	2.557	1,6%	340.733	8,9%
	Vốn trong nước	369.998	158.108	211.890	211.890	211.890	-	180.751	48,9%	0	0,0%	180.751	85,3%	187.526	50,7%	0	0,0%	187.526	88,5%
	Vốn nước ngoài	3.618.350	2.557	3.615.793	3.615.793	3.615.793	-	155.764	4,3%	2.557	100,0%	153.207	4,2%	155.764	4,3%	2.557	100,0%	153.207	4,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
46	ĐỒNG NAI	24.634.747	10.398.072	14.236.675	12.035.583	14.236.675	2.201.092	7.661.686	31,1%	2.895.851	27,8%	4.765.835	33,5%	8.274.548	33,6%	3.214.394	30,9%	5.060.153	35,5%
a	Vốn trong nước	24.535.914	10.398.072	14.137.842	11.936.750	14.137.842	2.201.092	7.661.686	31,2%	2.895.851	27,8%	4.765.835	33,7%	8.274.548	33,7%	3.214.394	30,9%	5.060.153	35,8%
b	Vốn nước ngoài	98.833	0	98.833	98.833	98.833	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.595.823	523.131	9.072.692	6.871.600	9.072.692	2.201.092	4.084.807	42,6%	245.748	47,0%	3.839.059	42,3%	4.285.677	44,7%	272.780	52,1%	4.012.897	44,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	15.038.924	9.874.941	5.163.983	5.163.983	5.163.983	-	3.576.879	23,8%	2.650.103	26,8%	926.776	17,9%	3.988.871	26,5%	2.941.614	29,8%	1.047.256	20,1%
c	Vốn trong nước	14.940.091	9.874.941	5.065.150	5.065.150	5.065.150	-	3.576.879	23,9%	2.650.103	26,8%	926.776	18,3%	3.988.871	26,7%	2.941.614	29,8%	1.047.256	20,7%
d	Vốn nước ngoài	98.833	0	98.833	98.833	98.833	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	15.038.924	9.874.941	5.163.983	5.163.983	5.163.983	-	3.576.879	23,8%	2.650.103	26,8%	926.776	17,9%	3.988.871	26,5%	2.941.614	29,8%	1.047.256	20,3%
	Vốn trong nước	14.940.091	9.874.941	5.065.150	5.065.150	5.065.150	-	3.576.879	23,9%	2.650.103	26,8%	926.776	18,3%	3.988.871	26,7%	2.941.614	29,8%	1.047.256	20,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Trước: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5-6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	98.833	0	98.833	98.833	98.833	98.833	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
47	BÌNH DƯƠNG	13.755.398	1.251.218	12.504.180	10.242.750	12.504.180	2.261.430	4.235.253	30,8%	374.579	29,9%	3.860.674	30,9%	4.773.360	34,7%	415.783	33,2%	4.357.577	34,8%
a	Vốn trong nước	13.655.398	1.251.218	12.404.180	10.142.750	12.404.180	2.261.430	4.196.907	30,7%	374.579	29,9%	3.822.328	30,8%	4.735.013	34,7%	415.783	33,2%	4.319.231	34,8%
b	Vốn nước ngoài	100.000	0	100.000	100.000	100.000	100.000	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.303.308	1.251.218	12.052.090	9.790.660	12.052.090	2.261.430	4.189.494	31,5%	374.579	29,9%	3.814.915	31,7%	4.726.637	35,5%	415.783	33,2%	4.310.854	35,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	452.090	0	452.090	452.090	452.090	452.090	45.759	10,1%	0	#DIV/0!	45.759	10,1%	46.723	10,3%	0	#DIV/0!	46.723	10,3%
c	Vốn trong nước	352.090	0	352.090	352.090	352.090	352.090	7.413	2,1%	0	#DIV/0!	7.413	2,1%	8.377	2,4%	0	#DIV/0!	8.377	2,4%
d	Vốn nước ngoài	100.000	0	100.000	100.000	100.000	100.000	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	452.090	0	452.090	452.090	452.090	452.090	45.759	10,1%	0	#DIV/0!	45.759	10,1%	46.723	10,3%	0	#DIV/0!	46.723	10,3%
	Vốn trong nước	352.090	0	352.090	352.090	352.090	352.090	7.413	2,1%	0	#DIV/0!	7.413	2,1%	8.377	2,4%	0	#DIV/0!	8.377	2,4%
	Vốn nước ngoài	100.000	0	100.000	100.000	100.000	100.000	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
48	BÌNH PHƯỚC	6.958.987	612.205	6.346.782	3.590.587	6.346.782	2.756.195	3.982.687	57,2%	312.217	51,0%	3.670.470	57,8%	4.601.895	66,1%	339.648	55,5%	4.262.247	67,2%
a	Vốn trong nước	6.696.140	549.358	6.146.782	3.390.587	6.146.782	2.756.195	3.855.344	57,6%	249.370	45,4%	3.605.974	58,7%	4.474.551	66,8%	276.801	50,4%	4.197.750	68,3%
b	Vốn nước ngoài	262.847	62.847	200.000	200.000	200.000	200.000	127.343	48,4%	62.847	100,0%	64.496	32,2%	127.343	48,4%	62.847	100,0%	64.496	32,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.772.754	526.619	5.246.135	2.489.940	5.246.135	2.756.195	3.238.963	56,1%	241.976	45,9%	2.996.987	57,1%	3.778.189	65,4%	268.593	51,0%	3.509.595	66,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.186.233	85.586	1.100.647	1.100.647	1.100.647	1.100.647	743.724	62,7%	70.241	82,1%	673.483	61,2%	823.706	69,4%	71.054	83,0%	752.651	68,4%
c	Vốn trong nước	923.386	22.739	900.647	900.647	900.647	900.647	616.381	66,8%	7.394	32,5%	608.987	67,6%	696.363	75,4%	8.207	36,1%	688.155	76,4%
d	Vốn nước ngoài	262.847	62.847	200.000	200.000	200.000	200.000	127.343	48,4%	62.847	100,0%	64.496	32,2%	127.343	48,4%	62.847	100,0%	64.496	32,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.179.474	78.827	1.100.647	1.100.647	1.100.647	1.100.647	742.129	62,9%	68.645	87,1%	673.483	61,2%	821.935	69,7%	69.283	87,9%	752.651	68,4%
	Vốn trong nước	916.627	15.980	900.647	900.647	900.647	900.647	614.785	67,1%	5.798	36,3%	608.987	67,6%	694.591	75,8%	6.436	40,3%	688.155	76,4%
	Vốn nước ngoài	262.847	62.847	200.000	200.000	200.000	200.000	127.343	48,4%	62.847	100,0%	64.496	32,2%	127.343	48,4%	62.847	100,0%	64.496	32,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6.759	6.759	0	0	0	0	1.596	23,6%	1.596	23,6%	0	#DIV/0!	1.771	26,2%	1.771	26,2%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	6.759	6.759	0	0	0	0	1.596	23,6%	1.596	23,6%	0	#DIV/0!	1.771	26,2%	1.771	26,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
49	TÂY NINH	4.721.970	167.700	4.554.270	3.735.400	4.554.270	818.870	2.602.208	55,1%	44.588	26,6%	2.557.620	56,2%	2.944.565	62,4%	49.495	29,5%	2.895.070	63,6%
a	Vốn trong nước	4.315.125	167.700	4.147.425	3.328.555	4.147.425	818.870	2.532.664	58,7%	44.588	26,6%	2.488.076	60,0%	2.861.021	66,3%	49.495	29,5%	2.811.526	67,8%
b	Vốn nước ngoài	406.845	0	406.845	406.845	406.845	406.845	69.544	17,1%	0	#DIV/0!	69.544	17,1%	83.544	20,5%	0	#DIV/0!	83.544	20,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.579.358	139.508	3.439.850	2.620.980	3.439.850	818.870	2.364.438	66,1%	39.706	28,5%	2.324.732	67,6%	2.671.021	74,6%	44.074	31,6%	2.626.947	76,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.142.612	28.192	1.114.420	1.114.420	1.114.420	1.114.420	237.770	20,8%	4.882	17,3%	232.888	20,9%	273.544	23,9%	5.421	19,2%	268.123	24,1%
c	Vốn trong nước	735.767	28.192	707.575	707.575	707.575	707.575	168.226	22,9%	4.882	17,3%	163.344	21,1%	190.000	25,8%	5.421	19,2%	184.579	26,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó, ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	406.845	0	406.845	406.845	406.845		69.544	17,1%	0	#DIV/0!	69.544	17,1%	83.544	20,5%	0	#DIV/0!	83.544	20,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.142.383	27.963	1.114.420	1.114.420	1.114.420		237.687	20,8%	4.799	17,2%	232.888	20,9%	273.449	23,9%	5.327	19,0%	268.123	24,1%
	Vốn trong nước	735.538	27.963	707.575	707.575	707.575		168.143	22,9%	4.799	17,2%	163.344	23,1%	189.905	25,8%	5.327	19,0%	184.579	26,1%
	Vốn nước ngoài	406.845	0	406.845	406.845	406.845		69.544	17,1%	0	#DIV/0!	69.544	17,1%	83.544	20,5%	0	#DIV/0!	83.544	20,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	229	229	0	0	0		83	36,3%	83	36,3%		#DIV/0!	94	41,2%	94	41,2%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	229	229	0	0	0		83	36,3%	83	36,3%		#DIV/0!	94	41,2%	94	41,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.902.233	2.191.702	10.710.531	7.795.130	10.698.531	2.915.401	6.433.299	49,9%	632.457	28,9%	5.800.842	54,2%	8.412.949	65,2%	1.111.925	50,7%	7.301.024	68,2%
a	Vốn trong nước	12.734.233	2.191.702	10.542.531	7.627.130	10.542.531	2.915.401	6.433.299	50,5%	632.457	28,9%	5.800.842	55,0%	8.412.949	66,1%	1.111.925	50,7%	7.301.024	69,3%
b	Vốn nước ngoài	168.000	0	168.000	168.000	156.000		0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.189.637	2.087.326	10.102.311	7.186.910	10.102.311	2.915.401	6.382.232	52,4%	621.379	29,8%	5.760.853	57,0%	8.310.815	68,2%	1.089.769	52,2%	7.221.046	71,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	712.596	104.376	608.220	608.220	596.220		51.067	7,2%	11.078	10,6%	39.989	6,6%	102.134	14,3%	22.156	21,2%	79.978	13,1%
c	Vốn trong nước	544.596	104.376	440.220	440.220	440.220		51.067	9,4%	11.078	10,6%	39.989	9,1%	102.134	18,8%	22.156	21,2%	79.978	18,2%
d	Vốn nước ngoài	168.000	0	168.000	168.000	156.000		0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	712.596	104.376	608.220	608.220	596.220		51.067	7,2%	11.078	10,6%	39.989	6,6%	102.134	14,3%	22.156	21,2%	79.978	13,1%
	Vốn trong nước	544.596	104.376	440.220	440.220	440.220		51.067	9,4%	11.078	10,6%	39.989	9,1%	102.134	18,8%	22.156	21,2%	79.978	18,2%
	Vốn nước ngoài	168.000	0	168.000	168.000	156.000		0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
51	LONG AN	5.399.027	150.781	5.248.246	5.077.246	5.248.246	171.000	2.617.595	48,5%	67.897	45,0%	2.549.698	48,6%	3.086.124	57,2%	80.232	53,2%	3.005.892	57,3%
a	Vốn trong nước	5.071.204	60.622	5.010.582	4.839.582	5.010.582	171.000	2.564.403	50,6%	36.204	59,7%	2.528.199	50,5%	3.025.809	59,7%	41.416	68,3%	2.984.393	59,6%
b	Vốn nước ngoài	327.823	90.159	237.664	237.664	237.664		53.192	16,2%	31.693	35,2%	21.499	9,0%	60.315	18,4%	38.817	43,1%	21.499	9,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.332.836	59.446	4.273.390	4.102.390	4.273.390	171.000	2.304.283	53,2%	35.782	60,2%	2.268.501	53,1%	2.683.619	61,9%	40.768	68,6%	2.642.851	61,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.066.191	91.335	974.856	974.856	974.856		313.312	29,4%	32.115	35,2%	281.197	28,8%	402.505	37,8%	39.465	43,2%	363.041	37,2%
c	Vốn trong nước	738.368	1.176	737.192	737.192	737.192		260.120	35,2%	422	35,9%	259.698	35,2%	342.190	46,3%	648	55,1%	341.542	46,3%
d	Vốn nước ngoài	327.823	90.159	237.664	237.664	237.664		53.192	16,2%	31.693	35,2%	21.499	9,0%	60.315	18,4%	38.817	43,1%	21.499	9,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.065.015	90.159	974.856	974.856	974.856		312.890	29,4%	31.693	35,2%	281.197	28,8%	401.857	37,7%	38.817	43,1%	363.041	37,2%
	Vốn trong nước	737.192	0	737.192	737.192	737.192		259.698	35,2%	0	#DIV/0!	259.698	35,2%	341.542	46,3%	0	#DIV/0!	341.542	46,3%
	Vốn nước ngoài	327.823	90.159	237.664	237.664	237.664		53.192	16,2%	31.693	35,2%	21.499	9,0%	60.315	18,4%	38.817	43,1%	21.499	9,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.176	1.176	0	0	0		422	35,9%	422	35,9%	0	#DIV/0!	648	55,1%	648	55,1%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	1.176	1.176	0	0	0		422	35,9%	422	35,9%	0	#DIV/0!	648	55,1%	648	55,1%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
52	TIỀN GIANG	3.869.467	167.987	3.701.480	3.603.080	3.701.480	98.400	2.593.771	67,0%	86.373	51,4%	2.507.398	67,7%	2.881.967	74,5%	95.970	57,1%	2.785.997	75,3%
a	Vốn trong nước	3.796.499	167.987	3.628.512	3.550.112	3.628.512	98.400	2.593.771	68,3%	86.373	51,4%	2.507.398	69,1%	2.881.967	75,9%	95.970	57,1%	2.785.997	76,8%
b	Vốn nước ngoài	72.968	0	72.968	72.968	72.968		0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.010.739	38.397	2.972.342	2.873.942	2.972.342	98.400	2.170.928	72,1%	24.389	63,5%	2.146.539	72,2%	2.412.142	80,1%	27.099	70,6%	2.385.043	80,2%
	Vốn ngân sách trung ương	858.728	129.590	729.138	729.138	729.138	-	422.843	49,2%	61.984	47,8%	360.859	49,5%	469.825	54,7%	68.871	53,1%	400.954	55,0%
c	Vốn trong nước	785.760	129.590	656.170	656.170	656.170	-	422.843	53,8%	61.984	47,8%	360.859	55,0%	469.825	59,8%	68.871	53,1%	400.954	61,1%
d	Vốn nước ngoài	72.968	0	72.968	72.968	72.968	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	853.017	123.879	729.138	729.138	729.138	-	422.711	49,6%	61.852	49,9%	360.859	49,5%	469.678	55,1%	68.724	55,5%	400.954	55,0%
	Vốn trong nước	780.049	123.879	656.170	656.170	656.170	-	422.711	54,2%	61.852	49,9%	360.859	55,0%	469.678	60,2%	68.724	55,5%	400.954	61,1%
	Vốn nước ngoài	72.968	0	72.968	72.968	72.968	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	5.711	5.711	0	0	0	-	132	2,3%	132	2,3%	0	#DIV/0!	147	2,6%	147	2,6%	0	#DIV/0!
	Vốn trong nước	5.711	5.711	0	0	0	-	132	2,3%	132	2,3%	0	#DIV/0!	147	2,6%	147	2,6%	0	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
53	BẾN TRE	4.732.382	252.623	4.479.759	3.591.551	4.479.759	888.208	2.558.847	54,1%	83.130	32,9%	2.475.717	55,3%	3.041.505	64,3%	92.367	36,6%	2.949.138	65,8%
a	Vốn trong nước	4.293.208	224.409	4.068.799	3.180.591	4.068.799	888.208	2.543.892	59,3%	83.106	37,0%	2.460.786	60,5%	3.026.547	70,5%	92.340	41,1%	2.934.207	72,1%
b	Vốn nước ngoài	439.174	28.214	410.960	410.960	410.960	-	14.955	3,4%	24	0,1%	14.931	3,6%	14.958	3,4%	27	0,1%	14.931	3,6%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.136.959	46.051	3.090.908	2.202.700	3.090.908	888.208	1.844.207	58,8%	30.312	65,8%	1.813.895	58,7%	2.249.119	71,7%	33.680	73,1%	2.215.439	71,7%
	Vốn ngân sách trung ương	1.595.423	206.572	1.388.851	1.388.851	1.388.851	-	714.640	44,8%	52.818	25,6%	661.822	47,7%	792.386	49,7%	58.687	28,4%	733.699	52,8%
c	Vốn trong nước	1.156.249	178.358	977.891	977.891	977.891	-	699.685	60,5%	52.794	29,6%	646.891	66,2%	777.428	67,2%	58.660	32,9%	718.768	73,5%
d	Vốn nước ngoài	439.174	28.214	410.960	410.960	410.960	-	14.955	3,4%	24	0,1%	14.931	3,6%	14.958	3,4%	27	0,1%	14.931	3,6%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.581.234	192.383	1.388.851	1.388.851	1.388.851	-	711.482	45,0%	49.660	25,8%	661.822	47,7%	788.877	49,9%	55.178	28,7%	733.699	52,8%
	Vốn trong nước	1.142.060	164.169	977.891	977.891	977.891	-	696.527	61,0%	49.636	30,2%	646.891	66,2%	773.919	67,8%	55.151	33,6%	718.768	73,5%
	Vốn nước ngoài	439.174	28.214	410.960	410.960	410.960	-	14.955	3,4%	24	0,1%	14.931	3,6%	14.958	3,4%	27	0,1%	14.931	3,6%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	14.189	14.189	0	0	0	-	3.158	22,3%	3.158	22,3%	0	#DIV/0!	3.509	24,7%	3.509	24,7%	0	#DIV/0!
	Vốn trong nước	14.189	14.189	0	0	0	-	3.158	22,3%	3.158	22,3%	0	#DIV/0!	3.509	24,7%	3.509	24,7%	0	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
54	TRÀ VINH	3.829.233	841.035	2.988.198	2.988.198	2.988.198	-	1.975.744	51,6%	458.027	54,5%	1.517.717	50,8%	2.300.262	60,1%	535.912	63,7%	1.764.350	59,0%
a	Vốn trong nước	3.681.388	760.497	2.920.891	2.920.891	2.920.891	-	1.942.015	52,8%	424.299	55,8%	1.517.717	52,0%	2.261.500	61,4%	497.150	65,4%	1.764.350	60,4%
b	Vốn nước ngoài	147.845	80.538	67.307	67.307	67.307	-	33.728	22,8%	33.728	41,9%	0	0,0%	38.762	26,2%	38.762	48,1%	0	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.305.920	251.379	2.054.541	2.054.541	2.054.541	-	1.471.216	63,8%	151.233	60,2%	1.319.983	64,2%	1.691.480	73,4%	172.250	68,5%	1.519.230	73,9%
	Vốn ngân sách trung ương	1.523.313	589.656	933.657	933.657	933.657	-	504.528	33,1%	306.794	32,0%	197.734	21,2%	608.782	40,0%	363.662	61,7%	245.120	26,3%
c	Vốn trong nước	1.375.468	509.118	866.350	866.350	866.350	-	470.799	34,2%	273.066	53,6%	197.734	22,8%	570.020	41,4%	324.900	63,8%	245.120	28,3%
d	Vốn nước ngoài	147.845	80.538	67.307	67.307	67.307	-	33.728	22,8%	33.728	41,9%	0	0,0%	38.762	26,2%	38.762	48,1%	0	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.480.681	547.024	933.657	933.657	933.657	-	477.369	32,2%	279.635	51,1%	197.734	21,2%	578.950	39,1%	333.830	61,0%	245.120	26,3%
	Vốn trong nước	1.351.008	484.658	866.350	866.350	866.350	-	457.869	33,9%	260.136	53,7%	197.734	22,8%	555.370	41,1%	310.750	64,0%	245.120	28,3%
	Vốn nước ngoài	129.673	62.366	67.307	67.307	67.307	-	19.499	15,0%	19.499	31,3%	0	0,0%	23.580	18,2%	23.580	37,8%	0	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	42.632	42.632	0	0	0	-	27.159	63,7%	27.159	63,7%	0	#DIV/0!	29.832	70,0%	29.832	70,0%	0	#DIV/0!
	Vốn trong nước	24.460	24.460	0	0	0	-	12.930	52,9%	12.930	52,9%	0	#DIV/0!	14.650	59,9%	14.650	59,9%	0	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	18.172	18.172	0	0	0	-	14.229	78,3%	14.229	78,3%	0	#DIV/0!	15.182	83,5%	15.182	83,5%	0	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
55	VĨNH LONG	4.453.649	283.012	4.170.637	3.683.377	4.170.637	487.260	2.534.672	56,9%	167.806	59,3%	2.366.866	56,8%	3.173.914	71,3%	186.451	65,9%	2.987.463	71,6%
a	Vốn trong nước	4.081.665	276.054	3.805.611	3.318.351	3.805.611	487.260	2.508.390	61,5%	163.026	59,1%	2.345.364	61,6%	3.147.101	77,1%	181.140	65,6%	2.965.961	77,9%
b	Vốn nước ngoài	371.983	6.957	365.026	365.026	365.026		26.282	7,1%	4.780	68,7%	21.502	5,9%	26.813	7,2%	5.311	76,3%	21.502	5,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.439.337	258.967	3.180.370	2.693.110	3.180.370	487.260	2.083.775	60,6%	160.899	62,1%	1.922.877	60,5%	2.675.306	77,8%	178.776	69,0%	2.496.530	78,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.014.312	24.045	990.267	990.267	990.267		450.897	44,5%	6.907	28,7%	443.990	44,8%	498.608	49,2%	7.675	31,9%	490.933	49,6%
c	Vốn trong nước	642.328	17.087	625.241	625.241	625.241		424.615	66,1%	2.127	12,5%	422.488	67,6%	471.795	73,5%	2.364	13,8%	469.431	75,1%
d	Vốn nước ngoài	371.983	6.957	365.026	365.026	365.026		26.282	7,1%	4.780	68,7%	21.502	5,9%	26.813	7,2%	5.311	76,3%	21.502	5,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.011.512	21.245	990.267	990.267	990.267		450.897	44,6%	6.907	32,5%	443.990	44,8%	498.608	49,3%	7.675	36,1%	490.933	49,6%
	Vốn trong nước	639.528	14.287	625.241	625.241	625.241		424.615	66,4%	2.127	14,9%	422.488	67,6%	471.795	73,8%	2.364	16,5%	469.431	75,1%
	Vốn nước ngoài	371.983	6.957	365.026	365.026	365.026		26.282	7,1%	4.780	68,7%	21.502	5,9%	26.813	7,2%	5.311	76,3%	21.502	5,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.800	2.800	0	0	0	0	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	2.800	2.800	0	0	0	0	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
56	CẦN THƠ	8.255.755	679.333	7.576.422	7.576.422	5.862.062		1.491.530	18,1%	183.797	27,1%	1.307.733	17,3%	1.644.477	19,9%	226.670	33,4%	1.417.807	18,7%
a	Vốn trong nước	6.295.380	547.620	5.747.760	5.747.760	4.083.400		1.218.034	19,3%	181.998	33,2%	1.036.036	18,0%	1.350.580	21,5%	204.470	37,3%	1.146.110	19,9%
b	Vốn nước ngoài	1.960.375	131.713	1.828.662	1.828.662	1.778.662		273.496	14,0%	1.799	1,4%	271.697	14,9%	293.897	15,0%	22.200	16,9%	271.697	14,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.370.745	331.345	5.039.400	5.039.400	3.650.771		1.021.536	19,0%	93.160	28,1%	928.376	18,4%	1.130.770	21,1%	105.220	31,8%	1.025.550	20,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.885.010	347.988	2.537.022	2.537.022	2.211.291		469.994	16,3%	90.637	26,0%	379.357	15,0%	513.707	17,8%	121.450	34,9%	392.257	15,5%
c	Vốn trong nước	924.635	216.275	708.360	708.360	432.629		196.498	21,3%	88.838	41,1%	107.660	15,2%	219.810	23,8%	99.250	45,9%	120.560	17,0%
d	Vốn nước ngoài	1.960.375	131.713	1.828.662	1.828.662	1.778.662		273.496	14,0%	1.799	1,4%	271.697	14,9%	293.897	15,0%	22.200	16,9%	271.697	14,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.885.010	347.988	2.537.022	2.537.022	2.211.291		469.994	16,3%	90.637	26,0%	379.357	15,0%	513.707	17,8%	121.450	34,9%	392.257	15,5%
	Vốn trong nước	924.635	216.275	708.360	708.360	432.629		196.498	21,3%	88.838	41,1%	107.660	15,2%	219.810	23,8%	99.250	45,9%	120.560	17,0%
	Vốn nước ngoài	1.960.375	131.713	1.828.662	1.828.662	1.778.662		273.496	14,0%	1.799	1,4%	271.697	14,9%	293.897	15,0%	22.200	16,9%	271.697	14,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
57	HẬU GIANG	3.128.467	315.549	2.812.918	2.812.918	2.734.718		1.473.515	47,1%	164.864	52,2%	1.308.651	46,5%	1.661.575	53,1%	181.461	57,5%	1.480.114	52,6%
a	Vốn trong nước	2.842.707	275.389	2.567.318	2.567.318	2.489.118		1.445.625	50,9%	144.488	52,5%	1.301.137	50,7%	1.633.137	57,5%	160.537	58,3%	1.472.600	57,4%
b	Vốn nước ngoài	285.760	40.160	245.600	245.600	245.600		27.890	9,8%	20.376	50,7%	7.514	3,1%	28.438	10,0%	20.924	52,1%	7.514	3,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.946.025	259.345	1.686.680	1.686.680	1.608.480		981.095	50,4%	137.840	53,1%	843.255	50,0%	1.116.997	57,4%	153.155	59,1%	963.842	57,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.182.442	56.204	1.126.238	1.126.238	1.126.238		492.420	41,6%	27.024	48,1%	465.396	41,3%	544.578	46,1%	28.306	50,4%	516.272	45,8%
c	Vốn trong nước	896.682	16.044	880.638	880.638	880.638		464.530	51,8%	6.648	41,4%	457.882	52,0%	516.140	57,6%	7.382	46,0%	508.758	57,8%
d	Vốn nước ngoài	285.760	40.160	245.600	245.600	245.600		27.890	9,8%	20.376	50,7%	7.514	3,1%	28.438	10,0%	20.924	52,1%	7.514	3,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.182.391	56.156	1.126.238	1.126.238	1.126.238		492.373	41,6%	26.977	48,0%	465.396	41,3%	544.530	46,1%	28.258	50,3%	516.272	45,8%
	Vốn trong nước	896.634	15.996	880.638	880.638	880.638		464.483	51,8%	6.601	41,3%	457.882	52,0%	516.092	57,6%	7.334	45,8%	508.758	57,8%
	Vốn nước ngoài	285.760	40.160	245.600	245.600	245.600		27.890	9,8%	20.376	50,7%	7.514	3,1%	28.438	10,0%	20.924	52,1%	7.514	3,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn gao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số (triệu khai)	Tr. đ. ĐP triển khai (tăng so với KH TTCP)												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	48	48	0	0	0		47	99,2%	47	99,2%		#DIV/0!	48	100,0%	48	100,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	48	48	0	0	0		47	99,2%	47	99,2%		#DIV/0!	48	100,0%	48	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
58	SÓC TRĂNG	4.448.072	287.187	4.160.885	4.160.885	3.576.460		2.118.585	47,6%	113.133	39,4%	2.005.452	48,2%	2.342.413	52,7%	126.469	44,0%	2.215.944	53,3%
a	Vốn trong nước	3.745.332	236.362	3.508.970	3.508.970	3.108.925		1.952.201	52,1%	96.923	41,0%	1.855.278	52,9%	2.175.420	58,1%	109.650	46,4%	2.065.770	58,9%
b	Vốn nước ngoài	702.740	50.825	651.915	651.915	467.535		166.384	23,7%	16.210	31,9%	150.174	23,0%	166.993	23,8%	16.819	33,1%	150.174	23,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.696.830	207.290	2.489.540	2.489.540	2.089.495		1.328.748	49,3%	91.964	44,4%	1.236.784	49,7%	1.472.770	54,6%	102.250	49,3%	1.370.520	55,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.751.242	79.897	1.671.345	1.671.345	1.486.965		789.837	45,1%	21.169	26,5%	768.668	46,0%	869.643	49,7%	24.219	30,3%	845.424	50,6%
c	Vốn trong nước	1.048.502	39.072	1.019.430	1.019.430	1.019.430		623.453	59,5%	4.959	17,1%	618.494	60,7%	702.650	67,0%	7.400	25,5%	695.250	68,2%
d	Vốn nước ngoài	702.740	50.825	651.915	651.915	467.535		166.384	23,7%	16.210	31,9%	150.174	23,0%	166.993	23,8%	16.819	33,1%	150.174	23,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.740.835	69.490	1.671.345	1.671.345	1.486.965		787.981	45,3%	19.313	27,8%	768.668	46,0%	866.893	49,8%	21.469	30,9%	845.424	50,6%
	Vốn trong nước	1.044.702	25.272	1.019.430	1.019.430	1.019.430		622.838	59,6%	4.344	17,2%	618.494	60,7%	701.750	67,2%	6.500	25,7%	695.250	68,2%
	Vốn nước ngoài	696.133	44.218	651.915	651.915	467.535		165.143	23,7%	14.969	33,9%	150.174	23,0%	165.143	23,7%	14.969	33,9%	150.174	23,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	10.407	10.407	0	0	0		1.856	17,8%	1.856	17,8%	0	#DIV/0!	2.750	26,4%	2.750	26,4%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	3.800	3.800	0	0	0		615	16,2%	615	16,2%	0	#DIV/0!	900	23,7%	900	23,7%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	6.607	6.607	0	0	0		1.241	18,8%	1.241	18,8%	0	#DIV/0!	1.850	28,0%	1.850	28,0%	0	#DIV/0!
59	AN GIANG	5.800.917	760.735	5.040.182	5.040.182	3.456.388		1.354.169	23,3%	176.071	23,1%	1.178.098	23,4%	1.551.447	26,7%	195.634	25,7%	1.355.813	26,9%
a	Vốn trong nước	5.099.524	477.359	4.622.165	4.622.165	3.091.706		1.294.532	25,4%	145.090	30,4%	1.149.442	24,9%	1.488.367	29,2%	161.210	33,8%	1.327.157	28,7%
b	Vốn nước ngoài	701.393	283.376	418.017	418.017	364.682		59.638	8,5%	30.981	10,9%	28.656	6,9%	63.080	9,0%	34.424	12,1%	28.656	6,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.961.438	429.258	3.532.180	3.532.180	2.001.721		1.001.661	25,3%	130.514	30,4%	871.147	24,7%	1.162.956	29,4%	145.015	33,8%	1.017.941	28,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.839.479	331.477	1.508.002	1.508.002	1.454.667		352.508	19,2%	45.557	13,7%	306.951	20,4%	388.491	21,1%	50.619	15,3%	337.872	22,4%
c	Vốn trong nước	1.138.086	48.101	1.089.985	1.089.985	1.089.985		292.871	25,7%	14.576	30,3%	278.295	25,5%	325.411	28,6%	16.195	33,7%	309.216	28,4%
d	Vốn nước ngoài	701.393	283.376	418.017	418.017	364.682		59.638	8,5%	30.981	10,9%	28.656	6,9%	63.080	9,0%	34.424	12,1%	28.656	6,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.812.080	304.078	1.508.002	1.508.002	1.454.667		346.025	19,1%	39.074	12,8%	306.951	20,4%	381.287	21,0%	43.415	14,3%	337.872	22,4%
	Vốn trong nước	1.110.687	20.702	1.089.985	1.089.985	1.089.985		286.387	25,8%	8.092	39,1%	278.295	25,5%	318.207	28,6%	8.991	43,4%	309.216	28,4%
	Vốn nước ngoài	701.393	283.376	418.017	418.017	364.682		59.638	8,5%	30.981	10,9%	28.656	6,9%	63.080	9,0%	34.424	12,1%	28.656	6,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.399	27.399	0	0	0		6.484	23,7%	6.484	23,7%	0	#DIV/0!	7.204	26,3%	7.204	26,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	27.399	27.399	0	0	0		6.484	23,7%	6.484	23,7%	0	#DIV/0!	7.204	26,3%	7.204	26,3%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
60	ĐỒNG THÁP	5.558.009	1.069.205	4.488.804	4.488.804	4.488.804		1.911.153	34,4%	392.032	36,7%	1.519.121	33,8%	2.322.670	41,8%	435.590	40,7%	1.887.080	42,0%
a	Vốn trong nước	5.117.223	938.419	4.178.804	4.178.804	4.178.804		1.849.960	36,2%	383.339	40,8%	1.466.621	35,1%	2.255.511	44,1%	425.932	45,4%	1.829.579	43,8%
b	Vốn nước ngoài	440.786	130.786	310.000	310.000	310.000		61.193	13,9%	8.693	6,6%	52.501	16,9%	67.159	15,2%	9.658	7,4%	57.501	18,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.001.257	776.277	3.224.980	3.224.980	3.224.980		1.644.752	41,1%	344.796	44,4%	1.299.955	40,3%	2.027.502	50,7%	383.107	49,4%	1.644.395	51,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.556.752	292.928	1.263.824	1.263.824	1.263.824		266.402	17,1%	57.235	16,1%	219.166	17,3%	295.168	19,0%	52.483	17,9%	242.685	19,2%
c	Vốn trong nước	1.115.966	162.142	953.824	953.824	953.824		205.206	18,4%	38.543	23,8%	166.665	17,5%	228.009	20,4%	42.825	26,4%	185.184	19,4%
d	Vốn nước ngoài	440.786	130.786	310.000	310.000	310.000		61.193	13,9%	8.693	6,6%	52.501	16,9%	67.159	15,2%	9.658	7,4%	57.501	18,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thu tương Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Trú: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.524.627	260.803	1.263.824	1.263.824	1.263.824	255.586	16,8%	36.420	14,0%	219.166	17,3%	283.151	18,6%	40.466	15,5%	242.685	19,2%
		Vốn trong nước	1.083.841	130.017	953.824	953.824	953.824	194.393	17,9%	27.727	21,3%	166.066	17,5%	215.992	19,9%	30.808	23,7%	185.184	19,4%
		Vốn nước ngoài	440.786	130.786	310.000	310.000	310.000	61.193	13,9%	8.693	6,6%	52.899	16,9%	67.159	15,2%	9.658	7,4%	57.501	18,5%
f	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	32.125	32.125	0	0	0	10.816	33,7%	10.816	33,7%	#DIV/0!	#DIV/0!	12.017	37,4%	12.017	37,4%	0	#DIV/0!
		Vốn trong nước	32.125	32.125	0	0	0	10.816	33,7%	10.816	33,7%	#DIV/0!	#DIV/0!	12.017	37,4%	12.017	37,4%	0	#DIV/0!
		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
a	61	KIÊN GIANG	5.420.584	221.645	5.198.939	5.198.939	5.186.939	1.728.371	31,9%	69.566	31,4%	1.658.806	31,9%	2.010.432	37,1%	77.296	34,9%	1.933.136	37,2%
		Vốn trong nước	5.162.177	178.527	4.983.650	4.983.650	4.971.650	1.633.415	31,6%	64.442	36,1%	1.568.974	31,5%	1.914.907	37,1%	71.603	40,1%	1.843.304	37,0%
		Vốn nước ngoài	258.407	43.118	215.289	215.289	215.289	94.955	36,7%	5.124	11,9%	89.832	41,7%	95.525	37,0%	5.693	13,2%	89.832	41,7%
c	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.105.797	127.407	3.978.390	3.978.390	3.966.390	1.314.554	32,0%	49.237	38,6%	1.265.317	31,8%	1.560.616	38,0%	54.708	42,9%	1.505.908	37,9%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.314.788	94.239	1.220.549	1.220.549	1.220.549	413.817	31,5%	20.329	21,6%	393.488	32,2%	449.816	34,2%	22.588	24,0%	427.228	35,0%
		Vốn trong nước	1.056.380	51.120	1.005.260	1.005.260	1.005.260	318.861	30,2%	15.205	29,7%	303.657	30,2%	354.291	33,5%	16.895	33,0%	337.396	33,6%
d		Vốn nước ngoài	258.407	43.118	215.289	215.289	215.289	94.955	36,7%	5.124	11,9%	89.832	41,7%	95.525	37,0%	5.693	13,2%	89.832	41,7%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.287.384	66.835	1.220.549	1.220.549	1.220.549	404.967	31,5%	11.479	17,2%	393.488	32,2%	439.983	34,2%	12.755	19,1%	427.228	35,0%
		Vốn trong nước	1.028.976	23.716	1.005.260	1.005.260	1.005.260	310.012	30,1%	6.355	26,8%	303.657	30,2%	344.458	33,5%	7.062	29,8%	337.396	33,6%
e		Vốn nước ngoài	258.407	43.118	215.289	215.289	215.289	94.955	36,7%	5.124	11,9%	89.832	41,7%	95.525	37,0%	5.693	13,2%	89.832	41,7%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.404	27.404	0	0	0	8.849	32,3%	8.849	32,3%	0	#DIV/0!	9.833	35,9%	9.833	35,9%	0	#DIV/0!
		Vốn trong nước	27.404	27.404	0	0	0	8.849	32,3%	8.849	32,3%	0	#DIV/0!	9.833	35,9%	9.833	35,9%	0	#DIV/0!
a		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	62	BẠC LIÊU	3.899.358	525.010	3.374.348	3.374.348	3.146.336	1.273.964	32,7%	150.116	28,6%	1.123.848	33,3%	1.468.079	37,6%	181.292	34,5%	1.286.787	38,1%
		Vốn trong nước	3.537.780	428.206	3.109.574	3.109.574	2.920.662	1.239.497	35,0%	141.466	33,0%	1.098.031	35,3%	1.431.262	40,5%	170.292	39,8%	1.260.970	40,6%
c		Vốn nước ngoài	361.578	96.804	264.774	264.774	225.674	34.467	9,5%	8.650	8,9%	25.817	9,8%	36.817	10,2%	11.000	11,4%	25.817	9,8%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.599.636	332.486	2.267.150	2.267.150	2.223.150	999.964	38,3%	116.458	35,0%	883.806	39,0%	1.168.092	44,9%	142.742	42,9%	1.025.350	45,2%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.299.722	192.524	1.107.198	1.107.198	923.186	274.000	21,1%	33.658	17,5%	240.542	21,7%	299.987	23,1%	38.550	20,0%	261.437	23,6%
d		Vốn trong nước	938.144	95.720	842.424	842.424	697.512	239.533	25,5%	25.008	26,1%	214.525	25,5%	263.170	28,1%	27.550	28,8%	235.620	28,0%
		Vốn nước ngoài	361.578	96.804	264.774	264.774	225.674	34.467	9,5%	8.650	8,9%	25.817	9,8%	36.817	10,2%	11.000	11,4%	25.817	9,8%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.296.765	189.567	1.107.198	1.107.198	923.186	272.469	21,0%	32.127	16,9%	240.542	21,7%	298.287	23,0%	36.850	19,4%	261.437	23,6%
e		Vốn trong nước	935.187	92.763	842.424	842.424	697.512	238.002	25,4%	23.477	25,3%	214.525	25,5%	261.470	28,0%	25.850	27,9%	235.620	28,0%
		Vốn nước ngoài	361.578	96.804	264.774	264.774	225.674	34.467	9,5%	8.650	8,9%	25.817	9,8%	36.817	10,2%	11.000	11,4%	25.817	9,8%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.957	2.957	0	0	0	1.531	51,8%	1.531	51,8%	0	#DIV/0!	1.700	57,5%	1.700	57,5%	0	#DIV/0!
a		Vốn trong nước	2.957	2.957	0	0	0	1.531	51,8%	1.531	51,8%	0	#DIV/0!	1.700	57,5%	1.700	57,5%	0	#DIV/0!
		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	63	CÀ MAU	4.263.321	423.598	3.839.723	3.803.416	3.825.751	36.307	1.746.264	41,0%	166.191	39,2%	1.580.073	41,2%	2.003.399	47,0%	186.625	44,1%	1.816.774
b		Vốn trong nước	3.972.811	398.088	3.574.723	3.538.416	3.560.751	1.707.165	43,0%	157.796	39,6%	1.549.369	43,3%	1.951.695	49,1%	176.125	44,2%	1.775.570	49,7%
		Vốn nước ngoài	290.510	25.510	265.000	265.000	265.000	39.099	13,5%	8.395	32,9%	30.704	11,6%	51.704	17,8%	10.500	41,2%	41.204	15,5%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.702.177	250.280	2.452.097	2.415.790	2.452.097	136.103	50,3%	141.853	56,7%	1.219.178	49,7%	1.568.570	58,0%	158.250	63,2%	1.410.320	57,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2021						Cơ cấu thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó ĐP triển khai tăng so với KH TTCP												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn ngân sách trung ương	1.560.944	173.318	1.387.626	1.387.626	1.373.654		385.233	24,7%	24.338	14,0%	360.895	26,0%	434.829	27,9%	28.375	16,4%	406.454	29,3%
	Vốn trong nước	1.270.434	147.808	1.122.626	1.122.626	1.108.654		346.134	27,2%	15.943	10,8%	330.191	29,4%	383.125	30,2%	17.875	12,1%	365.250	32,5%
	Vốn nước ngoài	290.510	25.510	265.000	265.000	265.000		39.099	13,5%	8.395	32,9%	30.704	11,6%	51.704	17,8%	10.500	41,2%	41.204	15,5%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.551.518	163.892	1.387.626	1.387.626	1.373.654		385.110	24,8%	24.215	14,8%	360.895	26,0%	434.079	28,0%	27.625	16,9%	406.454	29,3%
	Vốn trong nước	1.261.008	138.382	1.122.626	1.122.626	1.108.654		346.011	27,4%	15.820	11,4%	330.191	29,4%	382.375	30,3%	17.125	12,4%	365.250	32,5%
	Vốn nước ngoài	290.510	25.510	265.000	265.000	265.000		39.099	13,5%	8.395	32,9%	30.704	11,6%	51.704	17,8%	10.500	41,2%	41.204	15,5%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	9.426	9.426	0	0	0		123	1,3%	123	1,3%		#DIV/0!	750	8,0%	750	8,0%	0	#DIV/0!
	Vốn trong nước	9.426	9.426	0	0	0		123	1,3%	123	1,3%		#DIV/0!	750	8,0%	750	8,0%	0	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!		#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 10 THÁNG VỐN ĐẦU
TỪ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2021 ĐẠT DƯỚI 50%**

(Kèm theo công văn số: 12710 /BTC-ĐT ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/10/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam	20.000	20.000		-	0,00%	
2	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	24.300	24.300		-	0,00%	
3	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	521.400		15.144	2,90%	
4	Đại học Quốc gia TP HCM	936.500	936.500		30.205	3,23%	
5	Bộ Y tế	2.485.900	2.485.900		125.500	5,05%	
6	Bộ Nội vụ	555.200	555.200		32.279	5,81%	
7	Bộ Ngoại giao	618.800	618.800		39.889	6,45%	
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	732.865	732.865		68.915	9,40%	
9	Tổng liên đoàn LĐVN	150.100	150.100		15.000	9,99%	
10	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.826.100	3.826.100		412.830	10,79%	
11	Bộ Quốc phòng	17.387.265	17.387.265		1.945.165	11,19%	
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	312.900	312.900		39.100	12,50%	
13	Ủy ban dân tộc	63.300	63.300		8.000	12,64%	
14	BQL KCNC Hoà Lạc	540.574	540.574		82.000	15,17%	
15	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	572.138		99.574	17,40%	
16	Hội Nông dân VN	83.200	83.200		15.250	18,33%	
17	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	180.000	180.000		35.200	19,56%	
18	Bộ Công thương	1.076.415	1.076.415		238.000	22,11%	
19	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	141.500	141.500		38.658	27,32%	
20	Bộ Xây dựng	671.240	671.240		185.354	27,61%	
21	Đài Truyền hình VN	197.300	197.300		59.300	30,06%	
22	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.028.700	1.028.700		330.458	32,12%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/10/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
23	Văn phòng Trung ương Đảng	395.600	395.600		129.900	32,84%	
24	Thông tấn xã VN	87.900	87.900		32.048	36,46%	
25	Bộ Lao động - TB XH	837.200	837.200		315.795	37,72%	
26	Thanh tra Chính phủ	84.070	84.070		33.520	39,87%	
27	Toà án nhân dân tối cao	1.300.000	1.300.000		535.000	41,15%	
28	Liên minh HTX VN	600.000	600.000		251.500	41,92%	
29	Bộ Giáo dục và ĐT	1.697.751	1.697.751		715.391	42,14%	
30	Viện KSND tối cao	745.980	745.980		335.480	44,97%	
31	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	86.500	86.500		40.679	47,03%	
32	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	830.785	830.785		407.865	49,09%	
ĐỊA PHƯƠNG							
1	CẦN THƠ	7.576.422	7.576.422	0	1.417.807	18,71%	
2	AN GIANG	5.040.182	5.040.182	0	1.355.813	26,90%	
3	TP HỒ CHÍ MINH	46.072.965	46.072.965	0	12.866.775	27,93%	
4	HÀ NỘI	51.241.326	41.788.264	9.453.062	14.496.867	28,29%	
5	ĐẮC LẮC	5.559.138	3.303.909	2.255.229	1.891.864	34,03%	
6	BÌNH DƯƠNG	12.504.180	10.242.750	2.261.430	4.357.577	34,85%	
7	ĐỒNG NAI	14.236.675	12.035.583	2.201.092	5.060.153	35,54%	
8	KIÊN GIANG	5.198.939	5.198.939	0	1.933.136	37,18%	
9	BẠC LIÊU	3.374.348	3.374.348	0	1.286.787	38,13%	
10	HÀ GIANG	3.611.340	2.986.035	625.305	1.456.398	40,33%	
11	CAO BĂNG	2.709.177	2.709.177	-	1.101.347	40,65%	
12	ĐỒNG THÁP	4.488.804	4.488.804	0	1.887.080	42,04%	
13	VĨNH PHÚC	9.190.180	6.661.298	2.528.882	3.891.347	42,34%	
14	ĐÀ NẴNG	9.481.522	7.075.110	2.406.412	4.018.535	42,38%	
15	BÌNH ĐỊNH	8.252.036	6.691.336	1.560.700	3.570.215	43,26%	
16	QUẢNG TRỊ	3.459.372	3.220.415	238.957	1.505.035	43,51%	
17	DIÊN BIÊN	2.589.428	2.589.428	-	1.143.911	44,18%	
18	LÀO CAI	4.803.276	3.168.577	1.634.699	2.152.353	44,81%	
19	CÀ MAU	3.839.723	3.803.416	36.307	1.816.774	47,32%	
20	KHÁNH HOÀ	3.784.535	3.784.535	0	1.793.902	47,40%	
21	QUẢNG NAM	5.303.538	4.491.674	811.864	2.590.117	48,84%	

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 10 THÁNG
VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2021 ĐẠT TRÊN 65%**

(Kèm theo công văn số: 12710 /BTC-ĐT ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/10/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Ngân hàng phát triển	2.000.000	2.000.000		2.000.000	100,00%	
2	UB Trung ương Mặt trận TQVN	24.000	24.000		22.090	92,04%	
3	Văn phòng Quốc hội	162.300	162.300		115.950	71,44%	
4	Bộ Tài chính	214.700	214.700		153.021	71,27%	
5	Ngân hàng nhà nước	203.400	203.400		142.400	70,01%	
6	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.000	167.000		113.800	68,14%	
7	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600		1.877.780	67,31%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	THÁI BÌNH	3.603.033	2.836.343	766.690	3.086.496	85,66%	
2	THANH HOÁ	9.218.093	9.218.093	0	7.637.130	82,85%	
3	THỪA THIÊN HUỆ	3.613.207	3.613.207	0	2.848.552	78,84%	
4	HÀ TĨNH	7.692.170	6.821.612	870.558	5.998.426	77,98%	
5	NAM ĐỊNH	4.156.997	3.736.997	420.000	3.162.616	76,08%	
6	TIỀN GIANG	3.701.480	3.603.080	98.400	2.785.997	75,27%	
7	LÂM ĐỒNG	5.165.637	4.904.044	261.593	3.767.835	72,94%	
8	BẮC NINH	8.170.242	5.972.455	2.197.787	5.927.770	72,55%	
9	VĨNH LONG	4.170.637	3.683.377	487.260	2.987.463	71,63%	
10	HƯNG YÊN	3.080.190	3.080.190	0	2.201.753	71,48%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/10/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
11	LẠNG SON	2.911.784	2.761.784	150.000	2.075.054	71,26%	
12	TUYÊN QUANG	2.607.648	2.005.389	602.259	1.855.457	71,15%	
13	YÊN BÁI	3.311.817	2.707.827	603.990	2.325.214	70,21%	
14	ĐẮC NÔNG	1.966.833	1.946.833	20.000	1.349.217	68,60%	
15	HOÀ BÌNH	3.781.401	3.781.401	0	2.578.670	68,19%	
16	BÀ RIA - VŨNG TÀU	10.710.531	7.795.130	2.915.401	7.301.024	68,17%	
17	NGHỆ AN	6.509.945	5.859.945	650.000	4.390.929	67,45%	
18	BÌNH PHƯỚC	6.346.782	3.590.587	2.756.195	4.262.247	67,16%	
19	BẾN TRE	4.479.759	3.591.551	888.208	2.949.138	65,83%	
20	THÁI NGUYÊN	5.413.911	3.606.875	1.807.036	3.522.324	65,06%	